|  |
| --- |
| CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----------------  BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN LÂM BÌNH ĐẾN NĂM 2030  Năm 2021 |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----------------

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN LÂM BÌNH ĐẾN NĂM 2030

|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày... tháng... năm ….* SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (Ký tên, đóng dấu) | *Ngày... tháng... năm...* ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM BÌNH  (Ký tên, đóng dấu) |

MỤC LỤC

[ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc64739503)

[Phần thứ nhất 3](#_Toc64739504)

[KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ - XÃ HỘI 3](#_Toc64739505)

[HUYỆN LÂM BÌNH – TỈNH TUYÊN QUANG 3](#_Toc64739506)

[I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 3](#_Toc64739507)

[1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên 3](#_Toc64739508)

[1.1.1. Vị trí địa lý; 3](#_Toc64739509)

[1.1.2. Địa hình, địa mạo 3](#_Toc64739510)

[1.1.3. Khí hậu 3](#_Toc64739511)

[1.1.4. Thuỷ văn 4](#_Toc64739512)

[1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên 5](#_Toc64739513)

[1.2.1. Tài nguyên đất; 5](#_Toc64739514)

[1.2.2. Tài nguyên rừng 7](#_Toc64739515)

[1.2.3. Tài nguyên khoáng sản 7](#_Toc64739516)

[1.2.4. Tài nguyên nhân văn 8](#_Toc64739517)

[1.2.5. Tài nguyên du lịch. 8](#_Toc64739518)

[1.3. Thực trạng môi trường. 8](#_Toc64739519)

[II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 9](#_Toc64739520)

[2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội. 9](#_Toc64739521)

[2.1.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 9](#_Toc64739522)

[2.1.2. Đầu tư xây dựng 9](#_Toc64739523)

[2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực 10](#_Toc64739524)

[2.2.1. Ngành nông nghiệp; 10](#_Toc64739525)

[2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp; 12](#_Toc64739526)

[2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ. 13](#_Toc64739527)

[2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất. 13](#_Toc64739528)

[2.3.1. Dân số 13](#_Toc64739529)

[2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập 14](#_Toc64739530)

[2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng. 14](#_Toc64739531)

[2.5.1. Giao thông 15](#_Toc64739532)

[2.5.2. Hệ thống điện 15](#_Toc64739533)

[2.5.3. Cấp thoát nước 16](#_Toc64739534)

[2.5.4. Bưu chính viễn thông: 16](#_Toc64739535)

[2.5.5. Cơ sở văn hóa 16](#_Toc64739536)

[2.5.6. Cơ sở y tế 16](#_Toc64739537)

[2.5.7. Cơ sở giáo dục - đào tạo 16](#_Toc64739538)

[2.5.8. Cơ sở thể dục - thể thao 17](#_Toc64739539)

[2.5.9. Hệ thống chợ 17](#_Toc64739540)

[2.6. Đánh giá chung. 17](#_Toc64739541)

[2.6.1. Những lợi thế chủ yếu 17](#_Toc64739542)

[2.6.2. Những tồn tại, hạn chế 18](#_Toc64739543)

[III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 18](#_Toc64739544)

[Phần thứ hai: 20](#_Toc64739545)

[TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI 20](#_Toc64739546)

[I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 20](#_Toc64739547)

[1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó 20](#_Toc64739548)

[1.2. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất 20](#_Toc64739549)

[1.3. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 20](#_Toc64739550)

[1.4. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất 21](#_Toc64739551)

[1.5. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất 21](#_Toc64739552)

[1.6. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất 21](#_Toc64739553)

[1.7. Thống kê, kiểm kê đất đai 22](#_Toc64739554)

[1.8. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai 22](#_Toc64739555)

[1.9. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất 22](#_Toc64739556)

[1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất 22](#_Toc64739557)

[1.11. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai 22](#_Toc64739558)

[1.12. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai 23](#_Toc64739559)

[II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 23](#_Toc64739560)

[2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất. 23](#_Toc64739561)

[2.1.1. Đất nông nghiệp 24](#_Toc64739562)

[2.1.2. Đất phi nông nghiệp 25](#_Toc64739563)

[2.1.3. Đất chưa sử dụng 27](#_Toc64739564)

[2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước. 27](#_Toc64739565)

[2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất. 30](#_Toc64739566)

[2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất; 30](#_Toc64739567)

[2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất: 31](#_Toc64739568)

[2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất. 32](#_Toc64739569)

[III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 33](#_Toc64739570)

[3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. 33](#_Toc64739571)

[3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. 36](#_Toc64739572)

[3.2.1. Những mặt đạt được 36](#_Toc64739573)

[3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân 37](#_Toc64739574)

[3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới. 37](#_Toc64739575)

[IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI 38](#_Toc64739576)

[4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp. 38](#_Toc64739577)

[4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp. 39](#_Toc64739578)

[Phần thứ ba: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN LÂM BÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2030 44](#_Toc64739579)

[I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 44](#_Toc64739580)

[1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. 44](#_Toc64739581)

[1.1.1. Về kinh tế 44](#_Toc64739582)

[1.1.2. Về văn hóa - xã hội 47](#_Toc64739583)

[1.1.3. Củng cố quốc phòng - an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội 49](#_Toc64739584)

[1.2. Quan điểm sử dụng đất. 49](#_Toc64739585)

[1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng. 50](#_Toc64739586)

[1.3.1. Khu du lịch 50](#_Toc64739587)

[1.3.2. Khu vực sản xuất nông nghiệp hàng hóa 51](#_Toc64739588)

[1.3.3. Khu vực rừng phòng hộ 51](#_Toc64739589)

[1.3.4. Khu vực cụm công nghiệp 51](#_Toc64739590)

[1.3.5. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ 51](#_Toc64739591)

[II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 51](#_Toc64739592)

[2.1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 51](#_Toc64739593)

[2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch tỉnh. 51](#_Toc64739594)

[2.1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 53](#_Toc64739595)

[2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 54](#_Toc64739596)

[2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng. 89](#_Toc64739597)

[2.2.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước 89](#_Toc64739598)

[2.2.2. Khu vực rừng phòng hộ 89](#_Toc64739599)

[2.2.3. Khu vực rừng sản xuất 89](#_Toc64739600)

[2.2.4. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp 89](#_Toc64739601)

[2.2.5. Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ 90](#_Toc64739602)

[2.2.6. Khu du lịch 90](#_Toc64739603)

[2.2.7. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn 90](#_Toc64739604)

[III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 90](#_Toc64739605)

[3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; 90](#_Toc64739606)

[3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực; 91](#_Toc64739607)

[3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; 91](#_Toc64739608)

[3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; 92](#_Toc64739609)

[3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc; 92](#_Toc64739610)

[3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ. 92](#_Toc64739611)

[Phần thứ tư: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 93](#_Toc64739612)

[I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 93](#_Toc64739613)

[1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 93](#_Toc64739614)

[1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu 94](#_Toc64739615)

[II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 94](#_Toc64739616)

[2.1. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư 94](#_Toc64739617)

[2.2. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực 95](#_Toc64739618)

[2.3. Giải pháp về chính sách 96](#_Toc64739619)

[2.4. Giải pháp về liên kết vùng và hợp tác với các sở, ngành tỉnh 97](#_Toc64739620)

[2.5. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật 97](#_Toc64739621)

[2.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện 97](#_Toc64739622)

[2.7. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư. 99](#_Toc64739623)

[2.8. Giải pháp giải phóng mặt bằng 99](#_Toc64739624)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 100](#_Toc64739625)

[I. KẾT LUẬN 100](#_Toc64739626)

[II. KIẾN NGHỊ 101](#_Toc64739627)

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. SỰ CẦN THIẾT

Đất đai là tài sản quý giá của quốc gia và là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế sản xuất, an ninh quốc phòng. Đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn về số lượng và cố định về không gian, không thể di chuyển theo ý muốn chủ quan của con người. Bởi vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai nhằm đạt hiệu quả cao nhất là vấn đề mà mọi địa phương đều quan tâm. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam Chương III điều 53 đã xác định: Đất đai là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2013 (Điều 22). Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là một công việc có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều đối tượng sử dụng đất khác nhau, được các cấp, các ngành quan tâm. Do đó, nó mang đầy đủ tính chất của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhiều ngành khoa học khác.

Theo Luật Quy hoạch (Luật số 21/2017/QH14), quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch tại Điều 1 có nêu “Khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 20 được hiểu như sau: Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”.

Ngày nay trong công cuộc đổi mới mạnh mẽ về kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời những áp lực về dân số, về đất đai ngày càng thể hiện rõ. Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là việc làm có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai. Qua đó đáp ứng được yêu cầu “Nhà nước thống nhất quản lý đất đai” vừa tránh được việc sử dụng chồng chéo, sai mục đích gây lãng phí, hủy hoại môi trường đất, đồng thời bảo vệ được môi trường sinh thái, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Với những ý nghĩa đó, “*Lập quy hoạch sử dụng đất huyện Lâm Bình giai đoạn 2021-2030*” là cần thiết mang tính thiết thực để định hướng và là cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, qua đó phân bổ quỹ đất đai hợp lý cho các mục đích, đảm bảo sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm có hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho việc mở mang các dự án đầu tư, phân vùng quy hoạch sản xuất nông nghiệp hợp lý và có hiệu quả kinh tế.

# II. MỤC ĐÍCH

- Phân tích, đánh giá thực trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện Lâm Bình;

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Huyện;

- Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo ra cơ sở nhằm phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp trong quá trình quản lý, điều hành phù hợp với quy hoạch đề ra.

- Cung cấp các thông tin về hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất cho các nhà đầu tư.

# III. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35/2018/QH14);

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 2499/UBND-TNMT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của ủy ban nhân dân Tỉnh Tuyên Quang đồng ý chủ trương lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1832/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Dự án và dự toán kinh phí lập quy hoạch sử dụng đất huyện Lâm Bình giai đoạn 2021-2030

Phần thứ nhất

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ - XÃ HỘI

HUYỆN LÂM BÌNH – TỈNH TUYÊN QUANG

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý;

Lâm Bình là huyện miền núi phía bắc của tỉnh Tuyên Quang được thành lập theo Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28/1/2011 của Chính phủ về việc Điều chỉnh địa giới hành chính huyện Na Hang và huyện Chiêm Hóa. Huyện có tọa độ địa lý từ 21029'' đến 22042'' vĩ độ Bắc; từ 104053'' đến 1050 kinh độ Đông với diện tích tự nhiên là 78.496,74 ha. Toàn huyện có 08 đơn vị hành chính, có ranh giới tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp huyện Na Hang.

- Phía Tây giáp huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.

- Phía Nam giáp huyện Chiêm Hóa.

- Phía Bắc giáp huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện mang đặc trưng của vùng núi phía bắc, bị chia cắt bởi đồi núi sông suối và thung lũng sâu tạo thành các kiểu địa hình khác nhau: Địa hình núi cao hiểm trở; địa hình núi thấp và đồi thoải lượn sóng xen kẽ với các thung lũng và các cánh đồng phù sa nhỏ hẹp ven sông.

Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam, độ cao phổ biến từ 200÷600 mét; độ dốc trung bình khoảng 20÷25o.

Địa mạo Castơ: Là dạng địa mạo đặc trưng cho vùng núi đá vôi, tập trung hầu hết ở các xã trên địa bàn huyện.

1.1.3. Khí hậu

Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa chịu ảnh hưởng của khí hậu lục địa Bắc Á - Trung Hoa và chia làm hai mùa rõ rệt mang nhiều tính chất của miền Bắc thể hiện tác dụng của địa hình và hoàn lưu khí quyển. Đặc điểm mùa đông lạnh duy trì tình trạng khô hanh điển hình của khí hậu gió mùa, mùa hè nóng ẩm.

*Mùa đông:* Lạnh, khô hanh từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ thấp cuối mùa Đông là 11oC vào tháng 1, có mưa phùn và ẩm ướt, có sương mù.

*Mùa Hạ*: Nóng, nhiệt độ cao có khi tới 35oC ( trung bình 31o÷30oC vào tháng 4 và tháng 5); ít chịu ảnh hưởng của bão. Thời gian mùa Hạ từ tháng 4 đến tháng 10. Nhiệt độ mùa Đông thấp hơn vùng núi Tây Bắc 1÷2oC, thấp hơn vùng núi Đông Bắc 2oC, thấp hơn đồng bằng Bắc Bộ 1oC. Chế độ hanh khô trung bình 75%. Nhìn chung khí hậu trong lành mát mẻ cả năm.

*- Nhiệt độ:* Nhiệt độ trung bình năm 22oC; Nhiệt độ cao nhất trung bình 29oC; Nhiệt độ trung bình thấp nhất 17,8oC; Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối 38,6oC; Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối 8oC.

*- Gió:*

+ Hướng gió chủ đạo mùa hè là Tây Nam (Nam) và gió Đông Nam, gió Đông Nam từ tháng 4 đến tháng 9 (nóng và ẩm). Gió Tây Nam xuất hiện vào tháng 5,6 thành từng đợt ngắn ngày. Tốc độ gió trung bình 4÷5 m/s mang theo không khí khô.

+ Hướng gió chủ đạo mùa Đông là gió mùa Đông Bắc. Gió Đông Bắc từ tháng 10 đến tháng 3 (lạnh và khô). Đặc biệt là từ tháng 12 đến tháng 2 tốc độ trung bình 2÷3 m/s.

*- Mưa:* Lượng mưa phân bố không đều theo các tháng trong năm. Chủ yếu tập trung vào mùa hạ từ tháng 4 đến tháng 10. Nhiều nhất vào các tháng 6,7,8. Lượng mưa của ba tháng đó đạt tới 977 mm. Tháng mưa ít nhất là tháng 12 và tháng 1. Lượng mưa trung bình năm: 1576 mm; Lượng mưa ngày lớn nhất: 229,3 mm; Số ngày mưa trung bình trong năm là 132 ngày.

*- Độ ẩm:* Độ ẩm tương đối trung bình: 84%; Độ ẩm tương đối thấp nhất trung bình: 56%.

*- Nắng:* Số ngày nắng trung bình năm: 103 ngày.

*- Bốc hơi:* Lượng bốc hơi trung bình năm 889,6 mm.

*- Những hiện tượng khí hậu đặc biêt:*

+ Sương muối: Thông thường cứ 2 đến 4 năm có một trận sương muối nhẹ. + Giông: Thường xuất hiện từ tháng 3 đến tháng 9, trung bình tổng số ngày có giông trong năm là 110 ngày, thường xuất hiện nhiều nhất vào tháng 5 kèm gió xoáy.

+ Sương mù: Trung bình mỗi năm có 103 ngày có sương mù, thường vào tháng 10, 11, 12.

1.1.4. Thuỷ văn

Điều kiện thủy văn của Lâm Bình phụ thuộc chủ yếu sông Gâm và một số suối khác, hướng sông chảy từ Tây Bắc sang Đông Nam, bắt nguồn từ Vân Nam Trung Quốc. Các sông suối ở đây có độ dốc và dòng chảy lớn nhưng hiện nay đã bị hạn chế do hồ thủy điện Tuyên Quang ngăn nước.

Hệ thống sông, suối, hồ, đập huyện Lâm Bình là nguồn cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt đồng thời chứa đựng tiềm năng phát triển thuỷ điện nhỏ. Song do độ dốc lớn, lòng sông hẹp, nhiều thác ghềnh nên cũng thường gây nguy hiểm bất ngờ cho thuyền bè và gây lũ lụt ở nhiều vùng thấp.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất;

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, huyện Lâm Bình có tổng diện tích đất tự nhiên là 78.496,72 ha bao gồm:

- Đất nông nghiệp : 72.556,96 ha

- Đất phi nông nghiệp : 5.906,99 ha

- Đất chưa sử dụng : 32,77 ha

Theo kết quả tổng hợp trên bản đồ thổ nhưỡng 1/100.000 của tỉnh Tuyên Quang, được phân loại theo phương pháp định lượng FAO - UNESCO - WRB trên địa bàn huyện Lâm Bình có 4 nhóm đất chính bao gồm:

Nhóm đất phù sa:

*- Đất phù sa glây nông, trung tính ít chua*

Đặc tính glây xuất hiện chủ yếu ở độ sâu tới 50cm từ mặt đất. Đất có độ no bazơ V>50% trong cột đất từ 20-100 cm từ mặt đất. Diện tích ở huyện Lâm Bình có 1121,58 ha.

*- Đất phù sa trung tính ít chua*

Nhìn chung đất phù sa trung tính ít chua có thành phần cơ giới từ thịt pha cát đến sét pha Limon, tương ứng có tỷ lệ sét từ 13,26% đến 45,74%; cấp hạt cát dao động từ 6,15% đến 68,17%, nhưng chủ yếu là cát mịn. Tầng đất thường dày trên 100 cm, không có sỏi sạn hoặc tỷ lệ sỏi sạn ít. Đất ít chặt, và có chiều hướng tăng dần khi xuống sâu. Tầng mặt thường xốp, các tầng dưới ít xốp hơn. Tầng mặt có cấu trúc viên kích thước nhỏ, các tầng sâu cấu trúc cục nhẵn cạnh, kích thước trung bình. Đất có phản ứng ít chua đến kiềm yếu, trị số pHKCL từ 5,01-7,83; Độ bão hoà bazơ cao đến rất cao (V: 60-100%). Đất nghèo chất hữu cơ, hàm lượng OM% đạt từ 0,54-2,32%, rất ít mẫu đất có hàm lượng mùn ở mức trung bình. Hàm lượng lân tổng số không đồng đều, phần lớn điểm lấy mẫu có hàm lượng lân tổng số giàu đến trung bình (P2O5: 0,06-0,1%), ở huyện Lâm Bình nghèo lân tổng số (P2O5: 0,02-0,05%)

Hàm lượng Kali tổng số đạt mức trung bình đến giàu, K2O: 0,09-2,96%. Hàm lượng Lân dễ tiêu và kali dễ tiêu cũng rất biến động, không thể hiện tính quy luật, đạt mức từ nghèo đến giàu: Lân dễ tiêu đạt 1,0-36,7 mg/100g đất, Kali dễ tiêu đạt 2,2 -31,6 mg/100g đất

Nhìn chung, đơn vị đất này nghèo chất hữu cơ trong đất; độ phì không đồng đều ở các khu vực: đất phù sa của các ngòi suối nhỏ, độ phì thấp hơn.

Nhóm đất đen:

Ở trên địa bàn huyện có Đất đen điển hình với các đặc điểm: Đất có thành phần cơ giới thịt pha Limon đến sét; tỷ lệ cấp hạt sét từ 22,02-46,75%, tỷ lệ cấp hạt cát từ 9,27-42,82%. Tầng mặt có cấu trúc viên; tơi; tầng sâu cấu trục cục nhẵn cạnh; chặt khi ẩm; đất dẻo dính hoặc rất dẻo dính khi ướt; tầng đất dày >100cm; Tính chất lý học đất phù hợp cho nhiều loại cây lâu năm, cây ăn quả, mía và các loại cây trồng cạn ngắn ngày khác. Phản ứng đất ít chua, pHKCl: 5,0-6,0; Độ no bazo cao (V: 50-90%); dung tích Cation trao đổi cao (CEC: 24,11-90,49 me/100 sét); hàm lượng chất hữu cơ đất phần lớn nghèo (OM: 0,50-1,84%), có ít mẫu tầng mặt hàm lượng chất hữu cơ trung bình (OM: >2,06-2,90%); Lân tổng số không đồng nhất ở các khu vực. Ở Lâm Bình, hàm lượng lân tổng số giàu (P2O5: 0,18-0,65%); Hàm lượng kali tổng số ở mức nghèo đến trung bình (K2O: 0,01-1,19 %). Hàm lượng lân dễ tiêu, Kali dễ tiêu đều nghèo, tương ứng P2O5: 0,80-7,15 mg/100g đất; K2O: 1,6-9,6 mg/100g đất.

Nhìn chung, đất đen điển hình có các chỉ tiêu hóa tính không cân đối, tuy có phản ứng đất ít chua, dung tích cation trao đổi cao, độ no bazo cao, nhưng hàm lượng các nguyên tố đa lượng như lân, kali đều ở mức nghèo đến trung bình.

Đất đen điển hình phù hợp phát triển các loại cây ăn quả lâu năm, cây hoa màu ngắn ngày: mía, đậu đỗ…Chỉ nên sử dụng diện tích đất dốc dưới 20o cho sản xuất nông nghiệp. Những diện tích đất dốc khác sử dụng cho sản xuất lâm nghiệp, khoanh nuôi bảo vệ rừng. Cần có hệ thống phân bón cụ thể hợp lý cho từng địa điểm cụ thể, trên cơ sở xác định các chỉ tiêu nông hóa. Đất phân bố ở địa hình gò đồi, thường bị xói mòn do mưa, cần có biện pháp chống xói mòn, bảo vệ tầng đất mặt.

Nhóm đất xám:

*- Đất xám feralít giàu mùn*: Đất feralit đỏ vàng, tầng Bargic với CEC sét <24 me/100g sét và V<50%, trong cột đất không xuất hiện thêm tầng chẩn đoán nào khác, Hàm lượng mùn cao (OC>1,0%). Ở huyện Lâm Bình có khoảng 5.180,91 ha, trên các vùng núi cao có bình độ bình quân trên 800m, dưới thảm rừng tự nhiên. Đơn vị đất này được phân thành 3 đơn vị phụ, ở Lâm Bình có 2 đơn vị phụ

*+ Đất xám feralít, giàu mùn, nhiều sỏi sạn nông:* Tầng sỏi sạn dày đặc (40-90% theo trọng lượng) xuất hiện ở độ sâu 20-50cm từ mặt đất. Diện tích có ở huyện Lâm Bình 1837,07 ha.

*+ Đất xám feralít, giàu mùn, nhiều sỏi sạn sâu*: Tầng sỏi sạn dày đặc (40-90% theo trọng lượng) xuất hiện ở độ sâu 50-100 cm từ mặt đất. Diện tích có ở Lâm Bình 3343,84 ha.

*- Đất xám feralít, nhiều sỏi sạn:* Tầng sỏi sạn dày đặc (40-90% theo trọng lượng) xuất hiện ở độ sâu 20-100 cm từ mặt đất. Đây là đơn vị đất chiếm nhiều diện tích nhất, so với các đơn vị đất khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Diện tích ở Lâm Bình là 45.028,17 ha.

- Đơn vị đất phụ:

*+ Đất xám feralít sỏi sạn nông điển hình*: Tầng sỏi sạn dày đặc (40-90% theo trọng lượng) xuất hiện ở độ sâu 20-50 cm từ mặt đất. Diện tích ở Lâm Bình chỉ khoảng dưới 45.000 ha.

*+ Đất xám feralít sỏi sạn sâu điển hình:* Tầng sỏi sạn dày đặc (40-90% theo trọng lượng) xuất hiện ở độ sâu 50-100cm từ mặt đất. Đây là đơn vị đất phụ có nhiều diện tích nhất so với các Đơn vị đất phụ khác. Diện tích ở Lâm Bình khoảng 43.057,85 ha.

Nhóm đất dốc tụ:

*- Đất dốc tụ glây*: Trong đất có xuất hiện đặc tính glây (Gleyic Properties) ở mức độ yếu đến trung bình, phân bố ở địa hình vàn cao đến vàn thấp, được sử dụng trồng lúa nước 1-2 vụ và cây hoa màu. Ở Lâm Bình có đơn vị đất dốc tụ glây, nhiều sỏi sạn sâu với đặc điểm tầng sỏi sạn dày đặc (40-90% theo trọng lượng) xuất hiện ở độ sâu 50-100 cm từ mặt đất, diện tích đất có ở Lâm Bình có khoảng 62,99 ha.

*- Đất dốc tụ glây, nhiều sỏi sạn sâu*: Đất có thành phần cơ giới nhẹ, tầng mặt có hàm lượng sét < 0,002 mm đạt giá trị 16,5%, Tầng chuyển tiếp gia tăng lên 21,19% và giảm hơn tầng trên nhưng không nhiều... Đất có phản ứng chua ở tầng mặt (pHKCL đạt giá trị 4,87) và có xu hướng tăng dần đến ít chua ở các tầng dưới. Hàm lượng hữu cơ ở tầng mặt nghèo với giá trị OM đạt 1,8%, tầng kế tiếp giảm xuống rất nghèo. Các chất tổng số như lân đạt giá trị trung bình ở tất cả các tầng... Kali tổng số nghèo. Các chất dễ tiêu như lân khá ở tầng mặt (117,5 mg/100g đất), các tầng chuyển tiếp đều hơi nghèo; kali dễ tiêu đều vào loại rất nghèo ở tất cả các tầng. Tổng kiềm trao đổi vào loại nghèo ở tầng mặt và tăng dần ở tầng kế tiếp cao nhưng cũng chỉ đạt giá trị trung bình < 8 me/100 g đất. Dung tích hấp thu vào loại thấp ở tất cả các tầng và đều có giá trị CEC < 10 me/100 g đất.

1.2.2. Tài nguyên rừng

Diện tích đất rừng của huyện Lâm Bình năm 2020 là 69.286,32 ha, trong đó rừng phòng hộ với diện tích là 43.461,63 ha; rừng sản xuất với diện tích là 25.824,69 ha. Tài nguyên rừng mang lại có giá trị rất lớn về kinh tế, cũng như sinh hoạt cho nhân dân trong huyện, đồng thời có giá trị quan trọng trong việc phòng hộ và bảo vệ môi trường sinh thái. Rừng tự nhiên chiếm phần lớn diện tích rừng của của huyện. Trong những năm gần đây với các dự án phát triển về lâm nghiệp đã khuyến khích nhân dân tích cực cải tạo đất trống, trồng rừng hoặc các cây ăn quả tán thấp nhằm tăng cường phủ xanh đất trống đồi núi trọc, vì vậy chất lượng rừng của huyện ngày một nâng cao.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Huyện có một số loại khoáng sản, phân bố ở một số xã, số lượng và trữ lượng đã được thăm dò và đang tiến hành tổ chức khai thác như:

- Mangan đã phát hiện được một điểm tại xã Lăng Can với trữ lượng khoảng 1 triệu tấn.

- Quặng Antimon ở xã Lăng Can.

- Điểm quặng vàng gốc Tắc Tấu thuộc xã Lăng Can, một số điểm vàng sa khoáng thuộc xã Thổ Bình và Bình An.

- Đá vôi có nhiều điểm mỏ đang được khai thác để xây dựng công trình. Đá vôi được phân bố rải rác khắp các xã trên địa bàn huyện.

- Cát sỏi, đất sét chủ yếu tập trung ở một số xã như: Xã Lăng Can, Xuân Lập. Tuy nhiên, trữ lượng không nhiều, chất lượng chưa đảm bảo cho việc xây dựng các công trình cao tầng.

- Trên địa bàn huyện còn có một số mỏ vàng sa khoáng với trữ lượng không lớn.

1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn huyện Lâm Bình có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống, chủ yếu là dân tộc Tày, Dao, Kinh, Mông.... Nhân dân trong vùng có truyền thống cách mạng yêu nước, cần cù lao động. Cộng đồng các dân tộc trong huyện với những truyền thống và bản sắc riêng đã hình thành nên nền văn hoá đa dạng với nhiều nét độc đáo.

Trên địa bàn huyện vẫn giữ được nhiều nét văn hóa nghệ thuật dân gian vùng cao. Bên cạnh đó, đồng bào dưới xuôi lên mang theo chất văn hoá châu thổ, cùng phong cách hoạt động chính trị xã hội và làm kinh tế năng động, tiên tiến đã góp phần quan trọng làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội, góp phần tạo nên đời sống văn hoá phong phú đa dạng.

1.2.5. Tài nguyên du lịch.

Trên địa bàn huyện có nhiều di tích, danh thắng phục vụ cho phát triển du lịch. Các điểm du lịch đặc trưng của huyện:

- Du lịch cộng đồng Homestay tại các xã Thượng Lâm, Lăng Can và Khuôn Hà;

- Chùa Phúc Lâm Nà Tông gắn với thắng cảnh 99 ngọn núi, làng văn hóa Nà Tông;

- Di tích lịch sử Xưởng Quân khí H52;

- Các thác, danh lam thắng cảnh: thác Nặm Me; hang Phia Vài; hang Khuổi Pín; động Song Long; thác Khuổi Nhi, thác Khuổi Súng; đền Pú Bảo (Lăng Can);

- Làng văn hóa người Dao (Thổ Bình); làng văn hóa Pà Thẻn (Hồng Quang);

Đây là tiềm năng, là cơ sở rất quan trọng, thuận lợi để phát triển ngành du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái trên địa bàn huyện.

1.3. Thực trạng môi trường.

Là huyện có mật độ dân số tương đối thấp so với bình quân chung của tỉnh, diện tích rừng lớn trong khi đó các hoạt động sản xuất mang tính chất công nghiệp còn chưa phát triển. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp ít, mức độ thâm canh chưa cao, việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp chưa nhiều... nên ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai còn ở mức độ thấp.

Tuy nhiên với điều kiện địa hình bị chia cắt mạnh, kết hợp với các điều kiện khắc nghiệt của thời tiết như giông, lốc... đã gây ra không ít những tác động không tốt như: trượt, sạt lở, xói mòn, rửa trôi đất làm ách tắc giao thông hủy hoại hoa màu, cây trồng vật nuôi của nhân dân gây ra những thiệt hại đáng kể cho đời sống của nhân dân.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

2.1.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tăng trưởng kinh tế: Giai đoạn 2015-2020, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của toàn huyện đạt 6,82%/năm.

- Cơ cấu kinh tế: cơ cấu kinh tế của huyện 2015 như sau: Nông nghiệp: 68,3%, Công nghiệp - xây dựng: 22,8%, Thương mại - dịch vụ: 8,9%. Đến năm 2020, cơ cấu kinh tế như sau: Nông nghiệp: 39%, Công nghiệp - xây dựng: 36,5%, Thương mại - dịch vụ: 24,5%. Cơ cấu kinh tế của huyện có bước chuyển dịch mạnh theo hướng tích cực đó là giảm nông nghiệp, tăng công nghiệp và dịch vụ du lịch.

Bảng 1: Tăng trưởng, cơ cấu kinh tế huyện Lâm Bình

| STT | Hạng mục | Đơn vị | TH 2016 | TH 2017 | TH 2018 | TH 2019 | TH 2020 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1* | *Tăng trưởng kinh tế* | *%* | *19* | *4,9* | *7,7* | *7,7* | *15,6* |
| *2* | *Tổng GTSX (giá hiện hành)* | *Tỷ đồng* | *981* | *1.029* | *1.134* | *1.256* | *1.466* |
| - | Nông nghiệp | Tỷ đồng | 429 | 444 | 476 | 522 | 571 |
| - | Công nghiệp - xây dựng | Tỷ đồng | 296 | 315 | 362 | 408 | 535 |
| - | Dịch vụ thương mại | Tỷ đồng | 256 | 270 | 297 | 327 | 359 |
| *3* | *Cơ cấu kinh tế* |  |  |  |  |  |  |
| - | Nông nghiệp | % | 43,72 | 43,18 | 41,94 | 41,53 | 38,98 |
| - | Công nghiệp - xây dựng | % | 30,15 | 30,62 | 31,88 | 32,47 | 36,52 |
| - | Dịch vụ thương mại | % | 26,13 | 26,20 | 26,18 | 26,00 | 24,50 |

Nguồn: phòng Kế hoạch tài chính 2020.

- Thu ngân sách nhà nước theo phân cấp trên địa bàn: Thu ngân sách năm 2020 đạt 478.074 tỷ đồng.

- Chi ngân sách: Tổng chi ngân sách trên địa bàn năm 2020 đạt 425,48 triệu đồng.

2.1.2. Đầu tư xây dựng

Tổng vốn huy động đầu tư toàn xã hội năm sau cao hơn năm trước, nhờ đó đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội huyện một cách toàn diện; kết cấu hạ tầng đô thị ngày càng đồng bộ và phù hợp với xu thế đô thị hiện đại, văn minh, bền vững; kết quả trên tác động cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

Về quy hoạch, giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội:

+ Thực hiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu kịp thời, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống kết cấu hạ tầng tiếp tục được đầu tư xây dựng, nâng cấp, diện mạo đô thị ngày càng đổi mới, khang trang; công tác chỉnh trang đô thị có bước đột phá..

+ Về xây dựng nông thôn mới: Đã thực hiện tốt công tác lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới của tất cả các xã trên địa bàn huyện. Đến nay trên địa bàn huyện đã có 3 xã đạt chuẩn, chiếm tỷ lệ 37,5% tổng số xã của huyện.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Ngành nông nghiệp;

a. Sản xuất trồng trọt

- Tổng diện tích lúa cả năm 2020: 2.456,0 ha; năng suất trung bình cả năm đạt 58,1 tạ/ha; sản lượng đạt 14.256,8 tấn. Diện tích lúa tập trung ở xã Thượng Lâm, Lăng Can,...

- Diện tích ngô cả năm 2020 đạt 820,5 ha, diện tích ngô có xu hướng giảm dần do hiệu quả kinh tế khó cạnh tranh với các cây trồng khác (diện tích ngô năm 2019 đạt 1356,6 ha).

- Diện tích cây lạc năm 2020 là 502,2 ha, lạc là cây trồng có diện tích tương đối ổn định. Năng suất lạc bình quân đạt 30,3 tạ/ha, sản lượng lạc đạt 1.522 tấn.

- Chè là cây trồng đặc sản trên địa bàn huyện. Diện tích cơ bản ổn định, năm 2020, diện tích chè toàn huyện đạt 247 ha, năng suất 48 tạ/ha, sản lượng chè đạt 1185,3 tấn.

b. Sản xuất chăn nuôi:

Toàn huyện năm 2020 có 7.696 con trâu, 2652 con bò, 24.337 con lợn, 147.961 con gia cầm.

Trâu bò trước đây được chăn thả tự nhiên, tuy nhiên hiện nay người dân cũng đã dần thay đổi phương thức chăn thả, đã dành một phần quỹ đất để trồng cây thức ăn chăn nuôi cung cấp thêm cho trâu bò.

c. Nuôi trồng thủy sản

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản toàn huyện năm 2020 là 3569,3 ha, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 535 tấn.

Diện tích nuôi trồng thủy sản ngoài các ao hồ xen trong khu dân cư, phần lớn là mặt nước hồ thủy điện Na Hang được người dân tận dụng nuôi trồng thủy sản kết hợp.

e. Thực trạng lâm nghiệp

Năm 2020, diện tích trồng rừng tập trung toàn huyện đạt 578,4 ha. Diện tích khai thác rừng là 300 ha, sản lượng khai thác đạt 25 nghìn m3.

Diện tích rừng bảo vệ là 66.423 ha, trong đó chủ yếu là diện tích rừng tự nhiên 58.867 ha. Che phủ rừng đạt 78%

Bảng 2: Thực trạng sản xuất ngành nông nghiệp 2016-2020

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | TH 2016 | TH 2017 | TH 2018 | TH 2019 | TH 2020 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (Giá hiện hành) |  | 429,0 | 444,2 | 475,6 | 521,7 | 571,4 |
|  | *- Nông nghiêp* | Tỷ đồng | 284,9 | 283,6 | 299,0 | 329,3 | 357,1 |
|  | + Trồng trọt | Tỷ đồng | 182,3 | 186,8 | 207,9 | 226,0 | 247,3 |
|  | + Chăn nuôi | Tỷ đồng | 94,9 | 89,1 | 83,3 | 95,2 | 101,6 |
|  | + Dịch vụ NN | Tỷ đồng | 7,6 | 7,7 | 7,9 | 8,0 | 8,2 |
|  | *- Lâm nghiệp* | Tỷ đồng | 116,8 | 132,1 | 146,0 | 158,9 | 167,6 |
|  | *- Thủy sản* | Tỷ đồng | 27,3 | 28,5 | 30,6 | 33,5 | 46,7 |
| 2 | Sản phẩm chủ yếu |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Trồng trọt |  |  |  |  |  |  |
| a | Lương thực có hạt | Tấn | 18.843,0 | 18.378,3 | 18.614,2 | 17.972,1 | 18.126,4 |
|  | Trong đó: + Thóc | Tấn | 14.664,4 | 13.899,0 | 14.137,5 | 12.162,4 | 14.265,8 |
|  | + Ngô | Tấn | 4.178,6 | 4.479,3 | 4.476,7 | 5.809,7 | 3.860,6 |
| b | Cây lúa nước | Ha | 2.571,9 | 2.460,8 | 2.339,8 | 2.468,9 | 2.456,0 |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 57,0 | 56,5 | 60,4 | 49,3 | 58,1 |
|  | Sản lượng | Tấn | 14.664,4 | 13.899,0 | 14.137,5 | 12.162,4 | 14.265,8 |
| c | Cây ngô | Ha | 1.078,4 | 1.210,5 | 1.061,7 | 1.356,6 | 820,5 |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 38,7 | 37,0 | 42,2 | 42,8 | 43,7 |
|  | Sản lượng | Tấn | 4.178,6 | 4.479,3 | 4.476,7 | 5.809,7 | 3.860,6 |
| d | Cây chè | Ha | 247,0 | 247,0 | 247,0 | 247,0 | 247,0 |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 45,6 | 46,0 | 48,4 | 48,4 | 48,0 |
|  | Sản lượng (búp tươi) | Tấn | 1.126,3 | 1.136,2 | 1.195,5 | 1.195,5 | 1.185,3 |
| e | Cây lạc | Ha | 398,0 | 443,7 | 497,9 | 485,0 | 502,5 |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 27,0 | 30,1 | 30,1 | 31,5 | 30,3 |
|  | Sản lượng | Tấn | 1.074,6 | 1.335,5 | 1.498,7 | 1.527,8 | 1.522,0 |
| f | Cây khoai lang | Ha | 182,0 | 110,8 | 119,8 | 131,0 | 130,0 |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 60,0 | 64,0 | 66,0 | 66,5 | 66,5 |
|  | Sản lượng | Tấn | 1.092,0 | 709,1 | 790,7 | 871,2 | 864,5 |
| g | Cây ăn quả | Ha | 46,0 | 46,0 | 46,0 | 48,0 | 68,0 |
| h | Cây mía | Ha | 89,0 | 91,0 | 106,5 | 83,3 | 83,0 |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 575,0 | 608,0 | 611,0 | 620,0 | 640,0 |
|  | Sản lượng | Tấn | 5.117,5 | 5.532,8 | 6.507,2 | 5.164,6 | 5.312,0 |
| 2.2 | Chăn nuôi, thủy sản |  |  |  |  |  |  |
| a | Tổng đàn trâu | Con | 8.677 | 9.122 | 8.043 | 8.670 | 7.696 |
| b | Tổng đàn bò | Con | 1.482 | 1.732 | 1.842 | 2.031 | 2.652 |
| c | Tổng đàn lợn | Con | 24.091 | 25.561 | 25.512 | 19.363 | 24.337 |
| d | Tổng đàn gia cầm | Con | 116.824 | 127.937 | 126.955 | 141.650 | 147.961 |
| e | Thủy sản |  |  |  |  |  |  |
|  | - Diện tích nuôi trồng thuỷ sản | Ha | 3.596,0 | 3.569,0 | 3.569,3 | 3.569,3 | 3.569,3 |
|  | - Sản lượng thủy sản | Tấn | 404,0 | 407,0 | 407,0 | 410,0 | 535,0 |
| 2.3 | Lâm nghiệp |  |  |  |  |  |  |
| a | - Trồng rừng tập trung | Ha | 612,7 | 625,0 | 690,5 | 578,4 | 565,8 |
|  | + Trồng rừng sản xuất | Ha | 512,7 | 525,0 | 690,5 | 578,4 | 565,8 |
|  | + Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, di tích | Ha | 100,0 | 100,0 | - | - | - |
| b | - Trồng cây phân tán | Ha | 57,2 | 71,5 | 60,0 | 57,5 | 70,0 |
| c | - Diện tích khai thác rừng | Ha | 256,7 | 316,8 | 258,7 | 300,0 | 251,9 |
|  | Sản lượng | 1000m3 | 20,7 | 20,5 | 20,3 | 25,0 | 18,1 |
| d | Bảo vệ rừng | Ha | 65.370,0 | 65.757,6 | 61.593,0 | 66.281,0 | 66.423,7 |
|  | - Rừng tự nhiên | Ha | 57.638,0 | 58.880,7 | 57.999,0 | 58.870,0 | 58.867,7 |
|  | - Rừng trồng | Ha | 7.732,0 | 6.877,0 | 3.594,0 | 7.411,0 | 7.561,1 |
| đ | - Tỷ lệ che phủ rừng | % | 75 | 75 | 78 | 78 | 78 |

Nguồn: phòng Tài chính kế hoạch, 2020

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp;

Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (CN,TTCN) trên địa bàn tiếp tục có bước phát triển khá, giá trị sản xuất (theo giá cố định 2010) ước đạt 535,4 tỷ đồng, tăng 239 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016.

Các sản phẩm chủ yếu: điện thương phẩm 13 triệu KWh, gạch không nung 6,7 triệu viên, bê tông thương phẩm 15.000m3, khai thác đá các loại trên 180 nghìn m3, chế biến chè trên 98 tấn, Khai thác Angtimon kim loại đạt 350 tấn...

- Giao thông, xây dựng: Triển khai duy tu bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường do huyện quản lý, triển khai kế hoạch chỉnh trang, bó gọn đường dây, đường cáp trên không; thống kê, huy động phương tiện vận tải trên địa bàn huyện để phục vụ phòng chống bão lụt; chỉ đạo tổ chức phát quang giải tỏa tầm nhìn, vệ sinh mặt đường; nạo vét khơi thông cống rãnh thoát nước trên các tuyến đường; thường xuyên kiểm tra chất lượng các công trình xây dựng; cấp giấy phép xây dựng cho các công trình, nhà ở riêng lẻ trên địa bàn các thị trấn kịp thời, đảm bảo đúng quy định; tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định 22/2013/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình đang thi công; tập trung chỉ đạo khởi công và hoàn thành một số dự án lớn trên địa bàn.

- Về chỉnh trang đô thị: Triển khai thực hiện chỉnh trang đô thị, xây dựng đường giao thông, kênh mương nội đồng trên địa bàn một cách kịp thời; kết quả chỉnh trang đô thị có nhiều chuyển biến tốt.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ.

Hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho hoạt động thương mại đáp ứng nhu cầu kinh doanh mua sắm của nhân dân trên địa bàn cũng như các vùng phụ cận; công tác quản lý, phối hợp kiểm tra, kiểm soát thị trường tiếp tục được triển khai có hiệu quả tạo môi trường kinh doanh lành mạnh. Tiếp tục chỉ đạo hưởng ứng cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam. Chỉ đạo Ban quản lý các chợ trên địa bàn thực hiện tốt công tác quản lý chợ tạo môi trường kinh doanh, buôn bán, an toàn cho các hộ tiểu thương và Nhân dân đến mua sắm. Năm 2020 lĩnh vực thương mại, dịch vụ bị ảnh hưởng lớn của dịch Covid-19, do đó hoạt động kinh doanh buôn bán có phần kém sôi động. Giá trị kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn ước thực hiện năm 2020 theo giá hiện hành đạt 1.550 triệu đồng.

Lĩnh vực du lịch cũng tương tự, trong bối cảnh dịch Covid-19, khách du lịch đến địa bàn giảm nhiều, năm 2020 chỉ đón được 85,5 nghìn lượt khách du lịch, giảm so với năm 2019 là 34,5 nghìn lượt khách. Doanh thu từ du lịch năm 2020 đạt 45,2 tỷ đồng, chỉ bằng 63% doanh thu từ du lịch năm 2019.

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

2.3.1. Dân số

Năm 2020 toàn huyện có 35.235 người, bình quân chung mật độ dân số toàn huyện đạt 222 người/km2 và phân bố không đều, những xã có mật độ dân số cao là Lăng Can, Thượng Lâm,... thấp nhất là xã Phúc Yên.

2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2020 có 21.349 người, chiếm 61% tổng dân số. Trong những năm qua cơ cấu lao động đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần lao động nông nghiệp và tăng tỷ trọng lao động công nghiệp - dịch vụ.

Về chất lượng lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ tương đối khá, năm 2020 là 41,5% tổng số lao động trong độ tuổi.

Thu nhập bình quân năm 2020 đạt 30,1 triệu đồng/người, cao hơn năm 2016 là trên 5 triệu đồng/người/năm (năm 2016 là 24,9 triệu đồng/người/năm).

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

- Đô thị: trên địa bàn huyện chưa có thị trấn, tuy nhiên khu vực trung tâm huyện lị (xã Lăng Can) đã và đang phát triển, hình thành đô thị của huyện. Dân số xã Lăng Can 6.104 người, bằng 17,32% dân số của huyện. Về mặt kiến trúc không gian đang trong thời kỳ đầu, được phân bố theo cụm, tổ dân phố có hình thái chuyển tiếp dần từ khu nông thôn đến các cụm dân cư tập trung với mật độ dân số cao, tuy nhiên do địa hình phức tạp nên ít nhiều ảnh hưởng đến mật độ dân cư.

Hệ thống cấp nước trong khu vực này còn nhiều hạn chế do hệ thống thoát nước chưa hoàn chỉnh nên khi tiêu nước mặt, nước mưa vẫn còn hiện tượng chảy tràn, làm ảnh hưởng không nhá đến đời sống sinh hoạt của dân. Trong những năm tới cần từng bước quy hoạch lại hệ thống tiêu thoát nước, hạn chế những rãnh cống thoát nước lộ thiên. Cần bố trí nơi thu gom rác thải sinh hoạt trong các khu dân cư đúng quy định , đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Khu dân cư nông thôn: Trên địa bàn huyện có tiềm năng phát triển du lịch nên đã và đang hình thành một số khu dân cư mang dáng dấp kết hợp vừa ở vừa kết hợp với phát triển du lịch như xã Lăng Can, Thượng Lâm.... Dân số khu vực nông thôn có gần 83% dân số huyện.

Đến nay, ngoài xã Lăng Can, trên địa bàn xã Thượng Lâm các thôn đã được đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng tốt, đặc biệt là thôn trung tâm xã có quy mô và mật độ dân số lớn, có nhiều công trình xây dựng và nhà ở kiên cố, hoạt động kinh tế xã hội đang dần mang tính đô thị hóa, xã có điện lưới quốc gia, đường ô tô vào tới trung tâm và phần lớn các thôn xóm, có điện thoại kết nối mạng Internet về đến trung tâm xã và thôn đang có hướng phát triển thành các đô thị vệ tinh của huyện.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

2.5.1. Giao thông

Hiện nay trên địa bàn huyện có 5,2 km đường quốc lộ (QL 279), 97,6 km đường tỉnh lộ (ĐT185, ĐT188) và 36 km đường huyện, 12 km đường đô thị và 139,2 km đường thôn, bản. Nhìn chung chất lượng đường không cao, nhiều quãng đường có độ dốc lớn và đang trong quá trình tu sửa. Do đó việc giao thông đi lại còn nhiều khó khăn đặc biệt cho những xe có tải trọng lớn chuyên trở hàng hóa, vật liệu phục vụ cho sản xuất. Mạng lưới đường bộ đang được nhà nước đầu tư và huy động mọi nguồn lực để nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới.

- Quốc lộ: Trên địa bàn huyện hiện nay là quốc lộ 279 chạy qua xã Hồng Quang, đi từ Chiêm Hóa qua Lâm Bình và nối với tỉnh Hà Giang.

- Tỉnh lộ: Huyện Lâm Bình hiện có 2 trục đường chính là ĐT 185 và ĐT 188, đều là đường cấp IV miền núi, chiều rộng nền 7,5m và chiều rộng mặt là 5,5m và đã được nhựa hóa, tuy nhiên một số đoạn đã xuống cấp, chất lượng đường xấu, ảnh hưởng đến việc đi lại, vận chuyển hàng hóa.

+ Đường tỉnh ĐT 188 nối từ thị trấn Vĩnh Lộc (huyện Chiêm Hóa) qua các xã huyện Chiêm Hóa - Thổ Bình - Bình An - Lăng Can - Xuân Lập.

+ Đường tỉnh ĐT 185 nối từ thị trấn Na Hang (huyện Na Hang) - Thượng Lâm - Khuôn Hà - Lăng Can - Phúc Yên và dự kiến sẽ quy hoạch chuyển lên Quốc lộ 2C đối với tỉnh lộ ĐT 185 từ thị trấn Na Hang đến đoạn suối Nậm Luông 2 (xã Lăng Can) đi theo đường ĐT 188 một đoạn rồi tiếp tục đi xã Phúc Yên, đấu nối với Quốc lộ 2 (cách TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang khoảng 124 km) tạo thuận lợi cho việc đi lại giữa các xã trong huyện và giao lưu với tỉnh bạn.

Như vậy, trên địa bàn huyện có 4 trục giao thông chính từ trung tâm huyên lỵ đi 4 hướng là: Lăng Can - Na Hang, Lăng Can - Chiêm Hóa, Lăng Can - Phúc Yên, Lăng Can - Xuân Lập, về cơ bản đảm bảo sự kết nối giữa trung tâm huyện lỵ với các xã trong huyện và 3 đơn vị lân cận: Na Hang, Chiêm Hóa và tỉnh Hà Giang.

- Đường huyện: Có 36 km đường huyện cấp V miền núi, chất lượng đường còn yếu kém cả về chất lượng và số lượng không đảm bảo lưu thông trong mùa lũ, làm ảnh hưởng lớn đến lưu thông hàng hóa.

- Đường thôn, bản và hệ thống cầu đường bộ trên địa bàn huyện đều đã xuống cấp và xấu. Xe tải lớn không đi qua được. Đại đa số các cầu là chưa đủ tiêu chuẩn của đường đất cấp 3 miền núi cả về tải trọng lẫn khổ rộng của cầu.

Các loại đường đều chưa được đầu tư hệ thống chiếu sáng vào ban đêm.

2.5.2. Hệ thống điện

Hiện nay trên địa bàn huyện điện được cung cấp thông qua lưới điện quốc gia và một số trạm thủy điện nhỏ trong thôn, bản. Cơ bản người dân trên địa bàn huyện đều được sử dụng lưới điện quốc gia. Nhìn chung, với nhu cầu của người dân ngày một tăng do đầu tư thêm các thiết bị tiêu thụ điện thì thời gian tới cần được bổ sung thêm.

Thực hiện công tác quản lý điện nông thôn, hiện nay huyện đang chuyển đổi mô hình quản lý nhằm khai thác hiệu quả, tránh thất thoát lãng phí điện.

2.5.3. Cấp thoát nước

Cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất là vấn đề khá khó khăn đối với huyện do địa hình phức tạp và mật độ dân số thưa. Hiện nay tỷ lệ được dùng nước hợp vệ sinh còn thấp. Nguồn nước mặt, nước ngầm khá dồi dào nhưng việc tổ chức xây dựng cơ sở cung cấp nước chưa làm được.

Nước thải được thải trực tiếp qua hệ thống sông, hồ, kênh và tự do thấm. Chưa có hệ thống thu gom và xử lý. Tuy nhiên hiện phần lớn là nước thải sinh hoạt nên mức độ ô nhiễm môi trường, cũng như ô nhiễm nguồn nước đang trong tầm kiểm soát.

2.5.4. Bưu chính viễn thông:

Hiện nay 100% xã đã được phủ sóng điện thoại di động phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân trên địa bàn huyện.

2.5.5. Cơ sở văn hóa

Hoạt động văn hoá, nghệ thuật thông tin cổ động huyện Lâm Bình trong những năm qua phát triển sâu rộng từ trung tâm huyện đến các Tổ dân phố, thôn xóm, chất lượng đời sống văn hóa ở cơ sở được nâng cao, góp phần thực hiện tốt đường lối của Đảng về “xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Phong trào xây dựng làng, xã, gia đình văn hóa và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư đã được nhân dân tích cực tham gia và đồng tình ủng hộ. Các hoạt động về văn hóa, nghệ thuật diễn ra rất đa dạng, phong phú thu hút được nhiều đối tượng tham gia như tổ chức các lễ hội, liên hoan văn nghệ quần chúng chào mừng các ngày lễ lớn, tổ chức các cuộc thi hội diễn nghệ thuật, sáng tác kịch, thơ, hò vè với nhiều chủ đề khác nhau nhằm tuyên truyền sâu rộng lối sống lành mạnh, ngợi ca tình yêu đất nước, con người, bài trừ các hủ tục lạc hậu và các tệ nạn xã hội (mê tín dị đoan, ma túy, cờ bạc, mại dâm,...).

2.5.6. Cơ sở y tế

Huyện có 01 bệnh viện và 08 trạm y tế cơ sở. Nhìn chung ngành y tế Lâm Bình phải duy trì và thực hiện chuyên môn có chiều sâu. Trong những năm tới cần phải đầu tư nâng cấp cả về nhân lực, cơ sở vật chất, hệ thống trang thiết bị của ngành để đảm bảo phục vụ chăm súc sức khoẻ cho nhân dân như đầu tư mở rộng các phòng khám đa khoa của huyện, trạm y tế các xã kể cả về đội ngũ y bác sỹ và các trang thiết bị chuyên ngành.

2.5.7. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Giáo dục - Đào tạo huyện Lâm Bình có đầy đủ các cấp học và trình độ đào tạo gồm có các cấp học từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông và đào tạo nghề.

Tuy nhiên do dân số có sự chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp sang dịch vụ, công nghiệp nên một số điểm trường không đủ sĩ số học sinh để mở lớp.

Trong những năm học qua, giáo dục học sinh có sự chuyển biến tích cực cả về chất lượng đại trà và mũi nhọn. Số học sinh xếp loại học lực khá, giỏi và học sinh giỏi cấp Huyện ngày càng tăng, không có học sinh vi phạm pháp luật.

2.5.8. Cơ sở thể dục - thể thao

Trung tâm Thể dục- thể thao và sân vận động huyện chưa được đầu tư xây dựng. Trên địa bàn các xã, đã hình thành một số sân vận động trung tâm xã phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân.

2.5.9. Hệ thống chợ

Mạng lưới chợ huyện có 5 chợ lớn nhỏ. Trong đó, chợ huyện Lâm Bình (ở xã Lăng Can) họp tất cả các ngày trong tháng, đây là trung tâm thương mại huyện, nơi diễn ra sự trao đổi, mua bán hàng hóa chính của người dân trên địa bàn huyện.

2.6. Đánh giá chung.

2.6.1. Những lợi thế chủ yếu

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên có thể rút ra một số thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế xã hội gắn với sử dụng đất như sau:

- Nhu cầu đất ở nông thôn, đô thị cón khá lớn, tiếp tục dành quỹ đất xây dựng đảm bảo sự phát triển, mở rộng khu dân cư, đô thị, xây dựng các khu chức năng mới phục vụ nhu cầu sinh hoạt cho người dân.

- Huyện có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, có cảnh quan đẹp với đặc trưng 99 ngọn núi, có nhiều điểm, thác du lịch sinh thái và có mặt nước hồ thủy điện lớn. Cần tiếp tục dành quỹ đất để phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ du lịch trên địa bàn huyện

- Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khá thuận lợi cho phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, đặc biệt gắn với các sản phẩm đặc sản đặc trưng có thể phát triển gắn với các loại hình du lịch.

- Trên địa bàn huyện, tiềm năng phát triển lâm nghiệp khá lớn, chủ yếu là diện tích rừng phòng hộ. Trong rừng có nhiều cảnh quan, danh thắng đẹp có tiềm năng phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái; có thể phát triển kết hợp du lịch với lâm nghiệp, du lịch với nông nghiệp.

- Nền kinh tế đã có bước phát triển khá toàn diện, liên tục và đạt được những thành tựu đáng Khích lệ. Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch đúng hướng: Tăng dần tỷ trọng du lịch - dịch vụ và giảm dần tỷ trọng nông - lâm nghiệp, phát huy ngày càng rõ hơn những lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.

- Mạng lưới giao thông tương đối thuận lợi, đã và đang được đầu tư, nâng cấp đóng vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện trong những năm tới.

2.6.2. Những tồn tại, hạn chế

- Vị trí địa lý xa trung tâm tỉnh lỵ, xa các khu đô thị, các khu kinh tế, khu cụm công nghiệp của tỉnh và các tỉnh lân cận. Việc giao lưu trao đổi hàng hóa với bên ngoài, thu hút vốn đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư công nghiệp, thương mại, dịch vụ gặp khó khăn.

- Địa hình chia cắt mạnh, đất đai chủ yếu là đất lâm nghiệp, quỹ đất sản xuất nông nghiệp hạn chế nên việc phát triển cơ sở hạ tầng, bố trí lại sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân còn hạn chế.

- Diện tích rừng tuy nhiều nhưng chủ yếu là rừng phòng hộ, với quy định bảo vệ nghiêm ngặt hiện nay ít nhiều ảnh hưởng đến phát triển các loại hình sản xuất khác như du lịch, nông nghiệp...

- Dân cư thưa, trình độ đào tạo của lực lượng lao động còn hạn chế.

- Tài nguyên khoáng sản tuy có nhưng trữ lượng nhỏ, rải rác không thuận lợi cho đầu tư khai thác và chế biến quy mô lớn.

- Chưa tập trung khai khác hết tiềm năng đất đai, các nguồn tài nguyên thiên nhiên và lao động để phát triển kinh tế.

- Là huyện có tiềm năng du lịch, tuy nhiên dịch bệnh Covid bùng phát phức tạp, ít nhiều ảnh hưởng đến phát triển du lịch của địa phương giai đoạn 2021-2030.

- Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp khó phát triển, công tác quy hoạch, quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng như giao thông, thuỷ lợi,... mức đầu tư thực tế còn hạn chế.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Lâm Bình là một huyện miền núi cao thuộc tỉnh Tuyên Quang, địa hình của huyện bị chia cắt bởi đồi núi, sông suối và thung lũng sâu tạo thành các kiểu địa hình khác nhau: Địa hình núi cao hiểm trở; địa hình núi thấp và đồi thoải lượn sóng xen kẽ với các thung lũng và các cánh đồng phù sa nhỏ hẹp ven sông. Khí hậu của huyện nằm trong vùng nhiệt đới và á nhiệt đới gió mùa. Những năm gần đây, biến đổi khí hậu đã làm cho các thiên tai đặc biệt là lũ lụt, hạn hán, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và thiệt hại về cơ sở hạ tầng...

Huyện thường ít ảnh hưởng của bão do có vị trí nằm sâu trong đất liền, nhưng lại là khu vực chịu ảnh hưởng của hoàn lưu bão gây mưa lớn. Mặt khác, đây là khu vực có độ phân cắt sâu lớn, sông suối ngắn, thung lũng hẹp độ dốc lớn, lại nằm trên sườn kiến tạo không vững chắc, địa hình đá vôi, khi có mưa lớn kéo dài và tập trung, tạo dòng chảy mạnh là các nguyên nhân chủ yếu gây trượt lở đất. Tại các sườn dốc và ngắn, các sông suối nhỏ và quanh co không kịp tiêu thoát nước là nguyên nhân chính gây lũ lụt kéo theo sạt lở đất xảy ra trên diện rộng và có nguy cơ tái diễn. Lũ lụt gia tăng sẽ làm tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở bờ sông, bồi lắng lòng dẫn, ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất.

Để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường UBND huyện Lâm Bình đã tổ chức thực hiện tốt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đồi khí hậu. Nhận thức và năng lực ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn được nâng cao; các nội dung, hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu được lồng ghép vào các quy hoạch chuyên ngành đảm bảo tính bền vững. Nhờ đó chất lượng nước và không khí ở Lâm Bình còn khá tốt; tài nguyên nước ngày càng được sử dụng hợp lý, hiệu quả; rừng phòng hộ trên núi Lâm Bình được bảo vệ nghiêm ngặt, việc quản lý sử dụng đất trong các lĩnh vực nông nghiệp, phi nông nghiệp ngày càng chặt chẽ hơn theo góc độ hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

Phần thứ hai:

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai có hiệu lực, Phòng Tài nguyên Môi trường đã tham mưu cho Uỷ ban nhân dân huyện ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai phù hợp với thực tiễn của địa phương.

1.2. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

Công tác lập bản đồ địa chính mới thực hiện được 1 xã (xã Lăng Can), còn lại chưa được thực hiện, hiện trên địa bàn huyện đang sử dụng và quản lý là bản đồ giải thửa 299 được đo đạc từ thập niên 80, 90 của thế kỷ trước diện tích đo đạc là một phần diện tích đất nông nghiệp và một phần nhỏ diện tích khu dân cư, bản đồ này có độ chính xác thấp không được chỉnh lý thường xuyên nên gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai ở địa phương, đặc biệt là công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, về thời gian định kỳ 5 năm trên phạm vi toàn huyện. Thực hiện tổng kiểm kê đất đai năm 2015, 2019 huyện Lâm Bình đã lập được bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện và cho 100% số đơn vị hành chính cấp xã.

1.3. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

\* Công tác lập quy hoạch:

Thời điểm trước khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực: quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 huyện Lâm Bình đã thực hiện và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 11/9/2013.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 chi tiết các xã được lập lồng ghép vào nội dung quy hoạch xây dựng nông thôn mới và được cấp thẩm quyền phê duyệt xong trong năm 2013.

Thời điểm sau khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực: thực hiện Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/1/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất, Ủy bản nhân tỉnh chỉ đạo tiến hành Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Tuyên Quang và của huyện Lâm Bình cho phù hợp các chỉ tiêu của Luật đất đai 2013 và phù hợp định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn 2016-2020.

Năm 2016, UBND huyện tiến hành lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lâm Bình đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020.

\* Công tác lập kế hoạch sử dụng đất

Sau khi Luật đất đai 2013 có hiệu lực, huyện Lâm Bình đã tiến hành Lập kế hoạch sử dụng đất các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 trình UBND tỉnh phê duyệt. Trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của các địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu tổng hợp nhu cầu sử dụng đất các công trình, dự án có thu hồi đất và dự án có sử dụng đất lúa để UBND tỉnh trình HĐND tỉnh đúng quy định.

1.4. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất được thực hiện đúng theo quy định của Luật Đất đai. Việc giao đất căn cứ vào quy hoạch xây dựng của từng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc giải phóng mặt bằng phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở hạ tầng được thực hiện tốt, không để sáy ra tình trạng khiếu kiện đông người.

Nhìn chung, việc giao đất, cho thuê đất của Lâm Bình đã thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai, đảm bảo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất có hiệu quả.

1.5. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Căn cứ Luật Đất đai và các văn bản liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất, thời gian qua huyện Lâm Bình đã thực hiện tốt công tác bồi thường đất, tài sản và hoa màu trên đất khi Nhà nước thu hồi đất, được chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt, cho thuê đất, giải quyết tranh chấp đất đai… theo Luật Đất đai và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Trong thời gian qua, Ủy bản nhân dân huyện đã vận dụng khung giá bồi thường sát với giá thị trường trong khung bảng giá đất được ban hành hàng năm để giúp những hộ dân bị giải tỏa đủ điều kiện xây dựng nơi ở mới hoặc mua được diện tích đất tương ứng. Đồng thời, đầu tư xây dựng các khu tái định cư bố trí cho những hộ dân bị ảnh hưởng. Nhờ đó, trong thời gian qua, huyện đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng (GPMB) nhiều dự án. Đặc biệt, những công trình giao thông thiết yếu, có vị trí quan trọng đều được người dân hết sức đồng tình.

1.6. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Thực hiện chỉ đạo của UBND huyện, các xã đã tổ chức hướng dẫn các chủ sử dụng đăng ký kê khai hồ sơ để xét cấp GCNQSDĐ. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp giao sử dụng ổn định lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân (theo Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993)

1.7. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai được tiến hành theo định kỳ đúng theo quy định pháp luật.

Năm 2015, 2019 huyện đã hoàn thành việc tổng kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 và thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất . Nhìn chung, chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai đã được nâng cao dần, tình trạng bản đồ, số liệu về đất đai thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt thống kê, kiểm kê từng bước được hạn chế.

1.8. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hiện nay cả tỉnh nói chung và huyện Lâm Bình nói riêng đã và đang triển khai xây dựng hệ thống thông tin đất đai nhằm đáp ứng yêu cầu về quản lý Nhà nước về đai đai trên địa bàn ngày càng tốt hơn. Việc quản lý đất đai hiện nay cũng đã ứng dụng nhiều các công nghệ tin học nhưng mới chỉ đưa vào ứng dụng được cho 1 số lĩnh vực như về số hóa bản đồ; phần mềm kiểm kê, thống kê; phần mềm về cơ sở dữ liệu địa chính…

Trong những năm gần đây, việc ứng dụng các phần mềm tin học đã hỗ trợ đắc lực cho việc quản lý đất đai trong tỉnh, rút ngắn được rất nhiều thời gian xử lý công việc cũng như số lượng cán bộ làm việc đồng thời lại giúp cho việc quản lý đất đai hiệu quả hơn, chặt chẽ hơn.

1.9. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Các nguồn thu từ đất gồm: thu từ việc giao đất đối với các hạng mục có thu tiền, thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất, tiền thuê đất của cá nhân sử dụng đất trên địa bàn, phí và lệ phí các loại có liên quan đến đất đai. Các khoản chi gồm: chi bồi thường giải phóng mặt bằng, thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Công tác quản lý tài chính về đất đai của huyện đã làm tốt việc thu chi từ đất, quản lý các nguồn thu và chi theo đúng quy định của pháp luật.

1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Thi hành các quy định của Luật đất đai 2013, huyện luôn quan tâm hướng dẫn mọi tổ chức, cá nhân thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Tuy nhiên, còn một số trường hợp chủ sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sử dụng không đúng mục đích, ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sử dụng đất.

1.11. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Những năm qua huyện đã rất chú trọng đến công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về đất đai. Dưới sự phối hợp, giúp đỡ của Sở Tài nguyên và Môi trường, huyện đã tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quản lý sử dụng đất theo Quyết định 273 của Thủ tướng Chính phủ, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư, các hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất... kịp thời chấn chỉnh các sai phạm, đảm bảo cho công tác quản lý đất đai đi vào nề nếp.

1.12. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai được duy trì thường xuyên và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Hàng năm, UBND huyện đã nhận và giải quyết kịp thời hàng trăm đơn thư khiếu nại, tố cáo về quản lý sử dụng đất đai. Qua đó đã phát hiện và xử lý các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, lấn, chiếm đất công…

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện 79.469,72 ha, trong đó: sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 72.556,96 ha, diện tích sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 5.906,99 ha, diện tích đất chưa sử dụng có 32,77 ha, cụ thể như sau:

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Lâm Bình

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |  |
|  | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN |  | 78.496,72 | 100,00 |  |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 72.556,96 | 92,43 |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.485,68 | 1,89 |  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.100,09* | *1,40* |  |
|  | *Đất trồng lúa nước còn lại* | *LUK* | *385,59* | *0,49* |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 834,19 | 1,06 |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 878,21 | 1,12 |  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 43.461,63 | 55,37 |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 25.824,69 | 32,90 |  |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 70,95 | 0,09 |  |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1,61 | 0,00 |  |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 5.906,99 | 7,53 |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 5,68 | 0,01 |  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 4,42 | 0,01 |  |
| 2.3 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1,14 | 0,00 |  |
| 2.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,42 | 0,00 |  |
| 2.5 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 33,37 | 0,04 |  |
| *2.6* | *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã* | *DHT* | *4.819,99* | *6,14* |  |
| *2.6.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | *341,63* | *0,44* |  |
| *2.6.2* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *46,49* | *0,06* |  |
| *2.6.3* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *4.376,73* | *5,58* |  |
| *2.6.4* | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,21* | *0,00* |  |
| *2.6.5* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *7,41* | *0,01* |  |
| *2.6.6* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *4,89* | *0,01* |  |
| *2.6.7* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | *28,03* | *0,04* |  |
| *2.6.8* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *12,80* | *0,02* |  |
| *2.6.9* | *Đất chợ* | *DCH* | *1,80* | *0,00* |  |
| 2.7 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,38 | 0,00 |  |
| 2.8 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 2,99 | 0,00 |  |
| 2.9 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 263,78 | 0,34 |  |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị | ODT | 52,13 | 0,07 |  |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 15,41 | 0,02 |  |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,14 | 0,00 |  |
| 2.13 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang | NTD | 45,75 | 0,06 |  |
| 2.14 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 3,05 | 0,00 |  |
| 2.15 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,03 | 0,00 |  |
| 2.16 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 651,79 | 0,83 |  |
| 2.17 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 6,52 | 0,01 |  |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 32,77 | 0,04 |  |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 23,05 | 0,03 |  |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 9,72 | 0,01 |  |

*(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Lâm Bình)*

2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020 đất nông nghiệp có 72.556,96 ha, chiếm 92,4% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các xã như sau: xã Phúc Yên 16.378,60 ha, xã Khuôn Hà 12.636,29 ha, xã Thượng Lâm 11.712,99 ha, xã Xuân Lập 7.401,29 ha, xã Lăng Can 6.978,74 ha, xã Thổ Bình 6.708,35 ha, xã Hồng Quang 5.678,78 ha, xã Bình An 5.061,92 ha.

Trong đó:

- Đất trồng lúa có 1.485,68 ha, chiếm 1,89% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Phúc Yên 78,57 ha, xã Khuôn Hà 186,00 ha, xã Thượng Lâm 310,14 ha, xã Xuân Lập 103,68 ha, xã Lăng Can 282,36 ha, xã Thổ Bình 226,40 ha, xã Hồng Quang 155,54 ha, xã Bình An 142,99 ha.

+ Đất chuyên trồng lúa nước có 1.100,1 ha, chiếm 1,40% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Phúc Yên 60,55 ha, xã Khuôn Hà 142,05 ha, xã Thượng Lâm 113,37 ha, xã Xuân Lập 51,29 ha, xã Lăng Can 274,06 ha, xã Thổ Bình 213,88 ha, xã Hồng Quang 134,99 ha, xã Bình An 109,89 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác có 834,19 ha, chiếm 1,10% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Phúc Yên 111,03 ha, xã Khuôn Hà 70,26 ha, xã Thượng Lâm 131,90 ha, xã Xuân Lập 68,79 ha, xã Lăng Can 90,00 ha, xã Thổ Bình 96,16 ha, xã Hồng Quang 142,04 ha, xã Bình An 124,02 ha.

- Đất trồng cây lâu năm có 878,21 ha, chiếm 1,12% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Phúc Yên 82,57 ha, xã Khuôn Hà 62,02 ha, xã Thượng Lâm 115,28 ha, xã Xuân Lập 33,53 ha, xã Lăng Can 102,08 ha, xã Thổ Bình 238,41 ha, xã Hồng Quang 151,93 ha, xã Bình An 92,39 ha.

- Đất rừng phòng hộ có 43.461,63 ha, chiếm 55,37% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Phúc Yên 11.039,43 ha, xã Khuôn Hà 10.287,54 ha, xã Thượng Lâm 8.603,50 ha, xã Xuân Lập 2.962,05 ha, xã Lăng Can 3.908,43 ha, xã Thổ Bình 3.967,78 ha, xã Hồng Quang 952,52 ha, xã Bình An 1.668,38 ha.

- Đất rừng sản xuất có 25.824,69 ha, chiếm 32,9% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Phúc Yên 5.065,80 ha, xã Khuôn Hà 2.024,20 ha, xã Thượng Lâm 2.534,20 ha, xã Xuân Lập 4.230,20 ha, xã Lăng Can 2.511,21 ha, xã Thổ Bình 2.174,68 ha, xã Hồng Quang 4.258,50 ha, xã Bình An 3.025,90 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 70,95 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Phúc Yên 1,2 ha, xã Khuôn Hà 6,27 ha, xã Thượng Lâm 16,90 ha, xã Xuân Lập 3,04 ha, xã Lăng Can 12,66 ha, xã Thổ Bình 4,93 ha, xã Hồng Quang 18,25 ha, xã Bình An 7,70 ha.

- Đất nông nghiệp khác có 1,61 ha, phân bố trên địa bàn các xã Thượng Lâm 1,07 ha, xã Bình An 0,54 ha.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 đất phi nông nghiệp có 5.906,99 ha, chiếm 7,53% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Bình An 199,04 ha, xã Hồng Quang 196,85 ha, xã Khuôn Hà 1.908,76 ha, xã Lăng Can 342,15 ha, xã Phúc Yên 1.543,49 ha, xã Thổ Bình 166,36 ha, xã Thượng Lâm 1.455,36 ha, xã Xuân Lập 94,99 ha.

Trong đó:

- Đất quốc phòng có 5,68 ha, phân bố trên địa bàn xã Lăng Can.

- Đất an ninh có 4,42 ha, phân bố trên địa bàn các xã Lăng Can 4,30 ha, xã Thượng Lâm 0,12 ha.

- Đất thương mại dịch vụ có 1,14 ha, phân bố trên địa bàn các xã Lăng Can 1,04 ha, xã Thượng Lâm 0,1 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 0,42 ha, phân bố trên địa bàn các xã Bình An 0,07 ha, xã Hồng Quang 0,15 ha, xã Khuôn Hà 0,02 ha, xã Thổ Bình 0,05 ha, xã Thượng Lâm 0,13 ha.

- Đất phát triển hạ tầng có 4.819,99 ha, chiếm 6,14% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Bình An 69,29 ha, xã Hồng Quang 35,77 ha, xã Khuôn Hà 1.768,79 ha, xã Lăng Can 173,51 ha, xã Phúc Yên 1.477,93 ha, xã Thổ Bình 47,34 ha, xã Thượng Lâm 1.214,50 ha, xã Xuân Lập 32,86 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa có 7,41 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Bình An 0,71 ha, xã Hồng Quang 0,41 ha, xã Khuôn Hà 0,89 ha, xã Lăng Can 1,24 ha, xã Phúc Yên 0,51 ha, xã Thổ Bình 0,86 ha, xã Thượng Lâm 2,45 ha, xã Xuân Lập 0,34 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có 4,89 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Bình An 0,2 ha, xã Hồng Quang 0,17 ha, xã Khuôn Hà 0,22 ha, xã Lăng Can 3,20 ha, xã Phúc Yên 0,19 ha, xã Thổ Bình 0,33 ha, xã Thượng Lâm 0,42 ha, xã Xuân Lập 0,16 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo có 28,03 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Bình An 3,28 ha, xã Hồng Quang 2,44 ha, xã Khuôn Hà 3,75 ha, xã Lăng Can 7,22 ha, xã Phúc Yên 1,89 ha, xã Thổ Bình 2,84 ha, xã Thượng Lâm 4,09 ha, xã Xuân Lập 2,52 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 12,80 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Bình An 1,16 ha, xã Hồng Quang 3,80 ha, xã Khuôn Hà 1,78 ha, xã Lăng Can 2,14 ha, xã Phúc Yên 0,51 ha, xã Thổ Bình 0,38 ha, xã Thượng Lâm 2,81 ha, xã Xuân Lập 0,22 ha.

+ Đất giao thông có 341,63 ha, chiếm 0,44% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Bình An 44,29 ha, xã Hồng Quang 27,84 ha, xã Khuôn Hà 27,99 ha, xã Lăng Can 79,35 ha, xã Phúc Yên 39,15 ha, xã Thổ Bình 38,16 ha, xã Thượng Lâm 55,61 ha, xã Xuân Lập 29,24 ha.

+ Đất thủy lợi có 46,49 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Bình An 19,63 ha, xã Hồng Quang 0,90 ha, xã Khuôn Hà 11,06 ha, xã Lăng Can 8,01 ha, xã Phúc Yên 0,87 ha, xã Thổ Bình 4,75 ha, xã Thượng Lâm 1,21 ha, xã Xuân Lập 0,06 ha.

+ Đất công trình năng lượng có 4.376,73 ha, chiếm 5,58% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Khuôn Hà 1.723,10 ha, xã Lăng Can 71,51 ha, xã Phúc Yên 1.434,5 ha, xã Thượng Lâm 1.147,62 ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 0,21 ha, phân bố trên địa bàn các xã Bình An 0,02 ha, xã Hồng Quang 0,01 ha, xã Lăng Can 0,01 ha, xã Phúc Yên 0,07 ha, xã Thổ Bình 0,02 ha, xã Thượng Lâm 0,06 ha, xã Xuân Lập 0,02 ha.

+ Đất chợ có 1,80 ha, phân bố trên địa bàn các xã Hồng Quang 0,2 ha, xã Lăng Can 0,83 ha, xã Phúc Yên 0,24 ha, xã Thượng Lâm 0,23 ha, xã Xuân Lập 0,30 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa có 0,38 ha, phân bố trên địa bàn xã Thượng Lâm.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải có 2,99 ha, phân bố trên địa bàn các xã Bình An 0,3 ha, xã Phúc Yên 1,39 ha, xã Thổ Bình 0,84 ha, xã Thượng Lâm 0,46 ha.

- Đất ở tại nông thôn có 263,78 ha, chiếm 0,34% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Bình An 30,94 ha, xã Hồng Quang 67,26 ha, xã Khuôn Hà 29,00 ha, xã Phúc Yên 22,27 ha, xã Thổ Bình 44,67 ha, xã Thượng Lâm 50,60 ha, xã Xuân Lập 19,05 ha.

- Đất ở tại đô thị có 52,13 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn Lăng Can.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 15,41 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Bình An 1,26 ha, xã Hồng Quang 0,30 ha, xã Khuôn Hà 0,22 ha, xã Lăng Can 12,35 ha, xã Phúc Yên 0,52 ha, xã Thổ Bình 0,25 ha, xã Thượng Lâm 0,21 ha, xã Xuân Lập 0,30 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 0,14 ha, phân bố trên địa bàn xã Lăng Can.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa có 45,75 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Bình An 8,76 ha, xã Hồng Quang 2,88 ha, xã Khuôn Hà 4,02 ha, xã Lăng Can 2,50 ha, xã Phúc Yên 4,06 ha, xã Thổ Bình 13,08 ha, xã Thượng Lâm 6,96 ha, xã Xuân Lập 3,49 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng có 3,05 ha, phân bố trên địa bàn các xã Lăng Can 3,02 ha, xã Thượng Lâm 0,03 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng có 0,03 ha, phân bố trên địa bàn xã Lăng Can.

- Đất sông, suối có 651,79 ha, chiếm 0,83% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Bình An 81,08 ha, xã Hồng Quang 90,49 ha, xã Khuôn Hà 104,10 ha, xã Lăng Can 64,03 ha, xã Phúc Yên 30,08 ha, xã Thổ Bình 60,13 ha, xã Thượng Lâm 181,87 ha, xã Xuân Lập 30,29 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có 6,52 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn xã Phúc Yên.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2020 có 32,77 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Bình An 1,90 ha, xã Hồng Quang 0,37 ha, xã Khuôn Hà 0,28 ha, xã Lăng Can 12,52 ha, xã Phúc Yên 13,40 ha, xã Thổ Bình 2,20 ha, xã Thượng Lâm 1,84 ha, xã Xuân Lập 0,26 ha.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.

a. Giai đoạn 2011-2020

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Lâm Bình theo kết quả hiện trạng sử dụng đất đai năm 2020 so với năm 2011 cao hơn 1,21 ha. Cụ thể một số loại đất chính:

- Diện tích đất nông nghiệp biến động tăng 1.095,96 ha; nguyên nhân do chuyển phần lớn diện tích đất chưa sử dụng vào phục vụ sản xuất nông. Lâm nghiệp.

- Diện tích đất phi nông nghiệp biến động tăng 155,99 ha so với năm 2011 do thực hiện các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, thuỷ lợi, năng lượng, văn hoá, y tế, giáo dục,…), khu thương mại dịch vụ, khu dân cư, các khu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Diện tích đất chưa sử dụng từ 2011-2020 biến động giảm 1.251,33 ha; do khai thác phần lớn đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng với mục đích phát triển nông lâm nghiệp, một phần giảm do chuyển mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ...

b. Giai đoạn 2016-2020

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Lâm Bình theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020 so với năm 2016 thấp hơn 0,02 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp biến động tăng 576,26 ha; nguyên nhân do đưa đất chưa sử dụng vào mục đích sản xuất nông lâm nghiệp.

- Diện tích đất phi nông nghiệp biến động tăng 48,30 ha so với năm 2016 do thực hiện các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, các khu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Diện tích đất chưa sử dụng biến động giảm 624,58 ha, do chuyển phần lớn vào mục đích phát triển sản xuất nông lâm nghiệp và một phần diện tích giảm do chuyển mục đích để xây dựng cơ sở hạ tầng, đất ở nông thôn.

Bảng 4: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 huyện Lâm Bình

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | HT 2011 | HT 2016 | HT 2020 | | So sánh 2020-2016 | So sánh 2020-2011 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|
| Diện tích (ha) | Diện tích (ha) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Tăng (+); Giảm (-) | Tăng (+); Giảm (-) |
|
|  | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN |  | 78.495,51 | 78.496,74 | 78.496,72 | 100,00 | -0,02 | 1,21 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 71.461,00 | 71.980,70 | 72.556,96 | 92,43 | 576,26 | 1.095,96 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.375,00 | 1.484,02 | 1.485,68 | 1,89 | 1,66 | 110,68 |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 821,00 | 1.099,94 | 1.100,09 | 1,40 | 0,15 | 279,09 |
|  | Đất trồng lúa nước còn lại | LUK |  | 384,08 | 385,59 | 0,49 | 1,51 | 385,59 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK |  | 833,40 | 834,19 | 1,06 | 0,79 | 834,19 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 687,00 | 880,12 | 878,21 | 1,12 | -1,91 | 191,21 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 48.771,00 | 42.771,48 | 43.461,63 | 55,37 | 690,15 | -5.309,37 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 20.198,00 | 25.940,64 | 25.824,69 | 32,90 | -115,95 | 5.626,69 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 41,00 | 71,04 | 70,95 | 0,09 | -0,09 | 29,95 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  | 0,00 | 1,61 | 0,00 | 1,61 | 1,61 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 5.751,00 | 5.858,69 | 5.906,99 | 7,53 | 48,30 | 155,99 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP |  | 5,82 | 5,68 | 0,01 | -0,14 | 5,68 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,04 | 4,40 | 4,42 | 0,01 | 0,02 | 4,38 |
| 2.3 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  | 0,92 | 1,14 | 0,00 | 0,22 | 1,14 |
| 2.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,08 | 0,22 | 0,42 | 0,00 | 0,20 | 0,34 |
| 2.5 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 22,00 | 26,33 | 33,37 | 0,04 | 7,04 | 11,37 |
| *2.6* | *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã* | *DHT* | *4.540,00* | *4.758,32* | *4.819,99* | *6,14* | *61,67* | 279,99 |
| *2.6.1* | *Đất giao thông* | *DGT* |  | *318,01* | *341,63* | *0,44* | *23,62* | 341,63 |
| *2.6.2* | *Đất thủy lợi* | *DTL* |  | *42,14* | *46,49* | *0,06* | *4,35* | 46,49 |
| *2.6.3* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* |  | *4.354,30* | *4.376,73* | *5,58* | *22,43* | 4.376,73 |
| *2.6.4* | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* |  | *0,18* | *0,21* | *0,00* | *0,03* | 0,21 |
| *2.6.5* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *4,00* | *0,04* | *7,41* | *0,01* | *7,37* | 3,41 |
| *2.6.6* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *2,00* | *4,95* | *4,89* | *0,01* | *-0,06* | 2,89 |
| *2.6.7* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | *21,00* | *27,17* | *28,03* | *0,04* | *0,86* | 7,03 |
| *2.6.8* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *4,00* | *10,35* | *12,80* | *0,02* | *2,45* | 8,80 |
| *2.6.9* | *Đất chợ* | *DCH* |  | *1,18* | *1,80* | *0,00* | *0,62* | 1,80 |
| 2.7 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT |  | 0,00 | 0,38 | 0,00 | 0,38 | 0,38 |
| 2.8 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA |  | 0,30 | 2,99 | 0,00 | 2,69 | 2,99 |
| 2.9 | Đất ở tại nông thôn | ONT |  | 310,36 | 263,78 | 0,34 | -46,58 | 263,78 |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị | ODT |  | 0,00 | 52,13 | 0,07 | 52,13 | 52,13 |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC |  | 14,57 | 15,41 | 0,02 | 0,84 | 15,41 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 18,00 | 0,00 | 0,14 | 0,00 | 0,14 | -17,86 |
| 2.13 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 49,00 | 43,44 | 45,75 | 0,06 | 2,31 | -3,25 |
| 2.14 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0,05 | 3,05 | 3,05 | 0,00 | 0,00 | 3,00 |
| 2.15 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  | 6,13 | 0,00 | 0,00 | -6,13 | 0,00 |
| 2.16 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,10 | 0,55 | 0,03 | 0,00 | -0,52 | -0,07 |
| 2.17 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  | 677,75 | 651,79 | 0,83 | -25,96 | 651,79 |
| 2.18 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC |  | 6,53 | 6,52 | 0,01 | -0,01 | 6,52 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 1.284,00 | 657,35 | 32,77 | 0,04 | -624,58 | -1.251,23 |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS |  | 28,43 | 23,05 | 0,03 | -5,38 | 23,05 |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS |  | 418,32 | 9,72 | 0,01 | -408,60 | 9,72 |

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất;

\* Kinh tế

Việc thực hiện các công tác giao đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất, giao đổi đất, hợp thức hóa quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình; cho thuê đất đối với các tổ chức kinh tế trên địa bàn đã mang lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách hàng năm.

Việc đầu tư thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản từng bước mang lại hiệu quả kinh tế cao đó là: năng suất cây trồng, con nuôi tăng, giá trị sản xuất/ha canh tác tăng... Dẫn đến lợi nhuận sản xuất tăng…

\* Xã Hội

Phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ đã giải quyết được đáng kể nhu cầu về việc làm đối với người dân trong huyện và các vùng phụ cận.

\* Môi trường

Về tác động đến môi trường đất trong quá trình sử dụng đất ở Lâm Bình những năm gần đây nhìn chung diễn biến theo chiều hướng tích cực, diện tích đất trống, đồi núi trọc thu hẹp nhanh, diện tích đất có rừng mới trồng và rừng phục hồi mở ra trên diện rộng; việc quản lý sử dụng đất trong các lĩnh vực phi nông nghiệp tuân thủ chặt chẽ theo quy hoạch nên đã hạn chế ảnh hưởng tới môi trường.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất:

a) Cơ cấu sử dụng đất;

Với cơ cấu sử dụng đất theo các mục đích sử dụng đất năm 2020 của huyện Lâm Bình, có thể rút ra những mặt tích cực và hạn chế sau:

\* Mặt tích cực

- Đất đang dùng vào nông lâm nghiệp chiếm tỷ lệ cao, đất chưa sử dụng chiếm tỷ lệ thấp trong tổng diện tích tự nhiên: Đất nông nghiệp chiếm 92,43% diện tích tự nhiên, còn đất chưa sử dụng chỉ chiếm 0,04%.

Đối chiếu với điều kiện đất đai thì Lâm Bình có địa hình chia cắt mạnh, diện tích đất có độ dốc lớn chiếm tỷ lệ cao trong tổng diện tích tự nhiên thì diện tích đất đang sử dụng cho sản xuất nông nghiệp của huyện chiếm tỷ lệ nhỏ, đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ cao như trên là phù hợp.

\* Mặt hạn chế

- Đất sản xuất nông nghiệp thuộc loại thấp so với cơ cấu sử dụng đất chung của cả tỉnh.

- Đất nông nghiệp tuy có diện tích lớn, chiếm tỷ lệ cao trong tổng diện tích tự nhiên, nhưng phần lớn là diện tích đất lâm nghiệp.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

Lâm Bình có lợi thế về tài nguyên đất đai, tài nguyên rừng... và kinh tế nông nghiệp đang có vị trí cao trong cơ cấu nền kinh tế.

Như vậy, đối chiếu hiện trạng sử dụng đất với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của huyện có những mặt tích cực và hạn chế sau:

\* Mặt tích cực

- Quy mô và tỷ lệ diện tích đất bố trí cho nông - lâm nghiệp cao là sự bố trí phù hợp trong điều kiện hiện tại. Điều đó giúp cho:

+ Khai thác tối đa quỹ đất đai.

+ Sử dụng hiệu quả nguồn lao động dồi dào trên địa bàn.

+ Sử dụng đất phù hợp và đáp ứng yêu cầu về đất phát triển kinh tế theo hướng kinh tế nông - lâm nghiệp đang giữ vị trí quan trọng.

- Trong việc sử dụng đất nông nghiệp hiện nay, cơ cấu sử dụng đất đang có sự thay đổi theo hướng tích cực:

+ Đất trồng cây lương thực (cây chính là lúa) tương đối ổn định về quy mô diện tích, địa bàn và đang được đầu tư nâng cao về năng suất, chất lượng sản phẩm.

+ Đất trồng cây công nghiệp, cây ăn quả đang có hướng mở rộng diện tích, hình thành các vùng tập trung lượng sản phẩm lớn dễ tạo ra sản phẩm hàng hóa, nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu trong đó rõ nét nhất là đất trồng bưởi, chè, cam, quýt, nhãn...

+ Đất rừng sản xuất địa bàn tập trung tạo tiền đề vững chắc để huyện phát triển công nghiệp chế biến gỗ, và các sản phẩm công nghiệp khác.

b. Mặt hạn chế

Quy mô diện tích và tỷ lệ đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thấp thể hiện mức độ phát triển còn chưa cao. Dưới đây là một số lĩnh vực tiêu biểu:

- Quỹ đất phát triển đất ở nông thôn hiện nay tuy lớn nhưng phần diện tích thực sự được đầu tư xây dựng trong đất ở các khu dân cư nông thôn (đất phi nông nghiệp) có quy mô và tỷ lệ thấp. Việc giải quyết quỹ đất để xây dựng nhiều công trình trong các khu dân cư hay để giải quyết chỗ ở cho số dân tái định cư còn rất nhiều phức tạp.

- Đất cho hạ tầng kỹ thuật như giao thông, văn hóa, thể thao... chưa đáp ứng yêu cầu đã làm hạn chế đến mức độ giao lưu, thu hút và hiệu quả đầu tư khai thác các lợi thế về tài nguyên đất, nguồn sản phẩm nông lâm nghiệp, tài nguyên khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiện nay huyện đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách, giải pháp liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, làm đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất và đối với người sử dụng đất tại địa phương. Trong đó nổi bật ở những lĩnh vực:

+ Đầu tư vốn, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo chương trình, dự án và thông qua hệ thống ngân hàng và các quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước vật chất như các loại vật tư nông nghiệp, cây con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với cả một hệ thống các trung tâm khuyến nông, giống cây trồng, thú y...

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

a. Một số tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất.

+ Quỹ đất sử dụng cho sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ, đất sản xuất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ cao, phần đất đang sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp thấp, nhất là đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất công nghiệp, cụm công nghiệp... nên hiệu quả quỹ đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, chưa cao chưa tạo được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có hoặc không theo quy hoạch, sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất đai.

b. Nguyên nhân của những tồn tại trong sử dụng đất và một số giải pháp khắc phục:

- Một số nguyên nhân chính.

+ Là huyện miền núi, địa hình chia cắt phức tạp, độ dốc lớn, đất đai chủ yếu phát triển lâm nghiệp, quỹ đất sản xuất nông nghiệp ít.

+ Công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất triển khai chậm rất khó khăn cho việc quản lý đất đai và bố trí sử dụng đất ổn định lâu dài.

+ Công tác đo đạc địa chính triển khai chậm do chưa có kinh phí dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý, thống kê đất đai.

+ Công tác quản lý, giám sát hoạt động sử dụng đất của các chủ sử dụng đất trên thực tế chưa được thực hiện triệt để, nên tình trạng khai thác không theo quy trình vẫn còn xảy ra dẫn đến xói mòn, bồi lấp đất canh tác.

- Giải pháp khắc phục.

Thời gian qua, huyện Lâm Bình đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm giải quyết tồn tại trong sử dụng đất, một số giải pháp sau đây cần được quan tâm và tiếp tục thực hiện:

+ Đẩy nhanh công tác lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đo đạc địa chính để làm căn cứ quản lý và sử dụng đất đai. Tăng cường sự phối kết hợp chặt chẽ trong quá trình lập, thực hiện giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh với quy hoạch sử dụng đất và với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

+ Tổ chức tốt việc tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật Đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 11/9/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Lâm Bình.

- Căn cứ kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2019, số liệu thực hiện đến 31/12/2020 của huyện Lâm Bình.

Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Lâm Bình (tính đến thời điểm lập quy hoạch 31/12/2020) là việc so sánh kết quả hiện trạng sử dụng đất ước đến ngày 31/12/2020 với Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh xét duyệt.

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

Bảng 5: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha) | Thực hiện đến 2020 | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | So sánh | |
| Tăng + giảm - | Tỷ lệ % |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)-(5) | (7) |
|  | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN |  | 78.495,51 | 78.496,72 | -1,21 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 71.697 | 72.556,96 | -859,96 | 101,20 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.290 | 1.485,68 | -195,68 | 115,17 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *795* | *1.100,09* | *-305,09* | *138,38* |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 600 | 878,21 | -278,21 | 146,37 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 42.585 | 43.461,63 | -876,63 | 102,06 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX | 26.736 | 25.824,69 | 911,31 | 96,59 |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 40 | 70,95 | -30,95 | 177,38 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 6.158,00 | 5.906,99 | 251,01 | 95,92 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 37 | 5,68 | 31,32 | 15,35 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3 | 4,42 | -1,42 | 147,33 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 10 | 0,00 | 10,00 | 0,00 |
| 2.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 37 | 0,42 | 36,58 | 1,14 |
| 2.5 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 62 | 33,37 | 28,63 | 53,82 |
| *2.6* | *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã* | *DHT* | *4.745,0* | *4.819,99* | *-74,99* | *101,58* |
| *2.6.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | *412,38* | *341,63* | *70,75* | *82,84* |
| *2.6.2* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *59,48* | *46,49* | *12,99* | *78,15* |
| *2.6.3* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *4.370,91* | *4.376,73* | *-5,82* | *100,13* |
| *2.6.4* | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,58* | *0,21* | *0,37* | *36,21* |
| *2.6.5* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *13* | *7,41* | *5,59* | *57,00* |
| *2.6.6* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *5* | *4,89* | *0,11* | *97,80* |
| *2.6.7* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | *29* | *28,03* | *0,97* | *96,66* |
| *2.6.8* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *16* | *12,80* | *3,20* | *80,00* |
| 2.7 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 2,08 | 0,38 | 1,70 | 18,27 |
| 2.8 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 36 | 0,00 | 36,00 | 0,00 |
| 2.9 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 10 | 2,99 | 7,01 | 29,90 |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị | ODT | 30 | 52,13 | -22,13 | 173,77 |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 21 | 0,14 | 20,86 | 0,67 |
| 2.12 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang | NTD | 58 | 45,75 | 12,25 | 78,88 |
| 2.13 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 1 | 3,05 | -2,05 | 305,00 |
| 2.14 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,10 | 0,03 | 0,07 | 30,00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD |  |  |  |  |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 643 | 23,05 | 619,95 | 3,58 |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 641 | 9,72 | 631,28 | 1,52 |

*(Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 11/9/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang;*

*Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Lâm Bình)*

Kết quả thực hiện :

- Có 11/32 chỉ tiêu đạt >= 100% (chiếm 34,4%), gồm: nhóm đất nông nghiệp có 06 chỉ tiêu (đất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây lâu năm khác, đất rừng phòng hộ, đất nuôi trồng thủy sản) nhóm đất phi nông nghiệp có 05 chỉ tiêu (đất an ninh; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất công trình năng lượng; đất ở đô thị; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm).

- Có 8/32 chỉ tiêu đạt trên 70-100% (chiếm 25,0%), gồm: nhóm đất nông nghiệp có 01 chỉ tiêu (đất rừng sản xuất); nhóm đất phi nông nghiệp có 07 chỉ tiêu (đất phi nông nghiệp; đất giao thông, đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo, đất cơ sở thể dục thể thao; đất làm nghĩa trang nghĩa địa).

- Có 02/32 chỉ tiêu đạt 50-70% (chiếm 6,3%) thuộc nhóm đất phi nông nghiệp (đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất cơ sở văn hóa). - Có 11/32 chỉ tiêu đạt dưới 50% (chiếm 34,4%); gồm: nhóm đất phi nông nghiệp có 13 chỉ tiêu (đất quốc phòng, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất viễn thông, đất có di tích lịch sử-văn hóa, đất danh lam thắng cảnh, đất bãi thải-xử lý chất thải, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp, đất tín ngưỡng); nhóm đất chưa sử dụng có 2 chỉ tiêu (đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng).

Nhận xét:

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch QHSD đất đến năm 2020 đạt mức trung bình, có 19/32 chỉ tiêu đạt trên 70%, đạt 59,4% các chỉ tiêu quy hoạch đất được UBND tỉnh xét duyệt đến năm 2020.

- Đất nông nghiệp thực hiện đạt 125,31% so với chỉ tiêu QHSD đất được duyệt đến năm 2020, Trong đó đất trồng lúa đạt 115,17% cao hơn 195,7 ha, nguyên nhân chủ yếu do có nhiều công trình dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, khu đất ở chưa thực hiện nên chưa chuyển đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp theo quy hoạch. Như vậy kết quả sử dụng đất nông nghiệp và đặc biệt là đất trồng lúa đạt cao so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt vừa có tính chất tích cực do xác định diện tích chính xác hơn nhưng cũng hàm chứa những hạn chế yếu kém do chưa đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và khu đất ở nông thôn như quy hoạch đề ra.

- Đất phi nông nghiệp thực hiện ở mức trung bình đạt 68,26% so với chỉ tiêu QHSD đất được duyệt đến năm 2020, thấp hơn 251,01 ha là do có nhiều công trình, dự án có quy mô diện tích sử dụng đất lớn chưa thực hiện như các khu đất ở, khu trung tâm hành chính huyện. Các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đạt thấp đã hạn chế tốc độ chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ công nghiệp của huyện, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển huyện.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

3.2.1. Những mặt đạt được

Việc thực hiện QHSD đất đến năm 2020 của huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực cho công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sát thực hơn; khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng và là căn cứ pháp lý quan trọng để (thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất....).

- Việc lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện đã góp phần dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; từ đó có biện pháp chấn chỉnh kịp thời những vi phạm trong quá trình sử dụng đất.

- Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, huyện đã chủ động dành quỹ đất phục vụ cho phát triển các ngành, các lĩnh vực theo như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai; làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng của huyện và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách trong giai đoạn 2011 - 2020.

- Công tác lập và quản lý quy hoạch đã đi vào nề nếp; tăng cường giám sát, quản lý quy hoạch đã được phê duyệt. Hệ thống giao thông các xã cơ bản đã được cắm mốc chỉ giới đường đỏ. Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đô thị; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, xử lý các vi phạm sử dụng đất đai, trật tự xây dựng, trật tự đô thị.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

- Tồn tại:

+ Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện QHSD đất đến năm 2020 trên địa bàn huyện đã đạt được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên qua phân tích những kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thì còn một số chỉ tiêu thực hiện còn thấp so với quy hoạch được duyệt.

+ Một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất, như chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh, cụm công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất viễn thông, đất có di tích lịch sử-văn hóa, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp... Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

+ Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa thực sự chặt chẽ và đồng bộ.

+ Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

- Nguyên nhân

+ Là huyện mới thành lập, công tác phân tích thông tin đầu vào về hiện trạng kinh tế - xã hội, cũng như xác định các vấn đề, tầm nhìn, chiến lược dài hạn, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế; Mặt khác do vị trí của huyện xa trung tâm tỉnh, xa các khu đô thị, khu công nghiệp tác động không nhỏ đến thu hút đầu tư, dẫn tới tình trạng đăng ký danh mục công trình nhưng tính khả thi không cao, ảnh hưởng tiến độ thực hiện.

+ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được tiến hành lập từ năm 2015, nhưng chưa được phê duyệt. Điều này đã gây ra khó khăn, làm chậm tiến độ triển khai thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

+ Giai đoạn 2015 - 2020, trong bối cảnh Chính phủ thắt chặt chi tiêu công nhằm kiềm chế lạm phát, việc phân bổ nguồn vốn ngân sách để thực hiện các dự án đầu tư, nhất là các dự án cơ sở hạ tầng thúc đẩy phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn; trong khi nhu cầu vốn đầu tư là rất lớn.

+ Nhận thức của một bộ phận người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế, cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo nguyên tắc được lập từ tổng thể đến chi tiết; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Cần phải thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thi công các công trình, dự án để chủ đầu tư thực hiện đúng theo QH, KHSD đất được duyệt.

- Tiếp tục thực hiện cải cách cách thủ tục hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư và nhân dân khai thác tiềm năng đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất thuận lợi hơn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, KHSD đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra; góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội trong từng giai đoạn phát triển.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Lâm Bình là huyện miền núi cao của tỉnh Tuyên Quang, diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu sử dụng đất, tuy nhiên chủ yếu là đất lâm nghiệp. Diện tích đất sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp tuy chiếm tỷ lệ thấp nhưng có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, khai thác hợp lý bền vững nguồn tài nguyên trên địa bàn huyện. Vì vậy sử dụng đất cho nông nghiệp và sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp là 2 đối tượng chính để đánh giá tiềm năng đất đai.

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.

*-* Dựa vào mức độ phổ biến và yêu cầu sử dụng đất của các loại hình sử dụng đất đang tồn tại trên địa bàn huyện để xác định các loại hình sử dụng đất và đánh giá khả năng thích nghi đất đai cho các mục đích:

+ Đất trồng lúa nước,

+ Đất trồng cây hàng năm khác,

+ Đất trồng cây lâu năm,

+ Đất trồng cây nông lâm kết hợp,

+ Đất trồng rừng,

+ Đất nuôi trồng thủy sản.

+ Đất nông nghiệp khác

- Xét về các yếu tố điều kiện tự nhiên, khả năng sử dụng đất đai cho mục đích nông nghiệp phù thuộc chủ yếu vào yếu tố địa hình (*độ dốc*). Địa hình ở Lâm Bình có thể chia thành các dạng, như sau:

+ Diện tích đất có độ dốc < 80 có thể sử dụng hoàn toàn vào sản xuất nông nghiệp (*trồng cây nông nghiệp hàng năm, lâu năm*), chiếm khoảng 4,08% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất lâm nghiệp, chủ yếu có độ dốc lớn, thích hợp để sử dụng vào lâm nghiệp, có thể sử dụng theo mô hình nông lâm nghiệp kết hợp ở mức độ hạn chế. Loại đất này phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, diện tích đất lâm nghiệp chiếm khoảng 88,27% diện tích tự nhiên.

Tiềm năng đất đai đối với một số loại đất chính, như sau:

*\* Đất trồng lúa:* Hiện trạng năm 2020 có trên 1.485 ha. Điều kiện mở rộng đất lúa rất ít, khả năng chuyển đổi trồng cây hàng năm sang rất hạn chế. Diện tích đất lúa có chiều hướng giảm dần do chuyển sang đất xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu dân cư nông thôn, dân cư đô thị.. và một phần chuyển sang trồng màu, cây lâu năm có hiệu quả cao hơn.

*\* Đất trồng cây hàng năm còn lại:* Năm 2020 có khoảng 834,19 ha; chủ yếu là trồng đậu, ngô, lạc, cây thức ăn gia súc... Khả năng chuyển đổi giữa các cây trồng này rất linh động, đã hình thành những vùng cây trồng tập trung, ít có khả năng chuyển đổi cây trồng khác trong nông lâm nghiệp sang trồng cây hàng năm mà thực tế đang có xu hướng chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang trồng cây lâu năm.

*\* Đất trồng cây lâu năm:* Đất trồng cây lâu năm hiện có 878,21 ha, chủ yếu trồng các loại cây ăn quả: cam, bưởi, mận, đào... và cây công nghiệp lâu năm (chè).

*\* Đất lâm nghiệp:* Điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của huyện thích hợp cho phát triển rừng, từ loại rừng cây lá kim đến cây lá rộng.

*\* Tiềm năng đất nuôi trồng thủy sản:* Huyện có 70,95 ha mặt nước có điều kiện đầu tư thâm canh nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra có thể nuôi trồng thủy sản kết hợp trên diện tích sông suối, ruộng trũng, lầy thụt đây là tiềm năng cho ngành thuỷ sản trong giai đoạn tới.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.

a. Tiềm năng đất phát triển du lịch

Đây là lĩnh vực được xác định có triển vọng của huyện đó là: du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm,....

Trên địa bàn của huyện có các tiềm năng du lịch sau:

- Di tích kháng chiến chống pháp: Xưởng Quân khí H52 đã ở và làm việc giai đoạn 1950-1954, xưởng đã chế tạo, sản xuất thuốc súng, lựu đạn, mìn, thuốc phóng, pháo hiệu, pháo hoa,...

- Chùa Phúc Lâm: được xây dựng từ thời nhà Trần khoảng thế kỷ XIII-XIV. Hiện tại ngôi chùa còn lưu giữ được hệ thống tượng thờ mang phong cách của nghệ thuật điêu khắc thời nhà Trần

- Danh thắng Thượng Lâm: Cảnh đẹp tự nhiên với 99 ngọn núi, đứng xen kẽ nhau bao quanh xã Thượng Lâm tạo thành quần thể núi đá thơ mộng.

- **Các điểm thắng cảnh:** Du lịch tham quan nghỉ dưỡng các điểm du lịch thiên nhiên: Thác Khuổi Nhi, Cọc Vài (tiếng Tày nghĩa là cọc buộc trâu); thác Nặm Mè (nghĩa là suối mẹ), hang Phia Vài, động Song Long, thác Khuổi Súng, Khau Pièng - Thôm Côm, Tát Chiên, Nà Khiềng, Hang Giếng Trời, Hang Nậm Thuổm, Hang Gió, Hang Khuổi Củng, Hang Khuổi Pín, Khu vực Pắc Chóm, Khau Bống-Khau Bây, Khau Mút - Bản Biến, Nà Lầu-Nà Thị trấn, Tát Nga-Nà Năm, Khuổi Trang-Phúc Yên, Nà Ráo - Phủng, Lùng Nhòi - Phủng, Bọ Choáng - Bọ Chít ... những khu vực núi cao, những cánh rừng bạt ngàn với những cây cổ thụ tạo ra các điểm du lịch khám phá, mạo hiểm, đi bộ xuyên rừng…

- Các tuyến du lịch đã và đang hình thành:

+ Tuyến du lịch từ Bến Thủy Na Hang - Đền Pác Tạ - đền Pác Vãng, khu vực lòng hồ thủy điện huyện Na Hang nối liền Thác Khuổi Nhi, Cọc Vài xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình

. *Thác Khuổi Nhi:* Xuất phát từ Bến Thủy huyện Na Hang qua Đền Pác Tạ, Đền Pắc Vãng… đi trên lòng hồ thủy điện Tuyên Quang ngắm các cánh rừng gỗ Nghiến, mọc trên vách núi đá treo leo, mất 3 tiếng đi thuyền máy hoặc bắt đầu xuất phát từ bến Thủy Thượng Lâm mất 20 phút đi thuyền máy chúng ta đến với điểm đầu tiên là thác Khuổi Nhi, xã Thượng Lâm, khoảnh 346 lô 19, nước nguồn của thác chảy từ độ cao 1.000m, dài 3 km từ trên đỉnh núi xuống lòng hồ, trông tựa như dải lụa trắng giữa rừng cây đại ngàn với vẻ đẹp rất hoang sơ. Tại đây, du khách được trải nghiệm câu cá, leo thác, tắm thác với dòng nước thiên nhiên lạnh mát giữa ngày hè nắng nóng và đặc trưng có loài cá rỉa chân cảm giác “buồn buồn, tê tê” ít nơi nào có được, dịch vụ ven hồ, cắm trại, hoạt động văn nghệ… Diện tích dự kiến Bảo vệ rừng kết hợp với du lịch quy hoạch cho không gian du lịch Thác Khuổi Nhi là toàn bộ phần rừng dọc 2 bên bờ hồ Thủy điện.

Thác Khuổi Nhi là điểm du lịch chính, trọng tâm trên khu vực hồ thủy điện thuộc địa phận huyện Lâm Bình, trong những năm qua thác đã bước đầu được UBND huyện, các cấp ở địa phương quan tâm đầu tư xây dựng một số hạng mục phục vụ cho khách tham quan như tạo đường, sửa chữa bậc lên xuống thác, đã có 01 nhà nổi của tư nhân có các dịch vụ phục vụ khách đến tham quan thác, hệ thống thuyền chở khách được làm mới, sửa chữa nâng cấp đáp ứng nhu cầu đi lại; Công tác quản lý đang giao cho Hợp tác xã Thanh niên của xã Thượng Lâm quản lý và vận động du khách đóng góp, thu gom rác thải bảo vệ môi trường (10.000đ/lượt). Từ đó đã thu hút hàng ngàn khách du lịch trong và ngoài tỉnh đến thăm quan, ngắm cảnh. Tuy nhiên, với hạ tầng cơ sở chưa được đầu tư, dịch vụ đón tiếp khách, công tác tuyên truyền quảng bá còn ít, công tác quản lý chưa được thực hiện bài bản, vì vậy việc thu hút và giữ chân được khách du lịch tạo nguồn thu nhập cho xã, huyện và Ban quản lý còn rất hạn chế.

**. *Thác Khuổi Súng:*** Cách Thác Khuổi Nhi không xa là Thác Khuổi Súng, là thác nước rất đẹp tại Khoảnh 288, lô 20.

**. *Thác Khau Pièng - Thôm Côm:*** Tại khoảnh 167A, lô 23, chân thác gần sát mặt hồ thủy điện, vì vậy đi thuyền có thể tiếp cận gần sát chân thác, du khách có thể tham quan thác

**. *Thác Song Long*:** Tại khoảnh 15A, lô 19, chân thác gần sát mặt hồ thủy điện, vì vậy đi thuyền có thể tiếp cận gần sát chân thác, du khách có thể tham quan thác. Thác Song Long có nhiều tầng, có độ dốc lớn, vách đá cao, có nhiều vũng sâu nguy hiểm và chưa có đường lên đỉnh thác nên cần tạo đường di chuyển lên đỉnh thác

***. Động Song Long*:** Vị trí động nằm tại khoảnh 21, lô 1 là một hang động đẹp và có quy mô khá lớn trong vùng. Hang động cách mặt nước hồ thủy điện trên 200 m, lòng động có chiều cao 40 m, rộng khoảng 50 m, dài trên 200 m. Trong động có nhiều cột thạch nhũ với hình thù kỳ thú, màu sắc lấp lánh như hoa cương, lòng hang được chia thành nhiều ngách ngăn nối tiếp nhau, hấp dẫn khách đến tham quan du lịch. Đây là danh thắng được công nhận là di tích Quốc gia, hiện việc đầu tư xây dựng các công trình phục vụ cho tham quan du lịch chưa có, nên động chưa được đưa vào khai thác, phục vụ khách tham quan du lịch. Chỉ cần ghé thuyền là lên động thăm quan với cảnh đẹp tự nhiên. Thăm quan xong di chuyển tiếp đến các địa điểm du lịch xung quanh để dừng nghỉ và các dịch vụ khác.

**+ Tuyến Hang Khuổi Pín, Hang Giếng Trời, Hang Nặm Thuổm, Thác Nặm Mè (xã Khuôn Hà):**

. Hang Khuổi Pín: Vị trí hang Khuổi Pín nằm tại lô 1, khoảnh 176A, theo khảo sát hang Khuổi Pín có chiều dài khoảng 500 m, chỗ rộng nhất trên 300 m, chỗ cao nhất trên 100 m, trong hang có nhiều nhũ đá vôi với những hình thù tuyệt đẹp, có nhiều mạch nước ngầm chảy ra thành suối với tạo những hồ nước trong lòng hang, xung quanh vùng đệm của hang là rừng cây nguyên sinh, không khí trong lành mát mẻ, phong cảnh hữu tình đây là điểm tham quan rất hấp dẫn. Tuy nhiên, là hang động lớn, sâu, do chưa được đầu tư xây dựng xong, huyện mới chỉ đầu tư làm đường lên gần đến hang nên chưa đảm bảo an toàn cho khách tham quan, nên hang chưa được đưa vào quản lý khai thác.

**. Thác Nặm Mè:** Thác Nặm Mè có chiều dài khoảng 4.000 m với 15 tầng thác lớn. Xen kẽ các tầng thác lớn là những tầng thác nhỏ với lưu lượng nước khá đều quanh năm. Thác có bề mặt rộng và thoáng, nước chảy bốn mùa len lỏi qua những cánh rừng nguyên sinh và dãy núi đá vôi trùng điệp. Vùng đệm của thác có cây rừng cổ thụ mang đặc trưng các loại gỗ quý hiếm vùng nhiệt đới, liền kề với mặt hồ thủy điện, tạo nên phong cảnh rất đẹp. .

**+ Tuyến Nà Ráo-Phủng, Lũng Nhòi-Phủng (Khuôn Hà):** Tuyến du lịch sinh thái để ngắm Voọc và cảnh quan các đảo; thăm Hang Phia Vài.

**. Tuyến Nà Ráo-Phủng (1,5km); Lũng Nhòi-Phủng (3km):** là tuyến du lịch sinh thái đi bộ xuyên rừng, để ngắm Voọc và cảnh quan khu rừng và các đảo.

**. Hang Phia Vài:** nằm ở khoảnh 280A, lô 1, là di chỉ khảo cổ điển hình, tìm thấy nhiều loại công cụ lao động có niên đại cùng thời văn hóa Hòa Bình và bộ di cốt người nguyên thủy bán hóa thạch. Quy mô của hang nhỏ, nằm sát mép hồ, chỉ cần ghé thuyền là lên hang thăm quan. Thăm quan xong di chuyển tiếp đến các địa điểm du lịch xung quanh để dừng nghỉ và các dịch vụ khác.

**+ Tuyến Tát Nga-Nà Năm (Phúc Yên):** Đây là tuyến du lịch để ngắm Thác Tát Chiên, Thác Nà Khiềng và đi bộ xuyên rừng để thăm quan, ngắm cảnh.

Thác Tát Chiên, Thác Nà Khiềng: Là những thác có độ dốc khá lớn, có nhiều vũng sâu nguy hiểm, cách xa mặt hồ nên sau khi đi thuyền máy trên hồ dừng lại ở chân, chúng ta tiếp tục phải di chuyển bằng đi bộ khoảng 3 tiếng mới tiếp cận được thác, đường di chuyển một số điểm hiểm trở khó khăn cho việc đi lại, để đưa khách đến tham quan thác.

**+ Tuyến Phúc Yên - Khuổi Trang - Hang Khuổi Củng (Xuân Lập) dài 15 km:**

Đây là tuyến du lịch sinh thái đi bộ xuyên rừng, để ngắm cảnh quan khu rừng tự nhiên. Khuổi Củng có phong cảnh tuyệt đẹp. Mùa thu đứng từ trên cao, du khách có thể săn “biển mây” Khuổi Củng; chụp các thửa ruộng bậc thang kỳ vĩ mùa con nước đổ. Vào mùa lúa chín, những sóng vàng chạy dài quanh chân núi từ những thửa ruộng bậc thang tuyệt đẹp. Du khách có thể ghé thăm hang Khuổi Củng với vẻ đẹp nguyên sơ, nước đầu nguồn chảy ra từ lòng hang rất đẹp và mát.

**+ Tuyến Thượng Minh-Nà Lòa-Chè Ánh (Xuân Lập) dài 7km:**

Đây là tuyến du lịch sinh thái đi bộ xuyên rừng, để ngắm cảnh quan khu rừng tự nhiên. Chè Ánh có phong cảnh tuyệt đẹp, có thác đẹp ngay trên đường đi. Có cánh rừng nguyên sinh với nhiều cây gỗ quý hiếm như Sến, Đinh…

**+ Tuyến du lịch Hang Gió (Lăng Can) dài 2km:** Đây là tuyến du lịch đi bộ xuyên rừng, ngắm Chè hoa vàng kết hợp thăm quan mô hình trồng cây dược liệu.Vị trí Hang tại khoảnh 432B, lô 10c. Du khách Ghé thăm Hang Gió với gió lộng thổi từ cửa hang tạo cảm giác rất thú vị.

**+ Không gian du lịch khu Pắc Chóm (Thượng Lâm**): Đây là điểm dừng chân đầu tiên khi du khách đến với Lâm Bình.

**+ Tuyến Khau Bống (Thổ Bình) – Khau Bây (Lăng Can) dài 9,5km**

Với rừng Chè cổ thụ hàng ngàn năm tuổi phân bố trên độ cao 1300m so với mực nước biển, trong không khí mát mẻ mây mù quanh năm, yên tĩnh, phong cảnh thung lũng Thổ Bình rất đẹp, du khách sẽ được khám phá việc chăm sóc, thu hái, chế biến thủ công của người đồng bào dân tộc thiểu số và thưởng thức hương vị Chè Shan tuyết.

**+ Tuyến Khau Mút (Thổ Bình) – Giáp Bản Biến (Phúc Sơn) dài 9km:**

Ngoài ngắm những rừng Chè cổ thụ du khách còn trải nghiệm đi bộ xuyên rừng, ngắm những cánh rừng nghiến quý với khí hậu trong lành, mát mẻ quanh năm. Hiện nay huyện đã và đang xây dựng con đường gần 1 km lên khu vực Khau Mút, tuy nhiên để lên được đến vùng trồng và phát triển, bảo tồn cây Chè Shan.

b. Tiềm năng phát triển dịch vụ

- Dịch vụ phục vụ du lịch trên địa bàn: ăn uống, vận tải, nghỉ ngơi,…

- Dịch vụ phục vụ đời sống nhân dân

- Dịch vụ phục vụ sản xuất của người dân: sản xuất nông nghiệp, dịch vụ sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

c. Tiềm năng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn

- Chế biến nông sản

- Chế biến lâm sản

- Khai thác khoáng sản

d. Tiềm năng đất phát triển hạ tầng cơ sở (giao thông, thuỷ lợi, chuyển dẫn năng lượng, truyền thông,...)

Là địa bàn có có mật độ dân cư và mật độ xây dựng còn thấp nên việc mở rộng đất cho phát triển hạ tầng kỹ thuật có nhiều thuận lợi, tuy nhiên do địa hình phức tạp, nhiều dãy núi cao nên chi phí mở đường rất tốn kém và khó khăn..

e. Xây dựng, mở rộng đô thị và khu dân cư

- Đô thị huyện Lâm Bình (Lăng Can) tiếp tục được đầu tư phát triển, ngoài ra còn phát triển các khu thị tứ vệ tinh tại các cụm dân cư tập trung ở Thượng Lâm.

- Các khu dân cư nông thôn:

+ Một số khu dân cư nông thôn có thể phát triển theo hướng kết hợp với Du Lịch như Thượng Lâm, Lăng Can, Khuôn Hà, Phúc Yên,...

+ Dành một phần quỹ đất để phát triển các khu dân cư đáp ứng nhu cầu của người dân.

Phần thứ ba: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN LÂM BÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Báo cáo chính trị của *Đảng bộ huyện tại Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ II, nhiệm kỳ 2020 - 2025* đã xác định phương hướng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đó là Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của toàn Đảng bộ, phát huy truyền thống đoàn kết, kế thừa kinh nghiệm, thành quả của 10 năm xây dựng và phát triển huyện, khai thác tiềm năng, lợi thế, huy động hiệu quả nguồn lực đẩy nhanh phát triển kinh tế trọng tâm là kinh tế nông, lâm, nghiệp, thủy sản, du lịch, dịch vụ; nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, từng bước đáp ứng yêu cầu; phát huy và bảo tồn văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; giữ gìn môi trường sinh thái; đảm bảo an sinh xã hội; củng cố vững chắc an ninh, quốc phòng; tổ chức đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; tổ chức, bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

1.1.1. Về kinh tế

1.1.1.1.Tăng cường huy động nguồn lực xây dựng đô thị Lâm Bình phát triển toàn diện

- Đến năm 2025, dự kiến một số chỉ tiêu kinh tế như sau:

+ Giá trị sản xuất ngành Nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá so sánh 2010 đạt 337 tỷ đồng), tăng bình quân trên 5,6%/năm.

+ Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (theo giá so sánh 2010) đạt trên 302 tỷ đồng, tăng bình quân trên 4,3 %/năm.

+ Giá trị sản xuất ngành thương mại, dịch vụ (theo giá so sánh 2010) đạt trên 270 tỷ đồng, tăng bình quân trên 9%/năm.

+ Tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt trên 18.000 tấn. Tổng đàn gia súc, gia cầm đạt trên 242.000 con/năm, trong đó ít nhất: trâu 8.500 con, bò 2.400 con, lợn 34.000 con, dê 6.000 con, gia cầm 192.000 con.

+ Thu nhập bình quân đầu người đạt 36,1 triệu đồng/người/năm.

* Đến năm 2030

+ Giá trị sản xuất ngành Nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá so sánh 2010) đạt 430 tỷ đồng, tăng bình quân trên 5%/năm.

+ Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (theo giá so sánh 2010) đạt trên 404 tỷ đồng, tăng bình quân trên 6 %/năm.

+ Giá trị sản xuất ngành thương mại, dịch vụ (theo giá so sánh 2010) đạt trên 426 tỷ đồng, tăng bình quân trên 9,5%/năm.

+ Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 42 triệu đồng/người/năm.

1.1.1.2. Định hướng phát triển các ngành

*a. Định hướng và nhiệm vụ phát triển du lịch, dịch vụ*

- Du lịch: Giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 du lịch, dịch vụ trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện. Huy động nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch, trọng tâm là xây dựng bến thủy, giao thông kết nối các vùng có tiềm năng, các danh lam thắng cảnh ở khu vực hồ sinh thái Na Hang - Lâm Bình, xây dựng làng văn hóa du lịch ở những nơi có điều kiện.

Xây dựng, nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch đặc trưng của huyện như: Du lịch cộng đồng (Homestay); du lịch trải nghiệm, khám phá hồ sinh thái Na Hang - Lâm Bình; khám phá hang động, thác nước ven hồ, rừng nguyên sinh; trải nghiệm lễ hội Lồng Tông, lễ hội Nhảy lửa. Nghiên cứu xây dựng sản phẩm du lịch sức khỏe, du lịch thực nghiệm. Khôi phục các làng nghề thủ công mây, tre, thổ cẩm theo hướng vừa sản xuất, chế tác quà lưu niệm, vừa phục vụ du khách tham quan, trải nghiệm.

Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá tiềm năng, lợi thế tài nguyên du lịch và các sản phẩm du lịch của địa phương, nhất là *“Danh lam thắng cảnh quốc gia đặc biệt Na Hang - Lâm Bình”*. Đẩy mạnh xúc tiến, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, khai thác tài nguyên, sản phẩm du lịch, ưu tiên du lịch cộng đồng, khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, các dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận tải khách du lịch... Chủ động liên kết, hợp tác phát triển du lịch với các tổ chức, địa phương có tiềm năng, lợi thế về phát triển du lịch, trọng tâm là: huyện Na Hang, Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang; huyện Vị Xuyên, Bắc Mê, tỉnh Hà Giang và huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn, các công ty lữ hành,...

Đẩy mạnh các giải pháp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đặc sắc của cộng đồng các dân tộc thiểu số ở địa phương xây dựng thành các sản phẩm du lịch đặc trưng, nhất là các di tích lịch sử văn hóa, danh lam, thắng cảnh, các lễ hội, phong tục, tập quán, dân ca, dân vũ, trang phục, ẩm thực đặc sắc,... Tăng cường bảo vệ, chỉnh trang cảnh quan, môi trường sinh thái, trồng bổ sung cây xanh, hoa, cây lá màu, nhất là ở các khu dân cư, các tuyến đường giao thông, các khu dịch vụ, các khu, điểm du lịch, khu vực hồ sinh thái Na Hang - Lâm Bình. Xây dựng *“Lâm Bình có không gian du lịch sạch - xanh - đẹp - an toàn”.*

- Dịch vụ: Đẩy mạnh các giải pháp phát triển thương mại, dịch vụ gắn với quản lý chặt chẽ thị trường, nhất là chất lượng, giá cả các mặt hàng thiết yếu phục vụ tiêu dùng của Nhân dân. Cải tạo, nâng cấp, quản lý, khai thác hiệu quả chợ trung tâm huyện, hệ thống chợ các xã Quy hoạch, phát triển hệ thống bán lẻ trên địa bàn huyện theo hướng tập trung, liên kết, chuyên nghiệp. Phát triển kinh doanh vận tải hàng hóa, vận tải hành khách bằng phương tiện bộ, phương tiện thủy. Quy hoạch, phát triển các khu dịch vụ tập trung tại trung tâm huyện, như: Trung tâm thương mại, ẩm thực, giải trí, sửa chữa máy móc, gia công cơ khí,...

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền, kết nối, trao đổi thông tin giữa cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội với Nhân dân. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là ở các khâu quản lý, chế biến, xây dựng nhãn hiệu, quảng bá, giới thiệu sản phẩm,...

*b. Định hướng, nhiệm vụ phát triển nông lâm nghiệp, thủy sản*

- Phát triển cây trồng, vật nuôi có lợi thế của địa phương theo hướng sản xuất hàng hóa, chuỗi giá trị gắn với nâng cao chất lượng. Tổ chức sản xuất tốt cây trồng, vật nuôi chủ yếu, giữ vững an ninh lương thực trên địa bàn. Phát huy tiềm năng, lợi thế về thổ nhưỡng, khí hậu, diện tích mặt nước, nguồn nhân lực phát triển các vùng, chuỗi cây trồng, vật nuôi có lợi thế, giá trị kinh tế cao theo hướng sản xuất hàng hóa, quy trình Vietgrap, nông nghiệp hữu cơ gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), tập trung vào các cây, con: Chè San tuyết, cây lạc, rau bò khai, trâu, dê núi, cá đặc sản, trứng vịt hồ, suối.

Quản lý chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có. Nhận rộng mô hình sản xuất nông lâm kết hợp, sản xuất cây dược liệu dưới tán rừng,... Phát triển rừng bền vững, vừa bảo vệ rừng, vừa đáp ứng các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Khảo sát, đánh giá giá trị nổi bật hệ sinh thái, động thực vật của địa phương để bảo tồn và quảng bá, giới thiệu, phát triển dược liệu, du lịch sinh thái đặc trưng. Sử dụng có hiệu quả diện tích đất lâm nghiệp, nâng cao giá trị rừng trồng.

Thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ sản xuất để mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, sản lượng và giá trị kinh tế trong sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, nhất là hỗ trợ vốn, công tác khuyến nông, quy hoạch vùng sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật, liên kết chuỗi sản xuất, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và tiêu thụ sản phẩm... Lựa chọn, xây dựng những sản phẩm chất lượng cao thành quà tặng phục vụ khách du lịch. Tiếp tục tìm hiểu, lựa chọn cây trồng, vật nuôi đặc sản, có giá trị kinh tế cao trồng thí điểm để đánh giá, nhân rộng, nhất là cây dược liệu, cây ăn quả, rau đặc sản.

*c. Định hướng, nhiệm vụ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*

- Khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư, hộ kinh doanh phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, ưu tiên nghành nghề lợi thế của địa phương, như: sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản, sản xuất đồ gia dụng, quà lưu niệm, chế biến nông lâm sản,…

*d. Định hướng xây dựng cơ sở hạ tầng*

Theo định hướng phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Tuyên Quang, tuyến đường tỉnh lộ ĐT 185 được đầu tư nâng cấp thành đường quốc lộ 2C; tuyến đường tỉnh lộ ĐT 188 cũng được đầu tư nâng cấp mở rộng. Đây là 2 tuyến giao thông trọng điểm của huyện giúp kết nối giao thương, đi lại giữa các xã trong huyện và giữa huyện Lâm Bình với các địa phương lân cận.

Quản lý, sử dụng có hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng đã được đầu tư. Điều chỉnh quy hoạch chung khu vực trung tâm huyện theo hướng phát triển đô thị văn minh mang bản sắc miền núi gắn với phát triển du lịch. Tiếp tục huy động nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng tại trung tâm huyện (Hoàn thiện hệ thống giao thông, thoát nước, xử lý nước thải; các thiết chế văn hóa; hạ tầng thương mại, dịch vụ; vườn hoa, cây xanh...); xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch, dịch vụ, thương mại, giáo dục, y tế; đầu tư kết cấu hạ tầng, chỉnh trang khu vực trung tâm các xã, nhất là các xã là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của khu vực; cứng hóa 100% đường trục xã, nâng tỉ lệ cứng hóa đường giao thông nội thôn, liên thôn; cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn.

Mở rộng giải pháp huy động nguồn lực đầu tư hạ tầng. Ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh nguồn lực xã hội hóa bằng việc khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, khai thác hạ tầng thương mại, dịch vụ, du lịch,... Đề xuất cơ quan chủ quản đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh lộ, quốc lộ đến trung tâm huyện; hệ thống hạ tầng viễn thông, thông tin, bưu điện; hệ thống điện lưới quốc gia.

1.1.2. Về văn hóa - xã hội

a. Đẩy mạnh sự nghiệp văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao

Xây dựng, phát triển đời sống văn hóa trong cộng đồng dân cư, cán bộ, đảng viên tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xác định nâng cao đời sống văn hóa cho Nhân dân vừa là mục tiêu, vừa là động lực cho sự phát triển của huyện. Trọng tâm là, nâng cao chất lượng phong trào *“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”*. Xây dựng con người Lâm Bình có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần yêu nước, vững tin vào đường lối lãnh đạo của Đảng, Nhà nước; có lối sống nhân ái, văn minh, tự lực vươn lên, khát vọng làm giàu, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao. Quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở, vật chất văn hóa hiện có. Đầu tư, cải tạo, nâng cấp các thiết chế văn hóa thiết yếu ở trung tâm huyện và các xã, thôn. Nâng cao chất lượng thông tin, truyền thông. Đẩy mạnh phong trào, hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao ở cơ sở, ưu tiên phát triển các loại hình văn nghệ, thể thao truyền thống, bản sắc dân tộc, nâng cao đời sống tinh thần, tầm vóc, thể lực cho Nhân dân nhất là đối tượng thanh thiếu niên.

Thực hiện tốt việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số. Trọng tâm là, làm tốt công tác sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh; các loại hình văn nghệ dân gian, lễ hội truyền thống; phong tục, tập quán, ẩm thực, trang phục truyền thống... Gắn kết chặt chẽ giữa bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch.

b. Thực hiện tốt chương trình y tế, dân số, nhất là nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho Nhân dân

Đẩy mạnh các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho Nhân dân. Thực hiện hiệu quả công tác y tế dự phòng, phòng, chống dịch bệnh, nhất là phòng tránh những tác nhân trong sinh hoạt, sản xuất có ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe. Thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, người khuyết tật, bà mẹ, trẻ em, đảm bảo sự phát triển toàn diện cho người Nhân dân thuộc mọi thành phần, lứa tuổi. Thực hiện tốt chương trình sữa học đường, thực đơn ăn uống khoa học tại nhà trường và gia đình. Phát động sâu rộng phong trào thi đua giữ gìn vệ sinh môi trường, phấn đấu đến năm 2025 có trên 90% hộ gia đình trên địa bàn có công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi đạt chuẩn.

Phối hợp với cơ quan chủ quản đẩy mạnh các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho Nhân dân. Trong đó, bố trí, sắp xếp hợp lý gắn với nâng cao ý thức trách nhiệm, y đức và năng lực chuyên môn cho đội ngũ đội ngũ cán bộ, y bác sỹ, nhân viên y tế của cơ sở y tế huyện và các xã. Củng cố, hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị, cảnh quan, môi trường cho các cơ sở y tế, đảm bảo đầy đủ, đồng bộ, *“Sạch - xanh - đẹp - thân thiện”*, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh, nhận được sự hài lòng tốt nhất của Nhân dân.

c. Thực hiện tốt công tác lao động, việc làm; bảo đảm an sinh xã hội; giảm nghèo bền vững; thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội

Nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Gắn đào tạo với nhu cầu thị trường lao động, các ngành, nghề sản xuất, kinh doanh của địa phương; đào tạo nghề đi đôi với nâng cao hiệu quả *giáo dục kỹ năng đối mặt, phòng tránh những khó khăn và mặt trái của xã hội.* Nâng caohiệu quả tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động, nhất là xuất khẩu lao động. Khuyến khích, hỗ trợ phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, ngành nghề sử dụng lao động tại địa phương.

Triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, bền vững, trọng tâm là: Thực hiện hiệu quả Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ; gắn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, xây dựng phong trào thi đua kinh doanh, lao động, sản xuất giỏi, giảm nghèo sâu rộng trong Nhân dân. Triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Nhà nước về giảm nghèo, đảm bảo người dân được tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản. Triển khai các mô hình, dự án kinh doanh, sản xuất có hiệu quả kinh tế làm nền tảng để Nhân dân áp dụng, làm theo. Phấn đấu hằng năm giảm tỉ lệ hộ nghèo trên 04%, hộ cận nghèo trên 5%.

Thực hiện tốt công tác hỗ trợ, chăm lo nâng cao đời sống tinh thần, vật chất cho gia đình chính sách, thương binh, bệnh binh, người có công. Nâng cao tỉ lệ người dân tham gia bảo hiểm xã hội. Thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống các tệ nạn xã hội, phòng chống HIV/AIDS.

d. Làm tốt công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

Thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng tài nguyên đất, tài nguyên rừng. Lập, quản lý và thực hiện tốt các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và hằng năm. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, quy hoạch, bố trí quỹ đất ở nông thôn, khắc phục tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất không đúng quy định, phá vỡ không gian, cảnh quan do không có quy hoạch đất ở cho Nhân dân nhất là ở nông thôn. Triển khai hiệu quả các giải pháp bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện hiệu quả phương án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ bền vững gắn với phát triển kinh tế.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng dân cư, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường; triển khai hiệu quả các biện pháp thu gom, xử lý rác thải. Xây dựng môi trường nông thôn “Sạch - xanh - đẹp - an toàn” góp phần nâng cao chất lượng môi trường sống cho Nhân dân và thúc đẩy phát triển du lịch. Triển khai các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là phòng chống lũ bão, sạt lở đất...

1.1.3. Củng cố quốc phòng - an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội

Nâng cao chất lượng công tác Đảng trong lực lượng quân đội, công an. Thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh Nhân dân ở địa phương. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung nâng cao chất lượng khu vực phòng thủ của huyện; nâng cao chất lượng huấn luyện, kỷ cương, kỷ luật, chất lượng diễn tập; đẩy mạnh công tác giáo dục truyền thống, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh, nhất là cho đối tượng thanh thiếu niên; thực hiện tốt công tác tuyển quân hằng năm, chính sách hậu phương quân đội.

Thực hiện tốt các Chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về chiến lược bảo vệ an ninh trật tự trong tình hình mới. Làm tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ. Thực hiện hiệu quả phong trào *“Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”*, nhân rộng, nâng cao chất lượng mô hình tự quản về an ninh trật tự ở khu dân cư; nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong phòng, chống âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, tội phạm, tệ nạn xã hội, nhất là âm mưu *“Diễn biến hòa bình”*, hoạt động *“Bạo loạn lật đổ”* cho cán bộ, đảng viên, nhân dân. Kiên quyết không để hình thành, tồn tại băng nhóm tội phạm, tội phạm ma túy, mại dâm, cờ bạc, cho vay nặng lãi... trên địa bàn huyện. Xây dựng lực lượng công an huyện, công an xã vững mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

1.2. Quan điểm sử dụng đất.

- Sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt đảm bảo tính thống nhất mối liên hệ của huyện trong tỉnh và giữa các xã trong huyện.

- Bố trí sử dụng đất trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phải gắn kết chặt chẽ với quá trình tái cấu trúc nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, gắn kết với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị và bền vững, đảm bảo khai thác triệt để tiềm năng đất đai, tiềm năng về con người và lợi thế tự nhiên. Khai thác sử dụng đi đối với cải tạo, bồi bổ, làm giàu quỹ đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, cảnh quan tự nhiên.

- Bố trí sử dụng đất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh, tạo ra sản phẩm hàng hóa và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp; duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước cần thiết để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực; đất rừng phòng hộ và đất di tích, danh thắng cần bảo vệ vì cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học, phát triển bền vững.

- Đảm bảo quỹ đất để phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo...), phù hợp với quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới; khai thác triệt để, có hiệu quả đất đai và làm cơ sở xây dựng cơ chế tài chính, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

- Ưu tiên bố trí đất đai cho các lĩnh vực then chốt như: Phát triển các khu du lịch; các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hạ tầng phục vụ du lịch, phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu sản xuất kinh doanh tập trung, khu thương mại dịch vụ tập trung, phát triển hạ tầng trọng điểm. Ưu tiên những dự án quan trọng tạo đột phá phát triển và có tác động lan tỏa lớn. Đảm bảo đủ quỹ đất để thiết lập, duy trì và quản lý hành lang bảo vệ các công trình thuộc hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, theo quy định hiện hành.

- Khai thác sử dụng đất phải coi trọng tính đặc thù như quốc phòng – an ninh. Ưu tiên bố trí những vùng đất có địa thế tự nhiên thuận lợi cho an ninh – quốc phòng, kết hợp với kinh tế, xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân.

- Bảo vệ và có quy hoạch, kế hoạch, chính sách khai thác đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, sạt lở, lấn chiếm gây hủy hoại môi trường đất. Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải tạo, bồi bổ, làm tăng độ phì của đất.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

1.3.1. Khu du lịch

Các khu du lịch: sinh thái, nghỉ dưỡng, dịch vụ, vui chơi giải trí, trạm dừng chân, điểm ngắm cảnh, đường dạo, các tuyến leo núi gắn với du lịch tham quan cảnh quan thiên nhiên và du lịch tâm linh, tham quan các công trình di tích lịch sử văn hoá: Làng du lịch sinh thái Nà Tông, Nậm Đíp, các điểm thác du lịch; Khuổi Nhi, Khuổi Súng, Khuổi Pín, Hang Pia Vài, du lịch lòng hồ thủy điện....

1.3.2. Khu vực sản xuất nông nghiệp hàng hóa

- Khu trồng lúa nước: Phát triển sản xuất quy mô tập trung gắn với công nghiệp hóa trong các khâu từ làm đất, gieo trồng, chăm sóc đến thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị tạo ra nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, từng bước đưa sản phẩm có giá trị kinh tế cao, bền vững. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung ở Thượng Lâm, Lăng Can,...

- Khu sản xuất lạc hàng hóa: Phát triển theo quy mô tập trung, gắn với cơ giới hóa, bảo quản chế biến và tiêu thụ theo chuỗi, xây dựng thương hiệu sản phẩm. Vùng lạc tập trung: Thổ Bình, Bình An,...

- Khu sản xuất chè shan: phát triển theo hướng hữu cơ, xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị sản phẩm. Tập trung ở Thổ Bình

- Sản xuất rau màu: Theo hướng sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm, sản xuất Vietgahp, sản xuất hữu cơ.

1.3.3. Khu vực rừng phòng hộ

Thực hiện đẩy mạnh công tác trồng mới kết hợp với bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

1.3.4. Khu vực cụm công nghiệp

- Cụm công nghiệp Thổ Bình: Công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp may mặc, dày da,....

- Các điểm tiểu thủ công nghiệp: Thượng Lâm, Khuôn Hà,... phát triển các lĩnh vực ngành nghề nông thôn, tiểu thủ công nghiệp.

1.3.5. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

- Khu vực đô thị: Tập trung ở Lăng Can, trung tâm xã Thượng Lâm.

- Khu trung tâm thương mại: tập trung ở Lăng Can, trung tâm các xã, các khu du lịch.

- Phát triển khu nhà ở kết hợp kết hợp du lịch với tính chất là khu đô thị thông minh gắn liền với các hoạt động thương mại dịch vụ.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch tỉnh.

Phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện Lâm Bình được xây dựng khi chưa có chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch tỉnh (chính thức), vì vậy sẽ tiến hành điều chỉnh, bổ sung khi có số liệu phân bổ từ quy hoạch tỉnh được duyệt trong thời gian tới. So sánh nhu cầu của huyện với dự thảo chỉ tiêu phân khai của tỉnh:

- Đất nông nghiệp thấp hơn 27,71 ha, trong đó chủ yếu là đất trồng cây hàng năm khác cao hơn 274 ha, đất trồng cây lâu năm thấp hơn 305 ha; rừng phòng hộ thấp hơn 38,99, đất trồng lúa thấp hơn 18,51 ha,...

- Đất phi nông nghiệp: cao hơn chỉ tiêu phân bổ 11,51 ha, chủ yếu là đất an ninh thấp hơn 20 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thấp hơn 47 ha, đất khai thác khoáng sản cao hơn 39 ha, đất danh thắng cao hơn 107 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp thấp hơn 53 ha,...

- Đất chưa sử dụng: cao hơn chỉ tiêu phân bổ 16 ha.

Bảng 6: Chỉ tiêu phân bổ từ quy hoạch tỉnh đến năm 2030

*Đơn vị: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã đất | Tỉnh phân bổ | Nhu cầu của huyện | So sánh |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN |  | 78.496,72 | 78.496,72 | 0,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 72.039,77 | 72.012,06 | -27,71 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.346,06 | 1.393,46 | 47,40 |
| *-* | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.049,71* | *1.031,21* | -18,51 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 511,82 | 785,85 | 274,03 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.218,46 | 912,87 | -305,59 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 43.238,99 | 43.200,00 | -38,99 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 25.627,60 | 25.633,18 | 5,58 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 70,26 | 63,80 | -6,46 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 26,58 | 22,90 | -3,68 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 6.444,18 | 6.455,69 | 11,51 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 67,68 | 70,79 | 3,11 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 25,42 | 5,39 | -20,03 |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 10,00 | 10,00 | 0,00 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 15,00 | 29,46 | 14,46 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 57,82 | 10,62 | -47,20 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 0,00 | 39,57 | 39,57 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 5.010,07 | 5.033,54 | 23,46 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 2,00 | 2,46 | 0,46 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | 107,69 | 107,69 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 8,99 | 11,59 | 2,60 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 319,92 | 301,36 | -18,56 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 64,93 | 64,03 | -0,90 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 31,41 | 15,41 | -16,00 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 54,32 | 1,14 | -53,18 |
| 2.17 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 7,00 | 0,60 | -6,40 |
| 2.18 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang | NTD | 71,75 | 67,75 | -4,00 |
| 2.19 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 20,00 | 24,95 | 4,95 |
| 2.20 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 7,50 | 0,00 | -7,50 |
| 2.21 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 12,00 | 0,00 | -12,00 |
| 2.22 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 5,03 | 1,03 | -4,00 |
| 2.23 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 651,81 | 651,79 | -0,02 |
| 2.24 | Đất có mặt nước chuyên dung | MNC | 1,52 | 6,52 | 5,00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 12,75 | 28,97 | 16,22 |

2.1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong Phương án quy hoạch sử dụng đất được xác định trên cơ sở:

- Nhu cầu sử dụng đất phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản;

- Nhu cầu sử dụng đất phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp;

- Nhu cầu sử dụng đất phát triển thương mại, dịch vụ, vu lịch;

- Nhu cầu sử dụng đất phát triển cơ sở hạ tầng

- Căn cứ dự báo dân số toàn huyện và dân số đô thị đến năm 2030;

- Tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất (phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sử dụng giống mới.…).

- Và một số căn cứ khác

Bảng 7: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất mở rộng thêm của các ngành, lĩnh vực trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

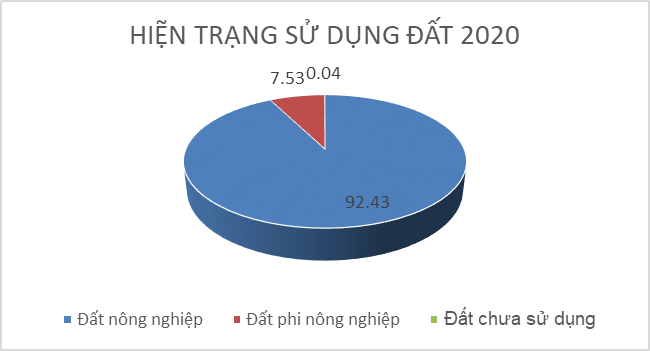
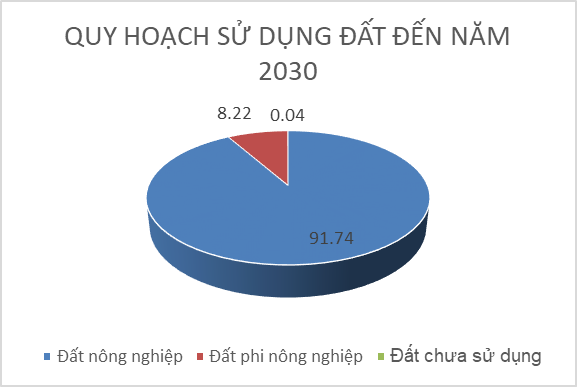
| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích tăng thêm (ha) |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 55,95 |
| 1.1 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 34,66 |
| 1.2 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 21,29 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 548,70 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 65,11 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,97 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 10,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 28,32 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 10,20 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 6,20 |
| *2.7* | *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã* | *DHT* | *213,55* |
| *2.7.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | *185,54* |
| *2.7.2* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *4,20* |
| *2.7.3* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *1,01* |
| *2.7.4* | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,27* |
| *2.7.5* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *12,17* |
| *2.7.6* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *0,20* |
| *2.7.7* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | *0,82* |
| *2.7.8* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *8,26* |
| *2.7.9* | *Đất chợ* | *DCH* | *1,08* |
| 2.8 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 2,08 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 107,69 |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 8,60 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 37,58 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 11,90 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,00 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,00 |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,60 |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 22,00 |
| 2.17 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 21,90 |
| 2.18 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,00 |
| 2.19 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 1,00 |

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Lâm Bình theo Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Lâm Bình lần thứ II, nhiệm kỳ 2020-2025; Tổng hợp nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh lực trong giai đoạn 2021-2030 thì đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên huyện Lâm Bình là 78.496,72 ha; chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như bảng sau:

Bảng 8: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lâm Bình

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng 2020 | | Quy hoạch năm 2030 | | Tăng (+); Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích | Cơ cấu | Diện tích | Cơ cấu |
| (ha) | (%) | (ha) | (%) |
|  | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN |  | 78.496,72 | 100,00 | 78.496,72 | 100,00 | 0,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 72.556,96 | 92,43 | 72.012,06 | 91,74 | -544,90 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.485,68 | 1,89 | 1.393,46 | 1,78 | -92,22 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.100,09* | *1,40* | *1.031,21* | *1,31* | *-68,88* |
|  | *Đất trồng lúa nước còn lại* | *LUK* | *385,59* | *0,49* | *362,25* | *0,46* | *-23,34* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 834,19 | 1,06 | 785,85 | 1,00 | -48,34 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 878,21 | 1,12 | 912,87 | 1,16 | 34,66 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 43.461,63 | 55,37 | 43.200,00 | 55,03 | -261,63 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 25.824,69 | 32,90 | 25.633,18 | 32,66 | -191,51 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 70,95 | 0,09 | 63,80 | 0,08 | -7,15 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1,61 | 0,00 | 22,90 | 0,03 | 21,29 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 5.906,99 | 7,53 | 6.455,69 | 8,22 | 548,70 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 5,68 | 0,01 | 70,79 | 0,09 | 65,11 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 4,42 | 0,01 | 5,39 | 0,01 | 0,97 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,00 | 0,00 | 10,00 | 0,01 | 10,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1,14 | 0,00 | 29,46 | 0,04 | 28,32 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,42 | 0,00 | 10,62 | 0,01 | 10,20 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 33,37 | 0,04 | 39,57 | 0,05 | 6,20 |
| *2.7* | *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã* | *DHT* | *4.819,99* | *6,14* | *5.033,54* | *6,41* | *213,55* |
| *2.7.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | *341,63* | *0,44* | *527,17* | *0,67* | *185,54* |
| *2.7.2* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *46,49* | *0,06* | *50,69* | *0,06* | *4,20* |
| *2.7.3* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *4.376,73* | *5,58* | *4.377,74* | *5,58* | *1,01* |
| *2.7.4* | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,21* | *0,00* | *0,48* | *0,00* | *0,27* |
| *2.7.5* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *7,41* | *0,01* | *19,58* | *0,02* | *12,17* |
| *2.7.6* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *4,89* | *0,01* | *5,09* | *0,01* | *0,20* |
| *2.7.7* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | *28,03* | *0,04* | *28,85* | *0,04* | *0,82* |
| *2.7.8* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *12,80* | *0,02* | *21,06* | *0,03* | *8,26* |
| *2.7.9* | *Đất chợ* | *DCH* | *1,80* | *0,00* | *2,88* | *0,00* | *1,08* |
| 2.8 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,38 | 0,00 | 2,46 | 0,00 | 2,08 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | 0,00 | 107,69 | 0,14 | 107,69 |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 2,99 | 0,00 | 11,59 | 0,01 | 8,60 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 263,78 | 0,34 | 301,36 | 0,38 | 37,58 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 52,13 | 0,07 | 64,03 | 0,08 | 11,90 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 15,41 | 0,02 | 15,41 | 0,02 | 0,00 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,14 | 0,00 | 1,14 | 0,00 | 1,00 |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,00 | 0,00 | 0,60 | 0,00 | 0,60 |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 45,75 | 0,06 | 67,75 | 0,09 | 22,00 |
| 2.17 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 3,05 | 0,00 | 24,95 | 0,03 | 21,90 |
| 2.18 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.19 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.20 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,03 | 0,00 | 1,03 | 0,00 | 1,00 |
| 2.21 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 651,79 | 0,83 | 651,79 | 0,83 | 0,00 |
| 2.22 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 6,52 | 0,01 | 6,52 | 0,01 | 0,00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 32,77 | 0,04 | 28,97 | 0,04 | -3,80 |



|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  | | --- | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

2.2.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

\* Trong giai đoạn 2021-2030, đất nông nghiệp biến động giảm 544,90 ha do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp. Cụ thể, chuyển sang các loại đất:

- Đất quốc phòng: 65,11 ha

- Đất an ninh: 0,97 ha

- Đất cụm công nghiệp: 10 ha

- Đất thương mại, dịch vụ: 28,32 ha

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 10,2 ha

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 6,2 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 212,68 ha. Trong đó:

+ Đất cơ sở văn hóa: 11,30 ha

+ Đất cơ sở y tế: 0,2 ha

+ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,82 ha

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: 8,26 ha

+ Đất giao thông: 185,54 ha

+ Đất thủy lợi: 4,2 ha

+ Đất công trình năng lượng: 1,01 ha

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,27 ha

- Đất ở tại nông thôn: 37,58 ha

- Đất ở tại đô thị: 11,90 ha

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 1,0 ha

- Đất cơ sở tôn giáo: 0,60 ha

- Đất tín ngưỡng: 1,00 ha

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 22,00 ha

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 21,90 ha

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,87 ha

\* Đến năm 2030, huyện có 72.012,06 ha đất nông nghiệp, thấp hơn so với hiện trạng năm 2020 là 544,90 ha. Diện tích đất nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 9. Chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An | 5.061,92 | 5.018,80 | -43,12 |
| 2 | Xã Hồng Quang | 5.678,78 | 5.648,06 | -30,72 |
| 3 | Xã Khuôn Hà | 12.636,29 | 12.553,34 | -82,95 |
| 4 | Xã Lăng Can | 6.978,74 | 6.845,91 | -132,83 |
| 5 | Xã Phúc Yên | 16.378,60 | 16.334,01 | -44,59 |
| 6 | Xã Thổ Bình | 6.708,35 | 6.648,53 | -59,82 |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 11.712,99 | 11.591,17 | -121,82 |
| 8 | Xã Xuân Lập | 7.401,29 | 7.372,24 | -29,05 |
| Toàn huyện | | 72.556,96 | 72.012,06 | -544,90 |

*(Danh mục quy hoạch đất nông nghiệp xin xem biểu 10)*

Cụ thể các loại đất như sau:

a) Đất trồng lúa

Trong giai đoạn 2021-2030, đất trồng lúa giảm 92,22 ha do chuyển trong chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể biến động như sau:

\* Chuyển sang đất phi nông nghiệp 92,22 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 0,03 ha

- Đất an ninh: 0,23 ha

- Đất thương mại, dịch vụ: 12,97 ha

- Đất giao thông: 41,59 ha

- Đất thủy lợi: 0,2 ha

- Đất bưu chính viễn thông: 0,1 ha

- Đất văn hóa: 7,8 ha

- Đất giáo dục: 1,2 ha

- Đất thể thao: 1,5 ha

- Đất chợ: 0,65 ha

- Đất ở nông thôn: 21,08 ha

- Đất ở đô thị: 4,37 ha

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 0,25 ha

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,25 ha

\* Đến năm 2030, huyện có 1.393,46 ha đất trồng lúa, thấp hơn 92,22 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng lúa được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 10. Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng lúa

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An | 142,99 | 138,89 | -4,10 |
| 2 | Xã Hồng Quang | 155,54 | 152,54 | -3,00 |
| 3 | Xã Khuôn Hà | 186,00 | 171,90 | -14,10 |
| 4 | Xã Lăng Can | 282,36 | 252,12 | -30,24 |
| 5 | Xã Phúc Yên | 78,57 | 76,67 | -1,90 |
| 6 | Xã Thổ Bình | 226,40 | 215,30 | -11,10 |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 310,14 | 282,86 | -27,28 |
| 8 | Xã Xuân Lập | 103,68 | 103,18 | -0,50 |
| Toàn huyện | | 1.485,68 | 1.393,46 | -92,22 |

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Trong giai đoạn 2021-2030, đất trồng cây hàng năm khác giảm 48,34 ha do chuyển trong nội trong nội bộ đất nông nghiệp 4,00 ha và chuyển sang đất phi nông nghiệp là 44,34 ha. Cụ thể biến động như sau:

\* Chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp 4,00 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác.

\* Chuyển sang đất phi nông nghiệp 44,34 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 3,35 ha

- Đất an ninh: 0,1 ha

- Đất cụm công nghiệp: 5,0 ha

- Đất thương mại, dịch vụ: 9,43 ha

- Đất giao thông: 6,37 ha

- Đất bưu chính viễn thông: 0,2 ha

- Đất y tế: 0,2 ha

- Đất thể thao: 0,5 ha

- Đất chợ: 0,3 ha

- Đất danh lam thắng cảnh: 6,0 ha

- Đất ở nông thôn: 7,99 ha

- Đất ở đô thị: 1,90 ha

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 3,0 ha

\* Đến năm 2030, huyện có 785,85 ha đất trồng cây hàng năm khác, thấp hơn 48,34 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng cây hàng năm được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 11. Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An | 124,02 | 120,82 | -3,20 |
| 2 | Xã Hồng Quang | 142,04 | 139,17 | -2,87 |
| 3 | Xã Khuôn Hà | 70,26 | 67,12 | -3,14 |
| 4 | Xã Lăng Can | 90,00 | 84,02 | -5,98 |
| 5 | Xã Phúc Yên | 111,03 | 108,63 | -2,40 |
| 6 | Xã Thổ Bình | 96,16 | 90,66 | -5,50 |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 131,90 | 111,05 | -20,85 |
| 8 | Xã Xuân Lập | 68,79 | 64,39 | -4,40 |
| Toàn huyện | | 834,19 | 785,85 | -48,34 |

c) Đất trồng cây lâu năm

Trong giai đoạn 2021-2030, đất trồng cây lâu năm tăng 34,66 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất sang. Cụ thể biến động như sau:

\* Chuyển rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm: 48,0 ha

\* Chuyển sang đất phi nông nghiệp 13,34 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 0,05 ha

- Đất an ninh: 0,04 ha

- Đất thương mại, dịch vụ: 0,20 ha

- Đất sản xuất kinh doanh: 5,0 ha

- Đất giao thông: 3,5 ha

- Đất thể thao: 1,25 ha

- Đất chợ: 0,15 ha

- Đất ở nông thôn: 0,7 ha

- Đất ở đô thị: 0,7 ha

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 0,25 ha

- Đất tôn giáo: 0,08 ha

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,42 ha

- Đất tín ngưỡng: 1,0 ha

\* Đến năm 2030, huyện có 912,87 ha đất trồng cây lâu năm, cao hơn 34,66 ha so với hiện trạng năm 2020. Các hạng mục quy hoạch:

- Quy hoạch cây lâu năm, thôn Khau Quang xã Lăng Can, diện tích 30 ha.

- Quy hoạch cây lâu năm, thôn Nậm Chá xã Lăng Can, diện tích 3 ha.

- Quy hoạch cây lâu năm, thôn Khuổi Trang xã Xuân Lập, diện tích 15 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 12. Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây lâu năm

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An | 92,39 | 92,24 | -0,15 |
| 2 | Xã Hồng Quang | 151,93 | 147,03 | -4,90 |
| 3 | Xã Khuôn Hà | 62,02 | 59,52 | -2,50 |
| 4 | Xã Lăng Can | 102,08 | 131,20 | 29,12 |
| 5 | Xã Phúc Yên | 82,57 | 82,13 | -0,44 |
| 6 | Xã Thổ Bình | 238,41 | 237,39 | -1,02 |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 115,28 | 115,28 |  |
| 8 | Xã Xuân Lập | 33,53 | 48,08 | 14,55 |
| Toàn huyện | | 878,21 | 912,87 | 34,66 |

*(Danh mục quy hoạch đất trồng cây lâu năm xin xem phụ biểu 10)*

d) Đất trồng rừng phòng hộ

Trong giai đoạn 2021-2030, đất trồng rừng phòng hộ giảm 261,63 ha do chuyển sang đất nông nghiệp và phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

- Đất rừng sản xuất: 116,0 ha

- Đất nông nghiệp khác 3,0 ha

- Đất quốc phòng: 0,75 ha

- Đất sản xuất kinh doanh: 4,0 ha

- Đất khai thác khoáng sản: 3,0 ha

- Đất giao thông: 43,41 ha

- Đất thủy lợi: 0,2 ha

- Đất thể thao: 0,70 ha

- Đất có di tích lịch sử, văn hóa: 2,08 ha

- Đất danh lam, thắng cảnh: 82,69 ha

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 1,0 ha

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 5,0 ha

\* Đến năm 2030, huyện có 43.200,00 ha đất trồng rừng phòng hộ, thấp hơn 261,63 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng rừng phòng hộ được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 13. Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng rừng phòng hộ

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An | 1.668,38 | 1.664,38 | -4,00 |
| 2 | Xã Hồng Quang | 952,52 | 916,52 | -36,00 |
| 3 | Xã Khuôn Hà | 10.287,54 | 10.212,76 | -74,78 |
| 4 | Xã Lăng Can | 3.980,43 | 3.930,63 | -49,80 |
| 5 | Xã Phúc Yên | 11.039,43 | 11.028,40 | -11,03 |
| 6 | Xã Thổ Bình | 3.967,78 | 3.946,10 | -21,68 |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 8.603,50 | 8.545,46 | -58,04 |
| 8 | Xã Xuân Lập | 2.962,05 | 2.955,75 | -6,30 |
| Toàn huyện | | 43.461,63 | 43.200,00 | -261,63 |

*(Danh mục quy hoạch đất trồng rừng phòng hộ xin xem phụ biểu 10)*

e) Đất trồng rừng sản xuất

Trong giai đoạn 2021-2030, đất trồng rừng sản xuất tăng 116,00 ha do chuyển từ đất rừng phòng hộ sang; giảm 307,51 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm: 48,00 ha

- Đất nông nghiệp khác: 16,00 ha

- Đất quốc phòng: 61,38 ha

- Đất an ninh: 0,42 ha

- Đất cụm công nghiệp: 5,00 ha

- Đất thương mại, dịch vụ: 3,20 ha

- Đất sản xuất kinh doanh: 1,00 ha

- Đất khai thác khoáng sản: 3,20 ha

- Đất giao thông: 82,57 ha

- Đất năng lượng: 1,00 ha

- Đất bưu chính viễn thông: 0,03 ha

- Đất văn hóa: 3,5 ha

- Đất giáo dục: 0,20 ha

- Đất thể thao: 3,95 ha

- Đất chợ: 0,40 ha

- Đất danh lam, thắng cảnh: 10,50 ha

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 8,60 ha

- Đất ở nông thôn: 13,04 ha

- Đất ở đô thị: 5,50 ha

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 0,5 ha

- Đất tôn giáo: 0,5 ha

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng: 18,0 ha

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 17,0 ha

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,02 ha

\* Đến năm 2030, huyện có 25.633,18 ha đất trồng rừng sản xuất, thấp hơn 191,51 ha so với hiện trạng năm 2020. Hạng mục quy hoạch đất rừng sản xuất như sau:

- Chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất, xã Hồng Quang, diện tích 36 ha.

- Chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất, xã Khuôn Hà, diện tích 30 ha.

- Chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất, xã Lăng Can, diện tích 15 ha.

- Chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất, xã Thổ Bình, diện tích 10 ha.

Diện tích đất trồng rừng sản xuất được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 14. Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng rừng sản xuất

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An | 3.025,90 | 2.994,23 | -31,67 |
| 2 | Xã Hồng Quang | 4.258,50 | 4.274,55 | 16,05 |
| 3 | Xã Khuôn Hà | 2.024,20 | 2.022,48 | -1,72 |
| 4 | Xã Lăng Can | 2.511,21 | 2.435,43 | -75,78 |
| 5 | Xã Phúc Yên | 5.065,80 | 5.036,98 | -28,82 |
| 6 | Xã Thổ Bình | 2.174,68 | 2.152,16 | -22,52 |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 2.534,20 | 2.519,55 | -14,65 |
| 8 | Xã Xuân Lập | 4.230,20 | 4.197,80 | -32,40 |
| Toàn huyện | | 25.824,69 | 25.633,18 | -191,51 |

*(Danh mục quy hoạch đất trồng rừng sản xuất xin xem phụ biểu 10)*

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Trong giai đoạn 2021 - 2030, đất nuôi trồng thủy sản giảm 7,15 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

- Đất giao thông: 0,10 ha

- Đất danh lam, thắng cảnh: 7,0 ha

- Đất ở đô thị: 0,03 ha

- Đất tôn giáo: 0,02 ha

\* Đến năm 2030, huyện có 63,80 ha đất nuôi trồng thủy sản, thấp hơn 7,15 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 15. Chỉ tiêu quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An | 7,70 | 7,70 |  |
| 2 | Xã Hồng Quang | 18,25 | 18,25 |  |
| 3 | Xã Khuôn Hà | 6,27 | 6,27 |  |
| 4 | Xã Lăng Can | 12,66 | 12,51 | -0,15 |
| 5 | Xã Phúc Yên | 1,20 | 1,20 |  |
| 6 | Xã Thổ Bình | 4,93 | 4,93 |  |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 16,90 | 9,90 | -7,00 |
| 8 | Xã Xuân Lập | 3,04 | 3,04 |  |
| Toàn huyện | | 70,95 | 63,80 | -7,15 |

*(Danh mục quy hoạch đất nuôi trồng thuỷ sản xin xem phụ biểu 10)*

g) Đất nông nghiệp khác

Trong giai đoạn 2021-2030, đất nông nghiệp khác giảm 1,71 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, tăng 23,0 ha do chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang. Cụ thể như sau:

\* Chuyển rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm: 16,0 ha; chuyển từ đất cây hàng năm sang: 4,0 ha; chuyển từ đất rừng phòng hộ sang: 3,0 ha.

\* Chuyển sang đất phi nông nghiệp 1,71 ha. Trong đó:

- Đất sản xuất kinh doanh: 0,20 ha

- Đất năng lượng: 0,01 ha

- Đất danh lam, thắng cảnh: 1,50 ha

\* Đến năm 2030, huyện có 22,90 ha đất nông nghiệp khác, cao hơn 21,29 ha so với hiện trạng năm 2020. Do thực hiện các hạng mục quy hoạch sau:

Bảng 16. Hạng mục quy hoạch đất nông nghiệp khác đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục quy hoạch | Diện tích (ha) | Xã |
| 1 | QH trang trại thôn Đèo Nàng | 3,00 | Xã Khuôn Hà |
| 2 | QH trang trại Thôm Côông | 4,00 | Xã Khuôn Hà |
| 3 | QH trang trại thôn Nà Ráo | 5,00 | Xã Khuôn Hà |
| 4 | QH trang trại thôn Lũng Nhòi | 3,00 | Xã Khuôn Hà |
| 5 | QH trang trại thôn Lũng Trang | 2,00 | Xã Thổ Bình |
| 6 | QH trang trại thôn Nà Mừng | 4,00 | Xã Thượng Lâm |
| 7 | QH trang trại thôn Nà Va | 2,00 | Xã Thượng Lâm |

Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 16a. Chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp khác

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An | 0,54 | 0,54 |  |
| 2 | Xã Hồng Quang |  |  |  |
| 3 | Xã Khuôn Hà |  | 13,29 | 13,29 |
| 4 | Xã Lăng Can |  |  |  |
| 5 | Xã Phúc Yên |  |  |  |
| 6 | Xã Thổ Bình |  | 2,00 | 2,00 |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 1,07 | 7,07 | 6,00 |
| 8 | Xã Xuân Lập |  |  |  |
| Toàn huyện | | 1,61 | 22,90 | 21,29 |

*(Danh mục quy hoạch đất nông nghiệp khác xin xem phụ biểu 10)*

2.3.2.2. Đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2021-2030, đất phi nông nghiệp biến động tăng 548,70 ha so với hiện trạng năm 2020. Đến năm 2030, huyện có 6.455,69 ha đất phi nông nghiệp. Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 17. Chỉ tiêu quy hoạch đất phi nông nghiệp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An | 199,04 | 242,16 | 43,12 |
| 2 | Xã Hồng Quang | 196,85 | 227,57 | 30,72 |
| 3 | Xã Khuôn Hà | 1.908,76 | 1.991,71 | 82,95 |
| 4 | Xã Lăng Can | 342,15 | 476,98 | 134,83 |
| 5 | Xã Phúc Yên | 1.543,49 | 1.588,28 | 44,79 |
| 6 | Xã Thổ Bình | 166,36 | 226,18 | 59,82 |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 1.455,36 | 1.578,78 | 123,42 |
| 8 | Xã Xuân Lập | 94,99 | 124,04 | 29,05 |
| Toàn huyện | | 5.906,99 | 6.455,69 | 548,70 |

Trong đó:

a) Đất quốc phòng

Trong giai đoạn 2021-2030, đất quốc phòng giảm 0,5 ha do chuyển sang đất ở đô thị và tăng thêm 65,11 ha do sử dụng vào các loại đất:

- Đất chuyên trồng lúa nước: 0,03 ha

- Đất trồng cây hàng năm: 3,35 ha

- Đất trồng cây lâu năm: 0,05 ha

- Đất rừng phòng hộ: 0,75 ha

- Đất rừng sản xuất: 61,38 ha

- Đất ở nông thôn: 0,05 ha

\* Đến năm 2030, huyện có 70,79 ha đất quốc phòng tăng 65,11 ha so với hiện trạng. Các hạng mục quy hoạch đất quốc phòng đến năm 2030 như sau:

Bảng 18. Hạng mục quy hoạch đất quốc phòng đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục quy hoạch | Diện tích (ha) | Xã |
| 1 | Ban chỉ huy quân sự xã, thôn Tống Pu | 0,05 | Xã Bình An |
| 2 | Thao trường huấn luyện xã, thôn Tống Pu | 1,50 | Xã Bình An |
| 3 | Ban chỉ huy quân sự xã, thôn Nà Nghe | 0,05 | Xã Hồng Quang |
| 4 | Thao trường huấn luyện xã, thôn Nà Nghè | 1,50 | Xã Hồng Quang |
| 5 | Ban chỉ huy quân sự xã, thôn Nà Thom | 0,05 | Xã Khuôn Hà |
| 6 | Thao trường huấn luyện xã, thôn Lũng Nhòi | 1,50 | Xã Khuôn Hà |
| 7 | Ban chỉ huy quân sự xã, thôn Nà Khà | 0,10 | Xã Lăng Can |
| 8 | Thao trường huấn luyện huyện, thôn Làng Chùa | 51,13 | Xã Lăng Can |
| 9 | Mở rộng ban chỉ huy quân sự huyện, thôn Bản Khiển | 2,00 | Xã Lăng Can |
| 10 | Ban chỉ huy quân sự xã, thôn Phiêng Mơ | 0,05 | Xã Phúc Yên |
| 11 | Thao trường huấn luyện xã, thôn Phiêng Mơ | 1,50 | Xã Phúc Yên |
| 12 | Ban chỉ huy quân sự xã, thôn Nà Cọn | 0,05 | Xã Thổ Bình |
| 13 | Thao trường huấn luyện xã, thôn Lũng Piát | 1,50 | Xã Thổ Bình |
| 14 | Ban chỉ huy quân sự xã, thôn Nà Liềm | 0,03 | Xã Thượng Lâm |
| 15 | Thao trường huấn luyện xã, thôn Nà Lung | 2,50 | Xã Thượng Lâm |
| 16 | Ban chỉ huy quân sự xã, thôn Toong Mọc | 0,10 | Xã Xuân Lập |
| 17 | Thao trường huấn luyện xã, thôn Bắc Cá | 2,00 | Xã Xuân Lập |

Diện tích đất quốc phòng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

Bảng 18 a. Chỉ tiêu quy hoạch đất quốc phòng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An |  | 1,55 | 1,55 |
| 2 | Xã Hồng Quang |  | 1,55 | 1,55 |
| 3 | Xã Khuôn Hà |  | 1,55 | 1,55 |
| 4 | Xã Lăng Can | 5,68 | 58,41 | 52,73 |
| 5 | Xã Phúc Yên |  | 1,55 | 1,55 |
| 6 | Xã Thổ Bình |  | 1,55 | 1,55 |
| 7 | Xã Thượng Lâm |  | 2,53 | 2,53 |
| 8 | Xã Xuân Lập |  | 2,10 | 2,10 |
| Toàn huyện | | 5,68 | 70,79 | 65,11 |

*(Danh mục quy hoạch đất quốc phòng xin xem phụ biểu 10)*

b) Đất an ninh

\* Đến năm 2030, huyện có 5,39 ha đất an ninh tăng 0,97 ha so với hiện trạng. Danh mục quy hoạch đất an ninh đến năm 2030 như sau:

Bảng 19. Hạng mục quy hoạch đất an ninh đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục quy hoạch | Diện tích (ha) | Xã |
| 1 | Trụ sở công an xã, thôn Tống Pu | 0,12 | Xã Bình An |
| 2 | Trụ sở công an xã, thôn Nà Nghè | 0,13 | Xã Hồng Quang |
| 3 | Trụ sở công an xã, thôn Nà Thom | 0,10 | Xã Khuôn Hà |
| 4 | Trụ sở công an xã, thôn Nà Khà | 0,20 | Xã Lăng Can |
| 5 | Trụ sở công an xã, thôn Phiêng Mơ | 0,10 | Xã Phúc Yên |
| 6 | Trụ sở công an xã, thôn Nà Cọn | 0,12 | Xã Thổ Bình |
| 7 | Trụ sở công an xã, thôn Nà Liềm | 0,10 | Xã Thượng Lâm |
| 8 | Trụ sở công an, thôn Lũng Giềng | 0,10 | Xã Xuân Lập |

Diện tích đất an ninh được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

Bảng 19a. Chỉ tiêu quy hoạch đất an ninh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An |  | 0,12 | 0,12 |
| 2 | Xã Hồng Quang |  | 0,13 | 0,13 |
| 3 | Xã Khuôn Hà |  | 0,10 | 0,10 |
| 4 | Xã Lăng Can | 4,30 | 4,50 | 0,20 |
| 5 | Xã Phúc Yên |  | 0,10 | 0,10 |
| 6 | Xã Thổ Bình |  | 0,12 | 0,12 |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 0,12 | 0,22 | 0,10 |
| 8 | Xã Xuân Lập |  | 0,10 | 0,10 |
| Toàn huyện | | 4,42 | 5,39 | 0,97 |

*(Danh mục quy hoạch đất an ninh xin xem phụ biểu 10)*

c) Đất cụm công nghiệp

Trong giai đoạn 2021-2030, đất cụm công nghiệp tăng thêm 10,00 ha do sử dụng vào các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm: 5,00 ha

- Đất rừng sản xuất: 5,00 ha

Diện tích đất cụm công nghiệp tăng lên là do quy hoạch Cụm công nghiệp tại xã Thổ Bình, diện tích 10 ha.

d) Đất thương mại dịch vụ

Trong giai đoạn 2021-2030, đất thương mại dịch vụ tăng thêm 28,32 ha do sử dụng vào các loại đất:

- Đất chuyên trồng lúa nước: 12,97 ha

- Đất trồng cây hàng năm: 9,43 ha

- Đất trồng cây lâu năm: 0,20 ha

- Đất rừng sản xuất: 3,20 ha

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 0,10 ha

- Đất chợ: 0,22 ha

- Đất ở nông thôn: 0,2 ha

- Đất chưa sử dụng: 2,0 ha

\* Đến năm 2030, huyện có 29,46 ha đất thương mại dịch vụ tăng 28,32 ha so với hiện trạng. Danh mục quy hoạch đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 như sau:

Bảng 20. Hạng mục quy hoạch đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục quy hoạch | Diện tích (ha) | Xã |
| 1 | Trụ sở HTX, thôn Tống Pu | 0,20 | Xã Bình An |
| 2 | Cây xăng | 0,20 | Xã Hồng Quang |
| 3 | Hợp tác xã, thôn Nà Nghè | 0,08 | Xã Hồng Quang |
| 4 | Thương mại dịch vụ, thôn Nà Muôn | 3,00 | Xã Khuôn Hà |
| 5 | Trụ sở HTX, thôn Nà Thom | 0,10 | Xã Khuôn Hà |
| 6 | Thương mại dịch vụ, thôn Nà Ke | 1,00 | Xã Khuôn Hà |
| 7 | Thương mại dịch vụ 1, thôn Bản Khiển | 6,47 | Xã Lăng Can |
| 8 | Thương mại dịch vụ 2, thôn Bản Khiển | 0,10 | Xã Lăng Can |
| 9 | Thương mại dịch vụ 3, thôn Bản Khiển | 1,00 | Xã Lăng Can |
| 10 | Thương mại dịch vụ (sinh thái), thôn Bản Khiển | 2,00 | Xã Lăng Can |
| 11 | Thương mại dịch vụ (sinh thái), thôn Nà Khà | 2,00 | Xã Lăng Can |
| 12 | Thương mại dịch vụ, thôn Bản Kè | 2,50 | Xã Lăng Can |
| 13 | Cây xăng | 0,20 | Xã Phúc Yên |
| 14 | Thương mại dịch vụ, thôn Nà Cọn | 0,20 | Xã Thổ Bình |
| 16 | Thương mại dịch vụ, Bản Chợ | 0,22 | Xã Thượng Lâm |
| 17 | Thương mại dịch vụ, thôn Nà Tông | 8,00 | Xã Thượng Lâm |
| 18 | Trụ sở hợp tác xã, thôn Nà Va | 0,05 | Xã Thượng Lâm |
| 19 | Khu thương mại dịch vụ, thôn Khuổi Trang | 1,00 | Xã Xuân Lập |

Diện tích đất thương mại dịch vụ được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

Bảng 20a. Chỉ tiêu quy hoạch đất thương mại, dịch vụ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An |  | 0,20 | 0,20 |
| 2 | Xã Hồng Quang |  | 0,28 | 0,28 |
| 3 | Xã Khuôn Hà |  | 4,10 | 4,10 |
| 4 | Xã Lăng Can | 1,04 | 15,11 | 14,07 |
| 5 | Xã Phúc Yên |  | 0,20 | 0,20 |
| 6 | Xã Thổ Bình |  | 0,20 | 0,20 |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 0,10 | 8,37 | 8,27 |
| 8 | Xã Xuân Lập |  | 1,00 | 1,00 |
| Toàn huyện | | 1,14 | 29,46 | 28,32 |

*(Danh mục quy hoạch đất cụm công nghiệp xin xem phụ biểu 10)*

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2021-2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 6,20 ha do sử dụng vào các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm: 5,0 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 4,0 ha

- Đất rừng sản xuất: 1,0 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 0,2 ha

\* Đến năm 2030, huyện có 6,62 ha đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp tăng 6,20 ha so với hiện trạng. Danh mục quy hoạch đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp đến năm 2030 như sau:

Bảng 21. Hạng mục quy hoạch đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục quy hoạch | Diện tích (ha) | Xã |
| 1 | Sản xuất kinh doanh, thôn Nà Trúc | 4,00 | Xã Hồng Quang |
| 2 | Điểm sản xuất kinh doanh, thôn Nà Ke | 0,20 | Xã Khuôn Hà |
| 3 | Điểm sơ chế nông sản, thôn Lũng Nhòi | 0,20 | Xã Khuôn Hà |
| 4 | Trạm xử lý nước sinh hoạt, thôn Làng Chùa | 1,00 | Xã Lăng Can |
| 5 | Khu giết mổ tập trung, thôn Nà Khà | 0,30 | Xã Lăng Can |
|  | Điểm sơ chế chè | 4,00 | Xã Thổ Bình |
|  | Khu chế biến lâm sản, thôn Cốc Phát | 0,50 | Xã Thượng Lâm |

Diện tích đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

Bảng 21a. Chỉ tiêu quy hoạch đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An | 0,07 | 0,07 |  |
| 2 | Xã Hồng Quang | 0,15 | 0,15 |  |
| 3 | Xã Khuôn Hà | 0,02 | 0,42 | 0,40 |
| 4 | Xã Lăng Can |  | 1,30 | 1,30 |
| 5 | Xã Phúc Yên |  |  |  |
| 6 | Xã Thổ Bình | 0,05 | 4,05 | 4,00 |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 0,13 | 0,63 | 0,50 |
| 8 | Xã Xuân Lập |  |  |  |
| Toàn huyện | | 0,42 | 6,62 | 6,20 |

*(Danh mục quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xin xem phụ biểu 10)*

f) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Trong giai đoạn 2021-2030, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng thêm 6,20 ha do sử dụng vào các loại đất:

- Đất rừng phòng hộ: 3,0 ha

- Đất rừng sản xuất: 3,20 ha

\* Đến năm 2030, huyện có 39,57 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 6,20 ha so với hiện trạng. Các hạng mục quy hoạch:

- Quy hoạch khai thác mỏ quặng Atimon, diện tích 3,2 ha tại xã Bình An

- Quy hoạch khai thác mỏ quặng chì kẽm, diện tích 3,0 ha tại xã Lăng Can

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

Bảng 22. Chỉ tiêu quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An | 7,34 | 10,54 | 3,20 |
| 2 | Xã Hồng Quang |  |  |  |
| 3 | Xã Khuôn Hà | 2,61 | 2,61 |  |
| 4 | Xã Lăng Can | 23,42 | 26,42 | 3,00 |
| 5 | Xã Phúc Yên |  |  |  |
| 6 | Xã Thổ Bình |  |  |  |
| 7 | Xã Thượng Lâm |  |  |  |
| 8 | Xã Xuân Lập |  |  |  |
| Toàn huyện | | 33,37 | 39,57 | 6,20 |

*(Danh mục quy hoạch đất khoáng sản xin xem phụ biểu 10)*

g) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Đến năm 2030, huyện có 5.032,67 ha đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 212,68 ha so với hiện trạng. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

Bảng 23. Chỉ tiêu quy hoạch đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An | 69,29 | 90,01 | 20,72 |
| 2 | Xã Hồng Quang | 35,77 | 53,67 | 17,90 |
| 3 | Xã Khuôn Hà | 1.768,79 | 1.797,21 | 28,42 |
| 4 | Xã Lăng Can | 173,51 | 219,94 | 46,43 |
| 5 | Xã Phúc Yên | 1.477,93 | 1.495,31 | 17,38 |
| 6 | Xã Thổ Bình | 47,34 | 71,04 | 23,70 |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 1.214,50 | 1.260,58 | 46,08 |
| 8 | Xã Xuân Lập | 32,86 | 44,91 | 12,05 |
| Toàn huyện | | 4.819,99 | 5.032,67 | 212,68 |

*(Danh mục quy hoạch đất phát triển hạ tầng xin xem phụ biểu 10)*

h) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Trong giai đoạn 2021-2030, đất sử dụng cho bãi thải, xử lý chất thải tăng thêm 8,60 ha do sử dụng đất rừng sản xuất: 8,60 ha

\* Đến năm 2030, huyện có 11,59 ha đất sử dụng cho bãi thải, xử lý chất thải tăng 8,60 ha so với hiện trạng. Hạng mục quy hoạch đến năm 2030 như sau:

Bảng 24. Hạng mục quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục quy hoạch | Diện tích (ha) | Xã |
| 1 | Quy hoạch bãi rác xã, thôn Nà Trúc | 0,20 | Xã Hồng Quang |
| 2 | QH Bãi rác xã, thôn Nà Vàng | 2,00 | Xã Khuôn Hà |
| 3 | QH bãi rác xã, thôn Nà Khà | 0,20 | Xã Lăng Can |
| 4 | Điểm tập kết rác | 0,05 | Xã Phúc Yên |
| 5 | QH bãi rác xã, thôn Nà Lung | 3,00 | Xã Thượng Lâm |
| 6 | QH bãi rác xã, thôn Nà Co | 1,00 | Xã Xuân Lập |

Diện tích đất sử dụng cho bãi thải, xử lý chất thải được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

Bảng 24a. Chỉ tiêu quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An | 0,30 | 0,30 |  |
| 2 | Xã Hồng Quang |  | 0,20 | 0,20 |
| 3 | Xã Khuôn Hà |  | 2,00 | 2,00 |
| 4 | Xã Lăng Can |  | 0,20 | 0,20 |
| 5 | Xã Phúc Yên | 1,39 | 3,59 | 2,20 |
| 6 | Xã Thổ Bình | 0,84 | 0,84 |  |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 0,46 | 3,46 | 3,00 |
| 8 | Xã Xuân Lập |  | 1,00 | 1,00 |
| Toàn huyện | | 2,99 | 11,59 | 8,60 |

*(Danh mục quy hoạch đất bãi rác xin xem phụ biểu 10)*

i) Đất ở

Diện tích đến năm 2030 có 365,39 ha, biến động tăng 49,48 ha so với hiện trạng. Biến động cụ thể:

- Biến động giảm 5,37 ha:

+ Chuyển sang đất quốc phòng: 0,05 ha

+ Chuyển sang đất an ninh: 0,12 ha

+ Chuyển sang đất thương mại dịch vụ: 0,2 ha

+ Chuyển sang đất giao thông: 5,0 ha

- Biến động tăng

+ Đất chuyên trồng lúa nước: 20,49 ha

+ Đất trồng lúa nước còn lại: 4,96 ha

+ Đất trồng cây hàng năm: 9,89 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 1,4 ha

+ Đất rừng sản xuất: 18,54 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,03 ha

+ Đất quốc phòng: 0,5 ha

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 0,14 ha

Các hạng mục quy hoạch đất ở đến năm 2030 như sau:

Bảng 25. Hạng mục quy hoạch đất ở đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục quy hoạch | Diện tích (ha) | Xã, thị trấn |
| I | Đất ở nông thôn |  |  |
| 1 | QH đất ở nông thôn, thôn Chẩu Quân | 0,50 | Xã Bình An |
| 2 | QH đất ở nông thôn, thôn Chẩu Quân | 1,00 | Xã Bình An |
| 3 | QH đất ở nông thôn, thôn Nà Cóoc | 0,50 | Xã Bình An |
| 4 | QH đất ở nông thôn, thôn Tân Hoa | 0,50 | Xã Bình An |
| 5 | QH đất ở nông thôn, thôn Tân Hoa | 1,00 | Xã Bình An |
| 6 | QH đất ở nông thôn, Thôn Tống Pu | 1,50 | Xã Bình An |
| 7 | QH đất ở nông thôn, thôn Piêng Luông | 1,50 | Xã Bình An |
| 8 | QH đất ở nông thôn, thôn Tiên Tốc | 1,50 | Xã Bình An |
| 9 | QH đất ở nông thôn, thôn Thượng Minh | 0,90 | Xã Hồng Quang |
| 10 | QH đất ở nông thôn, thôn Khuổi Xoan | 1,34 | Xã Hồng Quang |
| 11 | QH đất ở nông thôn, thôn Bản Tha | 0,12 | Xã Hồng Quang |
| 12 | QH đất ở nông thôn, thôn Nà Nghè | 0,50 | Xã Hồng Quang |
| 13 | QH đất ở nông thôn, thôn Thẳm Hon | 0,50 | Xã Hồng Quang |
| 14 | QH đất ở nông thôn, thôn Lung Luông | 2,40 | Xã Hồng Quang |
| 15 | QH đất ở nông thôn, thôn Nà Trúc | 0,40 | Xã Hồng Quang |
| 16 | QH đất ở nông thôn, ven đường 185 | 2,00 | Xã Khuôn Hà |
| 17 | QH đất ở nông thôn, thôn Hợp Thành | 0,75 | Xã Khuôn Hà |
| 18 | QH đất ở nông thôn, thôn Ka Nò | 1,20 | Xã Khuôn Hà |
| 19 | QH đất ở nông thôn, thôn Nà Hu | 0,36 | Xã Khuôn Hà |
| 20 | QH đất ở nông thôn, thôn Nà Chang | 0,60 | Xã Khuôn Hà |
| 21 | QH đất ở nông thôn, thôn Nà Muôn | 0,75 | Xã Khuôn Hà |
| 22 | QH đất ở nông thôn, thôn Bản Khau | 0,50 | Xã Phúc Yên |
| 23 | QH đất ở nông thôn, thôn Bản Thàng | 1,53 | Xã Phúc Yên |
| 24 | QH đất ở nông thôn, thôn Phiêng Mơ | 2,40 | Xã Phúc Yên |
| 25 | QH đất ở nông thôn, thôn Khau Cau | 1,00 | Xã Phúc Yên |
| 26 | QH đất ở nông thôn, thôn Nà Khâu | 2,00 | Xã Phúc Yên |
| 27 | QH đất ở nông thôn, thôn Lũng Piát | 3,10 | Xã Thổ Bình |
| 28 | QH đất ở nông thôn, thôn Pước | 1,50 | Xã Thổ Bình |
| 29 | QH đất ở nông thôn, thôn Tân Lập | 1,00 | Xã Thổ Bình |
| 30 | QH đất ở nông thôn, thôn Bản | 0,50 | Xã Thổ Bình |
| 31 | QH đất ở nông thôn, thôn Nà Mỵ | 2,00 | Xã Thổ Bình |
| 32 | QH đất ở nông thôn, thôn Bản Chợ | 1,50 | Xã Thượng Lâm |
| 33 | QH đất ở nông thôn, thôn Nà Lung | 1,10 | Xã Thượng Lâm |
| 34 | QH đất ở nông thôn, thôn Bản Bó | 1,50 | Xã Thượng Lâm |
| 35 | QH đất ở nông thôn, thôn Nà Bản | 0,20 | Xã Thượng Lâm |
| 36 | QH đất ở nông thôn, thôn Nà Liềm | 0,10 | Xã Thượng Lâm |
| 37 | QH đất ở nông thôn, thôn Nà Đông | 0,40 | Xã Thượng Lâm |
| 38 | QH đất ở nông thôn, thôn Lũng Giềng | 1,50 | Xã Xuân Lập |
| 39 | QH đất ở nông thôn, thôn Nà Lòa | 0,50 | Xã Xuân Lập |
| 40 | QH đất ở nông thôn, thôn Khuổi Trang | 0,40 | Xã Xuân Lập |
| 41 | QH đất ở nông thôn, thôn Nà Co | 0,40 | Xã Xuân Lập |
|  | Đất ở đô thị |  |  |
| 1 | QH đất ở đô thị, thôn Phai Tre A | 0,20 | Xã Lăng Can |
| 2 | QH đất ở đô thị, xã Lăng Can | 1,80 | Xã Lăng Can |
| 3 | QH đất ở đô thị, thôn Nà Mèn | 2,00 | Xã Lăng Can |
| 4 | QH đất ở đô thị, thôn Bản Khiển | 0,50 | Xã Lăng Can |
| 5 | QH đất ở đô thị, thôn Khau Quang | 0,50 | Xã Lăng Can |
| 6 | QH đất ở đô thị, thôn Nặm Đíp | 4,00 | Xã Lăng Can |
| 7 | QH đất ở đô thị, thôn Làng Chùa | 1,00 | Xã Lăng Can |
| 8 | QH đất ở đô thị, thôn Bản Kè | 3,00 | Xã Lăng Can |

Diện tích đất ở đến năm 2030 phân bổ đến các đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 25a. Chỉ tiêu quy hoạch đất ở

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An | 30,94 | 37,74 | 6,80 |
| 2 | Xã Hồng Quang | 67,26 | 73,42 | 6,16 |
| 3 | Xã Khuôn Hà | 29,00 | 34,46 | 5,46 |
| 4 | Xã Lăng Can (ODT) | 52,13 | 64,03 | 11,90 |
| 5 | Xã Phúc Yên | 22,27 | 29,20 | 6,93 |
| 6 | Xã Thổ Bình | 44,67 | 50,50 | 5,83 |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 50,60 | 54,20 | 3,60 |
| 8 | Xã Xuân Lập | 19,05 | 21,85 | 2,80 |
| Toàn huyện | | 315,91 | 365,39 | 49,48 |

*(Danh mục quy hoạch đất ở xin xem phụ biểu 10)*

k) Đất cơ sở tôn giáo

Trong giai đoạn 2021-2030, đất cơ sở tôn giáo tăng thêm 0,6 ha do sử dụng vào các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,08 ha

+ Đất trồng rừng sản xuất: 0,5 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha

\* Đến năm 2030, huyện có 0,6 ha đất cơ sở tôn giáo tăng 0,6 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng do thực hiện các hạng mục:

- Xây dựng Nhà cầu thờ Đồi chùa, diện tích 0,2 ha tại xã Bình An.

- Mở rộng Chùa Ông, diện tích 0,1 ha.

- Mở rộng Chùa Bà, diện tích 0,3 ha.

l) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Trong giai đoạn 2021-2030, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng thêm 22,00 ha do sử dụng vào các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm: 3,00 ha

+ Đất rừng phòng hộ: 1,0 ha

+ Đất rừng sản xuất: 18,00 ha

\* Đến năm 2030, huyện có 67,75 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 22,00 ha so với hiện trạng. Các hạng mục quy hoạch đến 2030 như sau:

Bảng 26. Hạng mục quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục quy hoạch | Diện tích (ha) | Xã, thị trấn |
| 1 | QH mở rộng nghĩa trang, thôn Thượng Minh | 0,50 | Xã Hồng Quang |
| 2 | QH nghĩa trang xã, thôn Nà Vàng | 4,00 | Xã Khuôn Hà |
| 3 | QH nghĩa trang xã, thôn Khau Quang | 1,00 | Xã Lăng Can |
| 4 | QH nghĩa trang xã, thôn Phai Tre B | 2,00 | Xã Lăng Can |
| 5 | QH nghĩa trang trung tâm huyện, Nà Xe - thôn Bản Thàng | 4,00 | Xã Phúc Yên |
| 6 | QH mở rộng nghĩa trang, thôn Tân Lập | 2,00 | Xã Thổ Bình |
| 7 | QH mở rộng nghĩa trang, thôn Nà Mỵ | 1,00 | Xã Thổ Bình |
| 8 | QH mở rộng nghĩa trang, thôn Pước | 1,50 | Xã Thổ Bình |
| 9 | QH nghĩa trang, thôn Khuôn Hon | 3,00 | Xã Thượng Lâm |
| 10 | QH mở rộng nghĩa trang xã, Bản Chợ | 1,00 | Xã Thượng Lâm |

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 26a. Chỉ tiêu quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An | 8,76 | 8,76 |  |
| 2 | Xã Hồng Quang | 2,88 | 3,38 | 0,50 |
| 3 | Xã Khuôn Hà | 4,02 | 8,02 | 4,00 |
| 4 | Xã Lăng Can | 2,50 | 5,50 | 3,00 |
| 5 | Xã Phúc Yên | 4,06 | 10,06 | 6,00 |
| 6 | Xã Thổ Bình | 13,08 | 17,58 | 4,50 |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 6,96 | 10,96 | 4,00 |
| 8 | Xã Xuân Lập | 3,49 | 3,49 |  |
| Toàn huyện | | 45,75 | 67,75 | 22,00 |

*(Danh mục quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa xin xem phụ biểu 10)*

m) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Trong giai đoạn 2021-2030, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm 0,1 ha do chuyển sang đất giao thông và tăng thêm 22,00 ha do sử dụng vào các loại đất:

- Đất rừng phòng hộ: 5,0 ha

- Đất rừng sản xuất: 17,0 ha

\* Đến năm 2030, huyện có 24,95 ha đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 21,90 ha so với hiện trạng. Các hạng mục quy hoạch như sau:

- Mở đá Tiên Tốc, xã Bình An, diện tích 10 ha.

- Mỏ đá Kéo Thếm, xã Khuôn Hà, diệc tích 2 ha.

- Mỏ đá Bản Pước, xã Thổ Bình, diện tích 5 ha.

- Mỏ đá thôn Nà Va, xã Thượng Lâm, diện tích 5 ha.

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 27. Chỉ tiêu quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An |  | 10,00 | 10,00 |
| 2 | Xã Hồng Quang |  |  |  |
| 3 | Xã Khuôn Hà |  | 2,00 | 2,00 |
| 4 | Xã Lăng Can | 3,02 | 2,92 | -0,10 |
| 5 | Xã Phúc Yên |  |  |  |
| 6 | Xã Thổ Bình |  | 5,00 | 5,00 |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 0,03 | 5,03 | 5,00 |
| 8 | Xã Xuân Lập |  |  |  |
| Toàn huyện | | 3,05 | 24,95 | 21,90 |

*(Danh mục quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng xin xem phụ biểu 10)*

n) Đất sinh hoạt cộng đồng

Trong giai đoạn 2021-2030, đất sinh hoạt cộng đồng thêm 0,87 ha do sử dụng vào các loại đất:

+ Đất chuyên trồng lúa nước: 0,15 ha

+ Đất trồng lúa nước còn lại: 0,1 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,42 ha

+ Đất rừng sản xuất: 0,02 ha

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo: 0,03 ha

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao: 0,15 ha

\* Đến năm 2020, huyện có 0,87 ha đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,87 ha so với hiện trạng.

o) Đất danh lam thắng cảnh

Trong giai đoạn 2021-2030, đất danh lam thắng cảnh tăng thêm 107,69 ha do sử dụng vào các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm: 6,00 ha

+ Đất rừng phòng hộ: 82,69 ha

+ Đất rừng sản xuất: 10,50 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 7,00 ha

\* Đến năm 2030, huyện có 107,69 ha đất danh lam, thắng cảnh tăng 107,69 ha so với hiện trạng. Các hạng mục quy hoạch như sau:

Bảng 28. Hạng mục quy hoạch đất danh lam thắng cảnh đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục quy hoạch | Diện tích (ha) | Xã, thị trấn |
| 1 | Khu du lịch Lũng Nhòi | 2,00 | Xã Khuôn Hà |
| 2 | Công trình phục vụ du lịch Hang Khuổi Pín | 4,07 | Xã Khuôn Hà |
| 3 | Công trình phục vụ du lịch Thác Nặm Mè | 4,85 | Xã Khuôn Hà |
| 4 | Công trình bến thủy Nà Phùng | 10,00 | Xã Khuôn Hà |
| 5 | Công trình bến thủy Bản Pin | 10,00 | Xã Khuôn Hà |
| 6 | Công trình phục vụ động Song Long | 0,50 | Xã Khuôn Hà |
| 7 | Công trình phục vụ Hang Pia Vài | 0,50 | Xã Khuôn Hà |
| 8 | Thương mại dịch vụ bến thủy nội địa phục vụ du lịch lòng hồ | 2,00 | Xã Khuôn Hà |
| 9 | Công trình phục vụ du lịch thác Nà Kiềng | 5,42 | Xã Phúc Yên |
| 10 | Công trình phục vụ du lịch thác Nà Kiềng, Tát Chiên (tuyến đi bộ xuyên rừng) | 3,91 | Xã Phúc Yên |
| 12 | Công trình phục vụ thác Tát Chiên | 0,39 | Xã Thổ Bình |
| 13 | Khu du lịch sinh thái | 10,00 | Xã Thượng Lâm |
| 14 | Công trình phục vụ du lịch tuyến Nà Lầu-Nà Phường 1 và Nà Lầu-Nà Phường 2 | 0,81 | Xã Thượng Lâm |
| 15 | Công trình phục vụ du lịch khu Pắc Chóm | 1,51 | Xã Thượng Lâm |
| 16 | Khu du lịch sinh thái, thôn Khuổi Trang | 10,00 | Xã Xuân Lập |

Diện tích đất danh lam thắng cảnh được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 28a. Chỉ tiêu quy hoạch đất danh lam thắng cảnh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An |  |  |  |
| 2 | Xã Hồng Quang |  |  |  |
| 3 | Xã Khuôn Hà |  | 33,92 | 33,92 |
| 4 | Xã Lăng Can |  | 0,40 | 0,40 |
| 5 | Xã Phúc Yên |  | 10,33 | 10,33 |
| 6 | Xã Thổ Bình |  | 4,88 | 4,88 |
| 7 | Xã Thượng Lâm |  | 48,16 | 48,16 |
| 8 | Xã Xuân Lập |  | 10,00 | 10,00 |
| Toàn huyện | |  | 107,69 | 107,69 |

*(Danh mục quy hoạch đất danh lam thắng cảnh xin xem phụ biểu 10)*

p) Đất cơ sở tín ngưỡng

Trong giai đoạn 2021-2030, đất cơ sở tín ngưỡng tăng thêm 1,00 ha do sử dụng vào đất trồng cây lâu năm. Đến năm 2030, huyện có 1,03 ha đất cơ sở tín ngưỡng tăng 1,00 ha so với hiện trạng.

q) Đất giao thông

Trong giai đoạn 2021-2030, đất giao thông tăng 185,54 ha do chuyển từ đất chuyên lúa nước 24,33 ha, đất lúa còn lại 17,26 ha, đất trồng cây hang năm khác 6,37 ha, đất trồng cây lâu năm 3,5 ha, đất rừng phòng hộ 43,41 ha,..

\* Đến năm 2030, huyện có 527,17 ha đất giao thông, tăng 185,54 ha so với hiện trạng. Quy hoạch các hạng mục quy hoạch giao thông đến năm 2030:

Bảng 29. Hạng mục quy hoạch đất giao thông đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục quy hoạch | Diện tích (ha) | Xã, thị trấn |
| 1 | Mở mới đường vào RSX Nà Khem | 1,00 | Xã Bình An |
| 2 | Mở mới đường Nà Khem đi Nà Vảy | 1,00 | Xã Bình An |
| 3 | Mở mới đường Nà Khem đi Tùng Sổm | 1,00 | Xã Bình An |
| 4 | Mở mới đường vào Thẳm Xong, Lũng Muống, Xuân Lập | 4,00 | Xã Bình An |
| 5 | Nâng cấp ĐT 188 (xã Bình An) | 12,10 | Xã Bình An |
| 6 | Mở mới đường từ Câù Pác ểm - xóm Pooi thôn bản Luông | 1,40 | Xã Hồng Quang |
| 7 | Nâng cấp đường từ nhà ông ưng đến thôn Hữu Sản Bắc Quang | 0,90 | Xã Hồng Quang |
| 8 | Nâng cấp đường từ nhà ông Hải (Hưng) - QL 279 | 0,40 | Xã Hồng Quang |
| 9 | Bãi Đỗ Xe | 0,50 | Xã Hồng Quang |
| 10 | Mở mới đường từ ông Được - đường Hồng Quang - Bình An | 3,00 | Xã Hồng Quang |
| 11 | Mở Rộng đường từ Thẳm Hon - giáp đường đi Trung Sơn | 1,50 | Xã Hồng Quang |
| 12 | Đường từ thôn Thượng Minh, thôn Nà Cóc, phiêng Luông, nà Lòa (Xuân Lập) | 3,00 | Xã Hồng Quang |
| 13 | Đường từ thôn Thượng Minh đi thôn Trung Sơn Bắc Quang | 2,00 | Xã Hồng Quang |
| 14 | Nâng cấp đường Hồng Quang đi Thượng Minh | 1,30 | Xã Hồng Quang |
| 15 | Nâng cấp đường Hồng Quang đi Bình An | 2,00 | Xã Hồng Quang |
| 16 | Đường từ khu di dân Ka Nò đi Cốc Hiền | 0,09 | Xã Khuôn Hà |
| 17 | Đường đi khu sản xuất Nà Thom | 0,50 | Xã Khuôn Hà |
| 18 | Đường từ thôn Nà Vàng ra bến thủy điện Tuyên Quang | 0,60 | Xã Khuôn Hà |
| 19 | Đường giao thông từ thôn Nà Ráo đi Nà Phủng | 0,60 | Xã Khuôn Hà |
| 20 | Đường giao thông nội đồng từ Nà Tuần đến nhà văn hóa Nà Hu | 0,20 | Xã Khuôn Hà |
| 21 | UBND xã Khuôn Hà đến Thẳm Khan thôn Lung May | 2,00 | Xã Khuôn Hà |
| 22 | Đường từ ngã 3 Nà Tông đến Nà Càng thôn Lung May | 3,00 | Xã Khuôn Hà |
| 23 | Nâng cấp DT185 lên quốc lộ 2C (Khuôn Hà) | 2,20 | Xã Khuôn Hà |
| 24 | Đường giao thông Lũng Nhòi đi Lũng Chuột | 0,21 | Xã Khuôn Hà |
| 25 | Đường vào thác Khau Piềng, Thôm Côm | 0,30 | Xã Khuôn Hà |
| 26 | Đường vào Thác Song Long | 0,40 | Xã Khuôn Hà |
| 27 | Tuyến Nà Ráo Nà Vàng đi bản Phủng | 2,21 | Xã Khuôn Hà |
| 28 | Đường vào Khuổi Nhi | 1,00 | Xã Khuôn Hà |
| 28 | Đường vào Khuổi Súng | 1,00 | Xã Khuôn Hà |
| 30 | Nâng cấp mở rộng tuyến đường mòn hiện có từ hang Khuổi Pín đến hang Giếng Trời và hang Nặm Thuổm và từ Hang Khuổi Pín đến Thác Nặm Mè | 5,00 | Xã Khuôn Hà |
| 31 | Đường nội đồng từ ao Bản Tre đến Kẹm Pu | 0,20 | Xã Khuôn Hà |
| 32 | Đường từ trường tiểu học Khuôn Hà đến đèo Kéo Ráo | 7,50 | Xã Khuôn Hà |
| 33 | Nhà quản lý hạt giao thông huyện Lâm Bình | 0,50 | Xã Lăng Can |
| 34 | Quy hoạch bến xe phía Tây | 1,00 | Xã Lăng Can |
| 35 | Quy hoạch bến xe phía Đông | 1,00 | Xã Lăng Can |
| 36 | Đường Ta Tè - Thẳm My | 0,90 | Xã Lăng Can |
| 37 | Nâng cấp mở rộng đường Thẳm My đến ĐT 188 | 1,70 | Xã Lăng Can |
| 38 | Nâng cấp đường nội thôn Nặm Đíp ra thác Vằng Dân | 2,50 | Xã Lăng Can |
| 39 | Mở rộng đường Nà Cha đến Khuôn Cặt | 0,30 | Xã Lăng Can |
| 40 | Mở mới đường Nà Cha đến thao trường bắn | 0,50 | Xã Lăng Can |
| 41 | Mở mới đường Sân Vận Động Bản Kè đến Cầu Tràn Lũng Loòng | 0,80 | Xã Lăng Can |
| 42 | Đường từ thôn Nà Mèn đến UBND xã Lăng Can | 1,50 | Xã Lăng Can |
| 43 | Đường từ cầu Ta Tè đến cầu tràn Táng Heo | 7,30 | Xã Lăng Can |
| 44 | Đường từ Nà Thoa đến Trung Tâm dạy nghề | 0,40 | Xã Lăng Can |
| 45 | Đường giao thông từ thôn Nà Mèn đến thôn Bản Khiển | 0,20 | Xã Lăng Can |
| 46 | Mở rộng ĐT 185 lên quốc lộ 2C (xã Lăng Can) | 5,50 | Xã Lăng Can |
| 47 | Tuyến du lịch Hang Gió | 0,60 | Xã Lăng Can |
| 48 | Đường từ cầu Táng Khăm đến cầu Táng Heo | 0,33 | Xã Lăng Can |
| 49 | Đường từ NVH Nặm Chá đến RSX | 0,20 | Xã Lăng Can |
| 50 | Nâng cấp ĐT 188 (xã Lăng Can) | 4,80 | Xã Lăng Can |
| 51 | Đường thôn Bản Bon | 0,40 | Xã Phúc Yên |
| 52 | Đường Phúc Yên Xuân Lập | 1,50 | Xã Phúc Yên |
| 53 | Bến xe Phúc Yên | 0,20 | Xã Phúc Yên |
| 53 | Đường Bản Tống-Phiêng Mơ | 0,60 | Xã Phúc Yên |
| 55 | Đường Bản Thàng-Bản Tấng | 0,30 | Xã Phúc Yên |
| 56 | Đường Bản Pin-Thôm Com | 0,90 | Xã Phúc Yên |
| 57 | Nâng cấp DDT185 thành quốc lộ 2C (xã Phúc Yên) | 10,00 | Xã Phúc Yên |
| 58 | Tuyến Tát Ngà xã Phúc Yên-Nà Năm | 1,00 | Xã Phúc Yên |
| 59 | DGT |  | Xã Phúc Yên |
| 60 | Mở mới đường nội thôn Bản Phú | 2,00 | Xã Thổ Bình |
| 61 | Mở mới đường đi Minh Quang - Chiêm Hóa (5km) | 2,50 | Xã Thổ Bình |
| 62 | Mở mới đường đi xã Hồng Quang (5km) | 2,50 | Xã Thổ Bình |
| 63 | Mở mới tuyến Tát Tàu, Khau Bống-Khau Bây | 2,00 | Xã Thổ Bình |
| 64 | Mở mới tuyến Khau Mút-giáp Bản Biến | 2,50 | Xã Thổ Bình |
| 65 | Nâng cấp tuyến ĐT 188 (xã Thổ Bình) | 9,70 | Xã Thổ Bình |
| 66 | Đường giao thông từ Chân đèo Ái Âu đi thôn Nà Va, Nà Đông, Nà Liềm nối với đường DT 185 | 10,50 | Xã Thượng Lâm |
| 67 | Xây dựng Đường giao thông từ thôn Nà tông đến thôn Nà Thuôn, Nà Lầu, Nà Đông | 10,00 | Xã Thượng Lâm |
| 68 | Xây dựng Đường giao thông từ thôn Bản Bó đi thôn Nà Lung | 10,00 | Xã Thượng Lâm |
| 69 | Nâng cấp đường tỉnh 185 thành đường quốc lộ 2C (xã Thượng Lâm) | 6,70 | Xã Thượng Lâm |
| 70 | Tuyến Nà Lầu-Nà Phường 1 và Nà Lầu-Nà Phường 2 | 4,00 | Xã Thượng Lâm |
| 71 | Đường từ Bản Bó đến Nà Ta | 1,60 | Xã Thượng Lâm |
| 72 | Đường từ khu tái định cư - Đài truyền hình | 0,80 | Xã Thượng Lâm |
| 73 | Bãi Đỗ Xe | 0,50 | Xã Thượng Lâm |
| 74 | Đường vào nghĩa trang Khuôn Hon Dài 5km (rộng 5m) | 0,25 | Xã Thượng Lâm |
| 75 | Mở mới NVH thôn Khun Hon - Nà Tinh | 0,25 | Xã Thượng Lâm |
| 76 | Đường từ nhà ông bàng ra thôn Yểng | 0,25 | Xã Thượng Lâm |
| 77 | Đường từ nhà văn hóa Nà thuôn ra suối | 0,25 | Xã Thượng Lâm |
| 78 | Đường từ nhà ông Chấp đến Nà Cươi Khuôn Hon | 0,50 | Xã Thượng Lâm |
| 79 | Đường Khuổi Cũng (Xuân Lập)- Ngọc Minh | 6,00 | Xã Xuân Lập |
| 80 | Tuyến Thượng Minh-Nà Lòa-Chè Éng | 1,50 | Xã Xuân Lập |
| 81 | Đường đi Ngọc Minh | 1,00 | Xã Xuân Lập |
| 82 | Đường đi hang Khuổi Củng | 0,80 | Xã Xuân Lập |
| 83 | Tuyến Phúc Yên-Khuổi Trang-Hang Khuổi Củng | 2,00 | Xã Xuân Lập |

j) Đất thủy lợi

Trong giai đoạn 2021-2030, thủy lợi tăng 4,20 ha do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

\* Đến năm 2030, huyện có 50,69 ha đất thủy lợi tăng 4,20 ha so với hiện trạng. Quy hoạch các hạng mục:

- Quy hoạch đập Nà Phung, xã Lăng Can, diện tichs hồ chứa 4 ha.

- Xây dựng kè suối Ka Nò, Nà Kẹm, xã Khuôn Hà, diện tích 0,2 ha

Diện tích đất thủy lợi được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 30. Chỉ tiêu quy hoạch đất thủy lợi

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Xã Bình An | 19,63 | 19,63 |  |
| 2 | Xã Hồng Quang | 0,90 | 0,90 |  |
| 3 | Xã Khuôn Hà | 11,06 | 11,26 | 0,20 |
| 4 | Xã Lăng Can | 8,01 | 12,01 | 4,00 |
| 5 | Xã Phúc Yên | 0,87 | 0,87 |  |
| 6 | Xã Thổ Bình | 4,75 | 4,75 |  |
| 7 | Xã Thượng Lâm | 1,21 | 1,21 |  |
| 8 | Xã Xuân Lập | 0,06 | 0,06 |  |
| Toàn huyện | | 46,49 | 50,69 | 4,20 |

k) Đất thể dục thể thao

Trong giai đoạn 2021-2030, đất thể dục thể thao tăng 8,41 ha do chuyển từ đất trồng cây hang năm khác 0,5 ha, đất trồng cây lâu năm 1,25 ha, đất rừng phòng hộ 0,7 ha,..

\* Đến năm 2030, huyện có 21,06 ha đất thể dục thể thao, tăng 8,26 ha so với hiện trạng. Các hạng mục quy hoạch như sau:

Bảng 31. Hạng mục quy hoạch đất thể dục, thể thao đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục quy hoạch | Diện tích (ha) | Xã, thị trấn |
| 1 | QH sân vận động xã | 1,20 | Xã Bình An |
| 2 | QH mở rộng sân thể thao, thôn Tát Ten | 0,01 | Xã Bình An |
| 13 | QH đất thể thao thôn (thôn Bản Tầng) | 0,25 | Xã Phúc Yên |
| 14 | QH đất thể thao thôn (thôn Bản Bon) | 0,25 | Xã Phúc Yên |
| 15 | QH đất thể thao thôn (thôn Bản Khâu) | 0,25 | Xã Phúc Yên |
| 16 | QH đất thể thao thôn (thôn Bản Khau) | 0,25 | Xã Phúc Yên |
| 17 | QH đất thể thao thôn (thôn Khau Cau) | 0,20 | Xã Phúc Yên |
| 18 | Đất thể thao |  | Xã Phúc Yên |
| 21 | Sân thể thao thôn Nà Cọn | 1,00 | Xã Thổ Bình |
| 22 | Sân thể thao thôn Lũng Piát | 1,00 | Xã Thổ Bình |
| 23 | Sân thể thao thôn Nà Bó, Nà Mỵ | 0,50 | Xã Thổ Bình |
| 26 | QH đất thể thao, thôn Bản Bó | 0,25 | Xã Thượng Lâm |
| 27 | QH đất thể Thao, thôn Nà Lung | 0,25 | Xã Thượng Lâm |
| 30 | QH sân thể thao xã | 1,00 | Xã Xuân Lập |

l) Đất giáo dục

Trong giai đoạn 2021-2030, đất giáo dục tăng 1,4 ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 1,2 ha, đất rừng sản xuất 0,2 ha. Các hạng mục quy hoạch đất giáo dục như sau:

* Trung tâm giáo dục thường xuyên, xã Lăng Can, diện tích 0,2 ha.
* Trung tâm dạy nghề Lâm Bình, xã Lăng Can, diện tích 1 ha.

\* Đến năm 2030, huyện có 28,85 ha đất giáo dục, tăng 1,2 ha so với hiện trạng.

m) Đất văn hóa

Trong giai đoạn 2021-2030, đất văn hóa tăng 11,3 ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 7,8 ha, đất rừng sản xuất 3,5 ha. Các hạng mục quy hoạch đất văn hóa như sau:

Bảng 32. Hạng mục quy hoạch đất văn hóa đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục quy hoạch | Diện tích (ha) | Xã, thị trấn |
| 1 | Nhà bia tưởng niệm xã Bình An | 0,10 | Xã Bình An |
| 2 | Mở rộng NVH, thôn Tiên Tốc | 0,15 | Xã Bình An |
| 3 | Nhà bia tưởng niệm xã Khuôn Hà | 0,10 | Xã Khuôn Hà |
| 4 | Quảng trường huyện Lâm Bình | 5,00 | Xã Lăng Can |
| 5 | Nhà văn hóa huyện Lâm Bình | 2,30 | Xã Lăng Can |
| 6 | Nhà văn hóa thiếu nhi huyện Lâm Bình | 0,50 | Xã Lăng Can |
| 7 | Công viên sinh thái các dân tộc | 3,00 | Xã Lăng Can |
| 8 | Mở rộng NVH, thôn Làng Chùa | 0,03 | Xã Lăng Can |
| 9 | Mở rộng chùa Ông | 0,10 | Xã Lăng Can |
| 10 | Mở rộng NVH, thôn Nà Cọn | 0,02 | Xã Thổ Bình |
| 11 | Mở rộng NVH, thôn Lũng Piát | 0,02 | Xã Thổ Bình |
| 12 | Đài tưởng niệm xã, thôn Nà Liềm | 0,20 | Xã Thượng Lâm |

\* Đến năm 2030, huyện có 18,71 ha đất giáo dục, tăng 11,3 ha so với hiện trạng.

x) Đất y tế

Trong giai đoạn 2021-2030, đất y tế tăng 0,2 ha do chuyển từ đất cây hang năm khác. Các hạng mục quy hoạch đất văn hóa như sau:

* Quy hoạch trạm y tế xã Lăng Can, diện tích 0,2 ha.

\* Đến năm 2030, huyện có 5,09 ha đất y tế, tăng 0,2 ha so với hiện trạng.

y) Đất công trình năng lượng

Trong giai đoạn 2021-2030, đất công trình năng lượng tăng 1,01 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất 1 ha và đất nông nghiệp khác 0,1 ha. Các hạng mục quy hoạch đất năng lượng như sau:

* Quy hoạch trạm biến áp tại xã Khuôn Hà, diện tích 0,01 ha.
* Quy hoạch trạm biến áp 11kv tại xã Khuôn Hà, diện tích 1 ha.

\* Đến năm 2030, huyện có 4377,74 ha đất năng lượng, tăng 1,01 ha so với hiện trạng.

v) Đất công trình bưu chính viễn thông

Trong giai đoạn 2021-2030, đất công trình bưu chính viến thông tăng 0,33 ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 0,1 ha, đất trồng cây hang năm khác 0,2 ha, đất rừng sản xuất 0,03 ha. Các hạng mục quy hoạch đất bưu chính viễn thông như sau:

* Trụ sở bưu điện Viettel, xã Lăng Can, diện tích 0,1 ha.
* Trụ sở bưu điện huyện Lâm Bình, xã Lăng Can, diện tích 0,1 ha.
* Trụ sở viễn thông, xã Lăng Can, diện tích 0,1 ha.
* Bưu điện, xã Phúc Yên, diện tích 0,03 ha.

\* Đến năm 2030, huyện có 0,48 ha đất bưu chính viễn thông, tăng 0,33 ha so với hiện trạng.

w) Đất chợ

Trong giai đoạn 2021-2030, đất chợ tăng 1,8 ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước 0,65 ha, đất trồng cây hang năm khác 0,3 ha, đất cây lâu năm 0,15 ha, đất rừng sản xuất 0,4 ha. Các hạng mục quy hoạch đất chợ như sau:

Bảng 33. Hạng mục quy hoạch đất chợ đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục quy hoạch | Diện tích (ha) | Xã, thị trấn |
| 1 | QH chợ, thôn Tống Pu | 0,50 | Xã Bình An |
| 2 | QH mở rộng chợ, thôn Nà Nghè | 0,15 | Xã Hồng Quang |
| 3 | Quy hoạch chợ xã, thôn Ka Nò | 0,10 | Xã Khuôn Hà |
| 4 | QH chợ xã, thôn Bản Chợ | 0,50 | Xã Thượng Lâm |
| 5 | QH chợ xã, thôn Lũng Giềng | 0,35 | Xã Xuân Lập |
| 6 | QH chợ thôn Khuổi Trang | 0,20 | Xã Xuân Lập |

\* Đến năm 2030, huyện có 2,88 ha đất chợ, tăng 1,8 ha so với hiện trạng.

*2.2.3.3. Nhóm đất chưa sử dụng*

Trong giai đoạn 2021-2030, đất chưa sử dụng còn 28,97 ha, giảm 3,8 ha so với hiện trạng do chuyển 2,00 ha sang đất thương mại dịch vụ và chuyển 1,8 ha sang đất giao thông.

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng trên địa bàn huyện Lâm Bình có 6 chỉ tiêu gồm khu vực chuyên trồng lúa nước; khu vực rừng phòng hộ; khu vực rừng sản xuất; khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu đô thị - thương mại - dịch vụ; khu du lịch.

2.2.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Tổng diện tích khu vực chuyên trồng lúa nước toàn huyện đến năm 2030 có 1.393,46 ha. Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước có 1.031,21 ha, chiếm 74,00% diện tích khu vực chuyên trồng lúa nước.

2.2.2. Khu vực rừng phòng hộ

Tổng diện tích khu vực rừng phòng hộ toàn huyện đến năm 2030 có 43.200 ha.

2.2.3. Khu vực rừng sản xuất

Tổng diện tích khu vực rừng sản xuất toàn huyện đến năm 2030 có 25.633,18 ha.

2.2.4. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Tổng diện tích khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp toàn huyện đến năm 2030 có 10,00 ha.

2.2.5. Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ

Tổng diện tích khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ toàn huyện đến năm 2030 có 93,49 ha. Trong đó: đất thương mại dịch vụ chiếm 31,9% (31,5 ha).

2.2.6. Khu du lịch

Tổng diện tích khu du lịch toàn huyện đến năm 2030 có 107,69 ha.

2.2.7. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Tổng diện tích khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn toàn huyện đến năm 2030 có 161,30 ha. Trong đó đất ở nông thôn chiếm 93,42% (150,68 ha).

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lâm Bình được UBND tỉnh phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất nói chung.

Phương án quy hoạch sử dụng đất tạo động lực cho quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, cân đối quỹ đất để phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, nhất là cân đối sử dụng linh hoạt đất lúa, chuyển đổi đất lúa kém hiệu quản sang trồng cây hàng, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản và các khu trang trại chăn nuôi gắn với lợi thế của từng tiểu vùng sinh thái, nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và đẩy nhanh tiến độ xây dựng đô thị hóa.

Đối với Quỹ đất cho phát triển phi nông nghiệp: Huyện đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn,… từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, công nghiệp,…) vào phương án quy hoạch. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các chủ dự án triển khai thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện đã rà soát, bổ sung các dự án đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương trên cơ sở đảm bảo sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm. Phương án quy hoạch cũng đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Gắn quá trình phát triển, hình thành các khu, điểm dân cư với việc đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn huyện; đối với mỗi dự án thực hiện đồng thời với việc xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

Việc chi cho hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

Phương án quy hoạch sử dụng đất duy trì diện tích đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 là 1.393,46 ha, việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa sẽ giúp người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó với đồng ruộng.

Khu vực chuyên trồng lúa nước đến 2030 sẽ tập trung tại 05 xã là Thổ Bình, Thượng Lâm, Lăng Can, Hồng Quang và Khuôn Hà. Mặt khác việc thực hiện chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản mà không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại sẽ đảm bảo quỹ đất trồng lúa “dự trữ” khá lớn, có thể chuyển sang trồng lúa trở lại khi nhu cầu về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đặt ra hoặc khi xuất hiện các điều kiện thúc đẩy nâng cao giá trị tăng thêm của loại hình trồng lúa so với các loại hình sử dụng đất khác.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

Đến năm 2030, với những tiềm năng, thế mạnh của huyện Lâm Bình trong lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ, giáo dục đào tạo cũng như các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động sẽ thu hút nhu cầu lao động lớn trong tỉnh và vùng phụ cận... Phương quy hoạch sử dụng đất đã xem xét cả nhu cầu đất ở tái định cư khi giải phóng mặt bằng xây dựng các khu đô thị - công nghiệp và quỹ đất đấu giá đầu tư hạ tầng cho các cụm công nghiệp.

Phương án quy hoạch sử dụng đất có diện tích đất ở tại nông thôn tăng thêm 37,58 ha (bình quân khoảng 5,4 ha/xã giai đoạn 2021-2030) và đất ở đô thị tăng thêm là 11,90 ha. Do đó, phương án hoàn toàn đảm bảo được việc giải quyết quỹ đất ở trên địa bàn huyện đến năm 2030. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các địa phương, có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu ở mới, các khu dân cư gắn với thương mại dịch vụ, du lịch. Tại các khu dân cư hiện có, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với các diện tích xen kẹt, chuyển diện tích đất vườn ao liền kề sang đất ở.

Trong giai đoạn 2021-2030, cũng xác định diện tích đất ở tại nông thôn giảm 5,37 ha và đất ở tại đô thị giảm là 1,10 ha do chuyển sang các mục đích sử dụng khác, trong đó chủ yếu là phục vụ xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng giao thông. Quá trình thực hiện theo lộ trình nên có nhiều điều kiện để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực.

Việc chuyển 544,90 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đặc biệt chuyển 92,22 ha đất trồng lúa) sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của các hộ gia đình, lao động nông nghiệp không còn đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất nông nghiệp. Do đó, khi thực hiện các dự án cần lập phương án khả thi, thực hiện tốt chính sách đền bù, hỗ trợ tái định cư, chuyển đổi ngành nghề cho những người mất đất sản xuất.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;

Phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình lên đô thị của huyện, thông qua việc đăng ký danh mục các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển dân cư, thương mại, dịch vụ trên địa bàn; đồng thời đề ra các giải pháp nhằm tranh thủ và huy động các nguồn vốn khác nhau cho việc thực hiện các dự án, cũng như quán triệt, thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tại định cư.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã bố trí diện tích đất cơ sở tôn giáo thêm 0,6 ha. Quỹ đất này được sử dụng để mở rộng và tôn tạo Chùa Ông, Chùa Bà và nhà thờ Đồi Chùa. Ngoài ra, hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối các khu di tích - lịch sử, danh lam thắng cảnh với hệ thống cơ sở hạ tầng chung được quan tâm đầu tư xây dựng, đảm bảo thuận tiện cho người dân và du khách thập phương đến tham quan, chiêm bái.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đã rà soát, đánh giá thực trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện; trong đó rà soát kỹ tài nguyên đất đai và tài nguyên du lịch. Đồng thời thực hiện đánh giá, xác định các khả năng có thể khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên trong giai đoạn quy hoạch, trong đó xác định kỹ khả năng về vốn và giải phóng mặt bằng. Từ đó, tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên cơ sở danh mục các dự án mà các ngành, lĩnh vực đăng ký. Do đó, phương án quy hoạch đảm bảo khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh lãng phí và đạt hiệu quả kinh tế cao.

Phần thứ tư: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Mở rộng, khuyến khích phát triển cây màu xen canh với cây lúa, luân canh cây trồng với các mô hình 2 lúa + 1 màu, 1 lúa + 2 màu hoặc 1 lúa + 1 vụ nuôi thủy sản. Điều chỉnh tăng thời gian nghỉ của đất, kết hợp luân canh (2 vụ lúa + 1 vụ hoa màu) và xen canh cây trồng một cách thích hợp nhằm tăng cường hoạt động của vi sinh vật phân hủy chất hữu cơ trong đất. Kết hợp phơi đất giữa 2 vụ canh tác sẽ làm chất hữu cơ trong đất chuyển đổi theo hướng có lợi cho cây trồng sử dụng, làm tăng lượng đạm trong đất.

Áp dụng các biện pháp sinh học để xử lý rơm, rạ sau thu hoạch nhằm bù đắp chất dinh dưỡng trở lại cho đất, đặc biệt là trả lại cho đất hàm lượng carbon có trong rơm, rạ.

Khi bón phân cho cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là cây hàng năm cần lưu ý bón cân đối các loại phân và cân đối các thành phần N, P, K. Bón cân đối các loại phân vô cơ và hữu cơ với mức độ bón phân phụ thuộc vào loại đất, loại và đặc điểm cây trồng, có tính toán tới lượng chất dinh dưỡng bị mất do xói mòn, rửa trôi.

Áp dụng kỹ thuật canh tác đất dốc, hạn chế thấp nhất xói mòn, rửa trôi; sử dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hóa vào sử dụng.

Các cụm, điểm công nghiệp khi đi vào hoạt động phải có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Khuyến khích và tiến tới bắt buộc các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện có các biện pháp kỹ thuật phù hợp để kiểm soát và xử lý chất thải.

Triển khai thực hiện các khu du lịch, hạn chế tối đa tới mức thấp nhất tác động tới môi trường rừng, cố gắng giữ lại cảnh quan thiên nhiên, thu gop rác thải, chất thải đúng quy định, hạn chế thấp nhất đến môi trường trong và ngoài khu du lịch.

1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang nói chung, huyện Lâm Bình nói riêng đó là các tác động nắng hạn, mưa lũ gây khô hạn, sạt lở, gập lụt. Tiến hành xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả. Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân, trong các đơn vị đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, qui định và các phương tiện để quản lý và kiểm soát môi trường mà trọng tâm là các khu vực sản xuất nông nghiệp gần các khu công nghiệp, các đô thị mới.

Thực hiện tốt Luật bảo vệ Môi trường 2014, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung, bệnh viện,...

Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ về tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp thu và áp dụng.

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn huyện, tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,… và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhàn rỗi trong dân: nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,…

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhàn rỗi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

Kiến nghị với tỉnh thực hiện giảm giá thuê đất hoặc hỗ trợ xây dựng các cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, nhà xưởng, kho hàng của các doanh nghiệp và cụ thể hóa chương trình lấy quỹ đất đổi kết cấu hạ tầng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư có nguyện vọng đầu tư phát triển trên địa bàn.

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng để thu hút nguồn vốn ODA. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

Đề nghị cấp trên tăng cường đầu tư để hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng có quy mô lớn; tăng tỷ lệ hỗ trợ bằng nguồn vốn đầu tư có mục tiêu của tỉnh. Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư; có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh trạnh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Về phía huyện, cần thực hiện tốt công tác lập quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể tao, y tế, giáo dục.

2.2. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đào tạo lao động cung cấp cho các cụm công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận. Tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên, quân nhân xuất ngũ; đào tạo, tập huấn nhân rộng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản cho nông dân.

Đào tạo nguồn nhân lực phải gắn với nhu cầu thị trường lao động và xuất khẩu lao động. Công tác đào tạo phải lấy chất lượng làm đầu, đảm bảo người học có đầy đủ các kỹ năng công việc mà nhà tuyển dụng yêu cầu. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn đào tạo các ngành nghề có nhu cầu lao động lớn, nhu cầu cấp thiết về nhân lực. Đồng thời tăng cường thực hiện liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng lớn, có uy tiến trong khu vực và cả nước.

Có chính sách thu hút, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, chuyên gia, nhân lực trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực còn đang thiếu, yếu đến làm việc tại địa phương. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội. Phát động phong trào và cổ vũ, tôn vinh sự sáng tạo, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể trong lập nghiệp, lao động và đóng góp cho xã hội.

Nâng cao năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp cả về chuyên môn nghiệp vụ và khả năng ngoại ngữ, hiểu biết pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

2.3. Giải pháp về chính sách

Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, hướng tới xây dựng nền hành chính điện tử, đáp ứng yêu cầu điều hành xã hội trong tình hình mới. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách hành chính công nhằm tăng cường hiệu quả, sự minh bạch của chính sách nhà nước và công cụ cung cấp dịch vụ; đảm bảo mối quan hệ cởi mở, minh bạch và ổn định giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

Thực hiện công khai các dự án đầu tư, từ lúc lập dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như trong giao đất, cho thuê đất, đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, du lịch và dịch vụ, công nghiệp.

Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án, hạn chế việc khiếu nại, tố cáo của người dân. Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất “sạch” theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn; thực hiện tốt các chính sách về đào tạo chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm cho lao động bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên quỹ đất để bố trí đất sản xuất cho các hộ dân nông dân. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật. Có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo từng năm, tạo nguồn vốn cho phát triển. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

2.4. Giải pháp về liên kết vùng và hợp tác với các sở, ngành tỉnh

Huyện Na Hang và tỉnh Tuyên Quang là những địa phương có truyền thống, tiềm năng về phát triển du lịch, Lâm Bình cần gắn bó chặt chẽ, phối hợp về xây dựng, thu hút hình thành các tua tuyến du lịch.

Ngoài ra cần gắn kết với các địa phương để khai thác hết tiềm năng, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao được chuỗi giá trị hàng hóa, hình thành vùng sản xuất lớn (lâm nghiệp, lạc, dược liệu, chè,…). Phối hợp với các địa phương khác để cùng phát triển theo quy hoạch thống nhất, khai thác có hiệu quả lợi thế của từng địa phương. Hợp tác, liên kết phát triển giữa huyện và các địa phương khác trên cơ sở vừa kinh doanh, vừa hỗ trợ hợp tác; kết hợp hài hoà lợi ích của mỗi địa phương với lợi ích chung của toàn tỉnh; đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Phối hợp chặt chẽ giữa huyện với các sở, ngành cấp trên trong việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình do cấp trên quản lý trên địa bàn huyện, nhất là trong công tác xúc tiến đầu tư, giải phóng mặt bằng và cấp phép đầu tư,...

2.5. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, trong đó ưu tiên công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, làm cơ sở cho việc cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính dạng số.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, song song với việc đào tạo, chuyển giao các tiến bộ mới trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; nhất là công nghệ viễn thám, GIS, bản đồ,… cho cán bộ ngành tài nguyên cấp huyện và cấp xã.

Có chính sách tuyển dụng và đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, từng bước nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học, chuyên viên kỹ thuật. Có chính sách khuyến khích và vận động các tổ chức, các nhà khoa học tham gia hoạt động và đóng góp vào lĩnh vực khoa học, công nghệ và tài nguyên - môi trường của huyện. Thực hiện tốt việc liên kết giữa chính quyền địa phương với các nhà khoa học, các viện, trường, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

Tăng cường sự phối hợp và trao đổi giữa các phòng ban trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch.

2.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện

Tổ chức công bố công khai phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Lâm Bình giai đoạn 2021- 2030 theo quy định. Khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Để đảm bảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và các xã, thị trấn trong việc xác định về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân huyện chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch. Định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân huyện.

Sau khi Phương án Quy hoạch được phê duyệt, Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng ban, các xã tiến hành xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện và tổ chức hội nghị triển khai thực hiện quy hoạch; thông báo rộng rãi đến tất cả các phòng ban, các xã các thành phần kinh tế, quần chúng nhân dân và trên các phương tiện truyền thông để huy động các nguồn lực thực hiện và giám sát thực hiện. Các phòng, ban theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện quy hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với những người dân bị mất đất sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư tập mới,... trên địa bàn.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai theo hướng thông thoáng, thuận tiện cho người dân; đồng thời đảm bảo công tác quản lý được chặt chẽ, chính xác và khoa học trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê; qua đó xử lý kịp thời, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

2.7. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư.

- Thực hiện giải pháp huy động nguồn lực đất đai, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, liền kề các chợ, đất đô thị,... tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất. Nghiên cứu thành lập quỹ phát triển đất để có nguồn vốn chủ động tạo đất sạch.

- Khuyến khích, hướng dẫn hộ gia đình có nhu cầu chuyển mục đích đất vườn nhà sang đất ở, để an sinh xã hội, tạo nguồn thu ngân sách nhưng không phải bồi thường, thuận lợi trong quản lý đất đai, quản lý xây dựng, hỗ trợ giúp đỡ hộ gia đình cùng tổ chức kinh tế thỏa thuận bồi thường đất, góp vốn bằng đất tại các dự án phát triển kinh tế trên địa bàn huyện.

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, nhà trẻ, các khu vui chơi giải trí nông thôn.

2.8. Giải pháp giải phóng mặt bằng

- Tuyên truyền rộng rãi để mọi người dân đều biết chính sách giải phóng mặt bằng. Vận động sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân để người dân hiểu rõ những đổi mới của chính sách pháp luật về đất đai, hiểu rõ lợi ích mà dự án mang lại cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như của tỉnh

- Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để xây dựng lòng tin chiến lược của các nhà đầu tư khi họ đưa các dự án kinh doanh đầu tư vào địa bàn huyện cũng như để người dân yên tâm đầu tư vào sản xuất... Do đó huyện cần tập trung xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng phù hợp, tập trung nhân lực, tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án Quy hoạch sử dụng đất huyện Lâm Bình giai đoạn 2021-2030 được xây dựng trên cơ sở các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh Tuyên Quang và các định hướng, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các địa phương. Phương án Quy hoạch đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư, khả năng thu hút đầu tư của huyện.

Thực hiện theo phương án quy hoạch đến năm 2030 đất nông nghiệp của huyện còn 72.012,06 ha, giảm 544,9 ha so với năm 2020 (chiếm 91,74% tổng diện tích tự nhiên); đất phi nông nghiệp 6.455,69 ha, tăng 548,7 ha so với năm 2020 (chiếm 8,22% tổng diện tích tự nhiên); đất chưa sử dụng được được một phần vào sử dụng, đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng còn 28,97 ha. Kết quả của phương án đã đáp ứng được hầu hết nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và khả thi cao.

Trong giai đoạn quy hoạch, quỹ đất nông nghiệp nói chung, quỹ đất sản xuất nông nghiệp nói riêng ngày một giảm đi do dành quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, nông thôn, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá, xây dựng cơ sở hạ tầng. Song lại có những bước phát triển đáng kể về chất theo hướng nâng cao giá trị đó là tăng cường chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản xuất theo các khu, vùng tập trung, nâng cao chất lượng nông sản,… đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân; Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Phương án cũng đã đặc biệt quan tâm, dành quỹ đất cho phát triển du lịch đó là các danh lam, thắng cảnh, quỹ đất hạ tầng phục vụ cho phát triển du lịch như bến bãi, giao thông, trạm dừng nghỉ,… được cân đối dựa trên tiềm năng, thế mạnh của từng vị trí trên từng đơn vị hành chính của huyện phục vụ tốt nhất định hướng phát triển du lịch, dịch vụ đã được xác định tại Đại hội Đảng lần thứ II của huyện giai đoạn 2020-2025 và dài hạn hơn nữa.

Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành cụm, điểm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, phục vụ đắc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

Phương án quy hoạch đến năm 2030 cũng đã cân đối đủ quỹ đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn cho từng điểm, từng đơn vị hành chính, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu dân cư sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

Phương án quy hoạch cũng đã dành quỹ đất cho phát triển các nhu cầu: đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất phát triển hạ tầng (giao thông, thuỷ lợi, năng lượng, truyền thông, y tế, văn hoá, giáo dục,…),…trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong cả giai đoạn quy hoạch, đảm bảo tiết kiệm, hợp lý trong sử dụng đất.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang xem xét phê duyệt phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện Lâm Bình để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị tỉnh cân đối hỗ trợ kinh phí để tiến hành triển khai đo đạc địa chính cho các xã còn lại trong thời gian sớm nhất.

Đến nay, sau mười năm thành lập và phát triển, tuy đã đạt được nhiều thành công bước đầu, xong huyện còn nhiều khó khăn, Đề nghị tỉnh quan tâm tạo điều kiện về cơ chế, chính sách, vốn đầu tư,... cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng phát triển các khu du lich, cơ sở thương mại - dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU